

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA TÂM LÝ HỌC

GS.TS. NGUYỄN NGỌC PHÚ

PHƯƠNG PHÁP LUẬN
VÀ HỆ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU
TÂM LÝ HỌC

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TailieuVNU.com Tổng hợp & Sưu tầm

MỤC LỤC

Trang

MỞ ĐẦU	7
--------------	---

Chương I

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN CỦA TÂM LÝ HỌC THEO QUAN ĐIỂM CỦA TRIẾT HỌC MÁC

I. Phạm trù con người trong triết học Mác	9
II. Phạm trù hoạt động của con người trong triết học Mác	12
III. Bản chất của tâm lý theo quan điểm của triết học Mác	14
IV. Các nguyên tắc phương pháp luận của tâm lý học	19
1. Nguyên tắc Quyết định luận duy vật các hiện tượng tâm lý.....	19
2. Nguyên tắc thống nhất giữa tâm lý - ý thức và hoạt động.....	22
3. Nguyên tắc phát triển tâm lý.....	25
4. Nguyên tắc tiếp cận nhân cách	27

Chương II

ĐO LƯỜNG. BIỂU ĐẠT KẾT QUẢ ĐO LƯỜNG TRONG CÁC NGHIÊN CỨU TÂM LÝ HỌC

I. Khái niệm đo lường trong các nghiên cứu tâm lý học	29
1. Định nghĩa đo lường.....	29
2. Thang đo.....	29
II. Phân nhóm tài liệu thống kê	32
1. Khái niệm phân nhóm thống kê	32
2. Chuỗi thống kê	33
3. Các bảng thống kê	35

III. Một số cách biểu đạt kết quả đo lường thường dùng	36
1. Lược đồ tổ chức	37
2. Đa giác phân chia	39
3. Lược đồ tích lũy	40
4. Đường cong phân chia	41
5. Một số cách biểu đạt khác	42

Chương III

PHƯƠNG PHÁP CHỌN MẪU TRONG NGHIÊN CỨU TÂM LÝ HỌC

I. Tập hợp tổng quát và tập hợp mẫu	45
1. Tập hợp tổng quát	45
2. Tập hợp mẫu	46
3. Sai số (độ lệch) của mẫu	46
II. Cơ sở của mẫu	48
1. Khái niệm cơ sở của mẫu	48
2. Cách thiết lập cơ sở của mẫu	50
III. Các phương pháp chọn mẫu	51
1. Các phương pháp lựa chọn không ngẫu nhiên	51
2. Các phương pháp chọn ngẫu nhiên (chọn mẫu xác suất)	56

Chương IV

CÁC PHƯƠNG PHÁP THƯỜNG ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG CÁC NGHIÊN CỨU TÂM LÝ HỌC

I. Phương pháp quan sát	61
II. Phương pháp tọa đàm, phỏng vấn	62
III. Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi (Phương pháp Ăng két)	67
IV. Phương pháp thực nghiệm	69
V. Phương pháp trắc nghiệm (Test)	72

VI. Phương pháp nghiên cứu sản phẩm hoạt động	74
VII. Phương pháp nghiên cứu các tài liệu độc lập	75
VIII. Phương pháp nghiên cứu tiểu sử	75

Chương V

SỬ DỤNG CÁC ĐẠI LƯỢNG THỐNG KÊ TRONG CÁC NGHIÊN CỨU TÂM LÝ HỌC

I. Trung bình cộng ($\bar{x}$)	79
II. Trung vị (M_e)	82
III. Yếu vị (M_0)	84
IV. Phương sai (S^2) và độ lệch bình phương trung bình s.	85
V. Độ lệch bình phương tuyến tính ($\bar{d}$)	88
VI. Độ lệch chuẩn (σ)	89
VII. Sai số đại diện (M)	92

Chương VI

SỬ DỤNG HỆ SỐ TƯƠNG QUAN TRONG CÁC NGHIÊN CỨU TÂM LÝ HỌC

I. Hệ số tương quan và ý nghĩa của nó trong các nghiên cứu tâm lý học	96
1. Khái niệm hệ số tương quan.....	96
2. Ý nghĩa của các hệ số tương quan.....	98
II. Các hệ số tương quan thường dùng trong các nghiên cứu tâm lý học	98
1. Hệ số tương quan Pearson (r)	98
2. Hệ số tương quan Spearman (rs).....	103
3. Hệ số tương quan khi bình phương (χ^2).....	106

Chương VII

THỰC HÀNH SỬ DỤNG PHẦN MỀM SPSS CHO MỘT CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU

I.	Giới thiệu chung về phần mềm SPSS. Nhập phần mềm SPSS vào máy tính. Nhập dữ liệu vào phần mềm.....	115
1.	Giới thiệu chung về phần mềm SPSS.....	115
2.	Nhập phần mềm SPSS vào máy tính	115
3.	Nhập nội dung phiếu sẽ xử lý vào phần mềm.....	115
4.	Kiểm tra, chỉnh sửa phiếu đã nhập.....	119
II.	Một số cách sử dụng thông thường kết quả thu được từ các phân tích thống kê phần mềm SPSS cho một công trình nghiên cứu ..	121
1.	Lấy kết quả thống kê chung	121
2.	Kiểm định độ tin cậy của bảng hỏi bằng hệ số Cronbach's Coefficient ALPHA.....	124
3.	Phân tích kết quả từ các câu của bảng hỏi theo các nội dung khảo sát	127
4.	Thiết lập Crosstabs 2 hoặc 3 biến.....	132
5.	Thực hiện kiểm định ANOVA nhằm kiểm tra mức độ tương đồng hoặc không tương đồng giữa các ý kiến.....	134
6.	Thực hiện kiểm định ANOVA nhằm xác định mức độ của các yếu tố ảnh hưởng đến một yếu tố nào đó. Thực hiện tính hệ số hồi quy R Square (R^2) nhằm xác định một yếu tố nào đó ảnh hưởng chi phối đến yếu tố khác đến mức độ nào	136
7.	Đo tương quan của yếu tố này với yếu tố khác	141
	TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	156

PHỤ LỤC

Phụ lục 01:	Bảng tra các đại lượng tới hạn	157
Phụ lục 02:	Phiếu trưng cầu ý kiến N1	176
Phụ lục 03:	Xử lý số liệu một số nội dung phiếu Trưng cầu ý kiến (N1) ...	196
Phụ lục 04:	Các công thức dùng cho các đại lượng thống kê	216

MỞ ĐẦU

Tâm lý học là một khoa học bao gồm nhiều chuyên ngành tâm lý học khác nhau với nhiều lý thuyết xây dựng khác nhau. Mỗi một học thuyết, lý thuyết, trường phái xuất hiện đều có những lý do, mang cội nguồn lịch sử riêng với những ưu điểm, mặt mạnh cùng những khiếm khuyết của nó, điều chúng ta có thể tìm thấy trong các giáo trình viết về lịch sử tâm lý học.

Giáo trình *Phương pháp luận và hệ phương pháp nghiên cứu tâm lý học* là cuốn sách dành cho các học viên cao học và nghiên cứu sinh chuyên ngành tâm lý học tiếp tục đi sâu thêm về những vấn đề lý luận và phương pháp luận của tâm lý học và các phương pháp nghiên cứu tâm lý học thường được sử dụng trong các công trình nghiên cứu thực tiễn, phần nào giúp cho các học viên thuận lợi hơn trong việc triển khai các nghiên cứu, hỗ trợ các học viên trong tiến hành viết luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ tâm lý học.

Phạm trừ *Tâm lý học* ở đây, cần được hiểu là Tâm lý học theo quan điểm của triết học Mác, lấy chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử làm cơ sở, nền tảng cho xây dựng, triển khai lý luận, lý thuyết của mình. Nói cụ thể hơn, đó chính là nền Tâm lý học hoạt động, lấy hoạt động thực tiễn của con người trong những điều kiện lịch sử cụ thể làm đối tượng nghiên cứu. Chỉ có đứng vững trên lập trường của chủ nghĩa Mác, chúng ta mới có thể định hướng đúng cho việc tìm kiếm và triển khai các phương pháp nghiên cứu cụ thể, trả lời tốt nhất cho các nhiệm vụ đặt ra.

Nội dung giáo trình gồm 7 chương:

Chương I	Cơ sở lý luận và phương pháp luận của Tâm lý học theo quan điểm của triết học Mác
Chương II	Đo lường. Biểu đạt kết quả đo lường trong các nghiên cứu Tâm lý học
Chương III	Phương pháp chọn mẫu trong các nghiên cứu Tâm lý học
Chương IV	Các phương pháp thường được sử dụng trong các nghiên cứu Tâm lý học

Chương V	Sử dụng các đại lượng thống kê trong các nghiên cứu Tâm lý học
Chương VI	Sử dụng hệ số tương quan trong các nghiên cứu Tâm lý học
Chương VII	Thực hành sử dụng phần mềm SPSS cho một công trình nghiên cứu

Các phương pháp nghiên cứu của Tâm lý học vô cùng phong phú. Căn cứ vào mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu, nhà nghiên cứu cần vận dụng thành thạo các phương pháp nghiên cứu hiện có, đồng thời lại phải không ngừng sáng tạo, tìm tòi các phương pháp mới sao cho hay hơn, tiết kiệm hơn, hiệu quả hơn.

Ngày nay chúng ta đã có phần mềm SPSS (Statistical Package for Social Sciences), nhưng cần nhớ rằng, không phải mọi vấn đề của nghiên cứu đều có thể tìm thấy từ phần mềm này. Để có thể sử dụng một cách có ý thức phần mềm SPSS, điều rất cần là mỗi một nhà nghiên cứu tâm lý học (và cả các nhà nghiên cứu khoa học xã hội nói chung) nên cần biết là tại sao mình lại làm như thế, cơ sở lý thuyết toán ở đây là gì. Các chương 2,3,5,6 trong tập giáo trình này có nhiệm vụ hướng dẫn chúng ta biết xử lý các số liệu thu thập được bằng tay, giúp chúng ta phần nào hiểu rõ bản chất toán học của các tính toán trước khi đi đến các kết luận định tính cho một công trình nghiên cứu. Việc sử dụng thành thạo các tính toán, từ việc tính các đại lượng trung bình cộng ($\bar{x}$), trung vị (M_e), yếu vị (M_0), phương sai (s), độ lệch bình phương trung bình (S^2), độ lệch bình phương tuyến tính ($\bar{d}$), độ lệch chuẩn (σ), các hệ số tương quan như Pearson (r), Spearman (r_s), Khi bình phương (χ^2) là bước cần thiết để chúng ta tiến tới sử dụng một cách tự tin các kết quả phân tích do phần mềm SPSS đem lại.

Nội dung giáo trình chắc chắn không tránh khỏi các thiếu sót. Tác giả chân thành cảm ơn và rất mong nhận được sự góp ý của các đồng nghiệp để chỉnh sửa, bổ sung cho các lần tái bản về sau.

Tác giả

Chương I

CƠ SỞ PHƯƠNG PHÁP LUẬN CỦA TÂM LÝ HỌC THEO QUAN ĐIỂM CỦA TRIẾT HỌC MÁC

Tâm lý học nghiên cứu tâm lý con người và tập thể người trong các điều kiện khác nhau của hoạt động với các yêu cầu riêng về nghề nghiệp liên quan tới từng lĩnh vực hoạt động cụ thể.

Cơ sở phương pháp luận của tâm lý học là những luận điểm cơ bản của triết học Mác bao gồm chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử thể hiện tập trung ở các luận điểm của Karl Marx về con người, về hoạt động của con người, về bản chất của tâm lý và các nguyên tắc phương pháp luận của tâm lý học.

I. PHẠM TRÙ CON NGƯỜI TRONG TRIẾT HỌC MÁC

Khác hẳn các dòng phái tâm lý học đã có với cách nhìn nhận phiến diện về con người, triết học Mác đã có những hiểu biết chính xác và hoàn chỉnh về con người thể hiện ở các luận điểm chủ yếu sau đây:

- Con người vừa là thực thể tự nhiên, vừa là thực thể xã hội. Con người tồn tại trong xã hội, tồn tại trong lịch sử, Con người là sản phẩm của sự phát triển xã hội- lịch sử. Karl Marx viết: “Con người trực tiếp là thực thể tự nhiên”¹ “Giới tự nhiên là thân thể vô cơ của con người... Con người sống dựa vào tự nhiên. Như thế nghĩa là tự nhiên là thân thể của con người, để khỏi chết, con người phải ở trong quá trình giao dịch thường xuyên với thân thể đó. Sinh hoạt vật chất và sinh hoạt tinh thần của con người liên hệ khăng khít với tự nhiên,

¹ C.Mác, *Bản thảo kinh tế- triết học năm 1844*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1962, tr.200.

điều đó chẳng qua chỉ có nghĩa là tự nhiên liên hệ khăng khít với bản thân tự nhiên, vì con người là một bộ phận của tự nhiên”¹.

Con người vừa là thực thể tự nhiên, đồng thời lại là thực thể xã hội. Con người từ khi mới sinh ra, sự tồn tại của con người đã gắn liền với sự tồn tại của cả loài người, sự tồn tại của xã hội, của lịch sử. Theo Karl Marx, tồn tại của mỗi người cũng là hoạt động xã hội. Trong Bản thảo kinh tế - xã hội năm 1844, Karl Marx viết: “Hoạt động xã hội và hưởng thụ xã hội tồn tại hoàn toàn không phải chỉ dưới hình thức hoạt động tập thể trực tiếp và dưới hình thức hưởng thụ tập thể trực tiếp, mặc dầu hoạt động tập thể và hưởng thụ tập thể, nghĩa là hoạt động và hưởng thụ biểu lộ và tự khẳng định một cách trực tiếp trong quan hệ hiện thực với những người khác, có thể phát sinh bất cứ chỗ nào mà biểu hiện trực tiếp nói trên của tính xã hội có căn cứ trong bản thân nội dung của hoạt động đó hay của sự hưởng thụ đó và phù hợp với bản tính của nội dung đó”². Karl Marx nhấn mạnh: “Nhưng ngay cả khi tôi chuyên về hoạt động khoa học v.v...,... hoạt động mà chỉ trong những trường hợp hiếm có tôi mới có thể thực hiện trong sự liên hệ trực tiếp với những người khác, ...ngay cả lúc đó tôi cũng tiến hành một hoạt động xã hội, bởi vì tôi hoạt động như một con người. Không những tài liệu cần cho hoạt động của tôi, ...cả đến bản thân ngôn ngữ mà nhà tư tưởng dùng để hoạt động, ...được cung cấp cho tôi với tính cách là một sản phẩm xã hội, mà tồn tại của bản thân tôi cũng là hoạt động xã hội; cho nên cái mà tôi làm ra từ trong con người của tôi, là cái mà tôi làm ra cho xã hội, từ trong bản thân tôi, trong khi tôi có ý thức về tôi như một thực thể xã hội”³.

Sự phát triển của con người, theo Karl Marx, là “quá trình sinh thành tự nhiên bởi con người”. Karl Marx viết: “Cảm giác của con người, tính nhân loại của cảm giác, chỉ nảy sinh nhờ có sự tồn tại của đối tượng tương ứng, thông qua bản tính đã nhân loại hoá. Sự hình

¹ Sách đã dẫn, tr.92.

² Sđd, tr.131.

³ Sđd, tr.131-132.

thành năm giác quan là công việc của toàn bộ lịch sử toàn thế giới đã diễn ra từ trước đến nay”¹

Rõ ràng là, sự phát triển của xã hội, những điều kiện thuận lợi của lịch sử đã đem đến những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của con người. Trên ý nghĩa đó, chúng ta khẳng định con người là sản phẩm của sự phát triển xã hội - lịch sử.

- Trong học thuyết Mác về con người, khái niệm con người được hiểu là những con người cụ thể, có thực. Đây là điều khác biệt căn bản giữa triết học duy vật lịch sử Mác với các trào lưu triết học khác. Con người, theo Karl Marx, là con người hoạt động gắn liền với những điều kiện sinh hoạt vật chất cụ thể chứ hoàn toàn không phải như cách hiểu con người trừu tượng, nhân bản của L. Feuerbach. Karl Marx viết “Những tiền đề xuất phát của chúng tôi không phải là những tiền đề tùy tiện, không phải là giáo điều. Đó là những tiền đề hiện thực mà người ta chỉ có thể bỏ qua trong trí tưởng tượng thôi. Đó là những cá nhân hiện thực, là hoạt động của họ và những điều kiện sinh hoạt vật chất của họ”².

- Học thuyết Mác với về con người cũng khẳng định con người gắn với tính tích cực hoạt động cải tạo hiện thực. Con người khác động vật ở chỗ, động vật trực tiếp đồng nhất với tự nhiên. Động vật lệ thuộc vào tự nhiên, lệ thuộc vào hoàn cảnh mà nó có mặt trong đó. Động vật với tự nhiên là một và động vật không có năng lực tự tách mình ra khỏi tự nhiên để nhận thức tự nhiên. Con người khác hẳn giới động vật ở chỗ, con người với tự nhiên là không đồng nhất. Con người không lệ thuộc vào tự nhiên, vào hoàn cảnh. Con người có năng lực tự tách mình ra khỏi tự nhiên để nhận thức lại tự nhiên. Trong mối quan hệ với tự nhiên, con người là chủ thể tích cực cải tạo tự nhiên và quá trình đó cũng là quá trình con người cải tạo chính bản thân mình. Karl Marx đã viết: “Hoàn cảnh được biến đổi bởi chính con người”³ “Con người tác động vào tự nhiên bên ngoài và thay đổi tự nhiên, đồng thời cũng thay đổi bản tính của chính mình

¹ Sđd, tr.137

² M.E, *Toàn tập*, Tập 1, Nxb Sự thật, Hà Nội 1980, tr.267.

³ Các Mác-Ph. Ăngghen, *Tuyển tập*, Tập 2, Nxb Sự thật, Hà Nội 1971, tr.491.

và phát triển những năng khiếu tiềm tàng trong bản thân mình”¹. Còn khi phân tích về khía cạnh này, F. Engels trong *Biện chứng của tự nhiên* đã viết: “loài động vật chỉ lợi dụng tự nhiên bên ngoài và chỉ gây ra những biến đổi trong tự nhiên đơn thuần bằng sự có mặt của chúng; còn con người thì do đã tạo ra những biến đổi trong tự nhiên, và bắt tự nhiên phải phục vụ cho những mục đích của mình và thống trị tự nhiên”².

II. PHẠM TRÙ HOẠT ĐỘNG CỦA CON NGƯỜI TRONG TRIẾT HỌC MÁC

Khi phân tích về các luận điểm của các trào lưu duy vật hiện có, Karl Marx viết “khuyết điểm chủ yếu của toàn bộ chủ nghĩa duy vật trước kia, kể cả chủ nghĩa duy vật Phơ bách là ở chỗ: Sự vật hiện thực, cảm tính được xét chỉ dưới hình thức khách thể hay dưới hình thức trực quan, chứ không phải với tính cách là hoạt động cảm tính của con người, là thực tiễn...”³. Luận điểm này của Karl Marx có một ý nghĩa vô cùng to lớn cho tâm lý học ở chỗ cần phải nhìn thấy sự vật, hiện thực khách quan xung quanh con người chính là kết quả hoạt động thực tiễn của con người chứa đựng lực lượng bản chất người. Karl Marx viết “Sự tồn tại đối tượng hoá đã hình thành của công nghiệp là quyển sách đã mở ra của những lực lượng bản chất của con người, là tâm lý con người bày ra trước mắt chúng ta một cách cảm tính”⁴. Trong các phân tích của mình, Karl Marx đã chỉ rõ hoạt động của con người chính là quá trình trong đó con người gửi gắm tinh lực của chính mình, lực lượng bản chất của mình vào sản phẩm do mình tạo ra. Toàn bộ hoạt động của con người là sự đối tượng hoá của bản thân con người hay nói khác là quá trình bộc lộ ra khách quan những lực lượng bản chất của con người. Trình bày về lao động trong tác phẩm *Tư bản*, Karl Marx nói, trong lao động của con người “chủ thể di chuyển vào khách thể”. Đồng thời Karl Marx

¹ C. Mác, *Tư bản, Quyển 1, Tập 1*, Nxb Sự thật, Hà Nội 1959, tr.247.

² Ph. Ăngghen, *Biện chứng của tự nhiên*, Nxb Sự thật, Hà Nội 1963, tr.283.

³ Các Mác, *Luận cương về Phơ bách*, C. Mác – Ph. Ăngghen, *Tuyển tập*, Tập2, Nxb Sự thật, Hà Nội 1971, tr.490.

⁴ C. Mác, *Bản thảo kinh tế triết học năm 1844*, Nxb Sự thật, Hà Nội 1962, tr.139.

cũng có ý tưởng về quá trình ngược lại: quá trình từ đối tượng trở về chủ thể. Mác đã nhấn mạnh: “Hoạt động và đối tượng thâm nhập lẫn vào nhau”. Trong quá trình chủ thể di chuyển vào khách thể thì bản thân chủ thể cũng đã tự hình thành. Karl Marx viết: “chỉ có thông qua sự phong phú đã được phát triển về mặt vật chất của bản chất con người thì sự phong phú của tính cảm giác chủ quan của con người mới được phát triển và một phần thậm chí lần đầu tiên mới được sản sinh ra: lỗ tai thính âm nhạc, con mắt cảm thấy cái đẹp của hình thức, - nói tóm lại là những cảm giác có khả năng về những sự hưởng thụ có tính chất người và tự khẳng định mình như những lực lượng bản chất của con người. Vì không những năm giác quan bên ngoài, mà cả những cảm giác gọi là tinh thần, những cảm giác thực tiễn (ý chí, tình yêu...), nói tóm lại, cảm giác của con người, tính nhân loại của cảm giác, chỉ nảy sinh nhờ có sự tồn tại của đối tượng tương ứng, thông qua bản tính đã nhân loại hoá”¹. Về sau này các nhà tâm lý học L.X.Vugotski, A.N.Leonchiev... và các cộng sự của mình đã bằng thực nghiệm đi vào phân tích sâu hai quá trình trong hoạt động của con người: quá trình chủ thể hoá đối tượng và quá trình tách cái tinh thần của sự vật ra khỏi đối tượng để chuyển về chủ thể, gọi là quá trình đối tượng hoá chủ thể. Cũng có thể gọi quá trình thứ nhất với cái tên là quá trình xuất tâm thì quá trình thứ hai được gọi là quá trình nhập tâm. Quá trình thứ nhất gọi là quá trình sáng tạo thì quá trình thứ hai chính là quá trình lĩnh hội. Chính thông qua hai quá trình này, đặc biệt là quá trình thứ hai mà tâm lý- ý thức con người được nảy sinh, hình thành và phát triển. Khác hẳn với các nhà tâm lý học hành vi xem hoạt động là tổ hợp các phản ứng của cơ thể trước các tác động kích thích từ môi trường bên ngoài con người. Phản ứng trả lời này không liên quan đến ý thức con người được mô tả đơn thuần theo công thức $S \rightarrow R$. Các nhà tâm lý học Xô viết (Nga) tiếp thu tư tưởng triết học của Karl Marx đã chỉ rõ hoạt động của con người chính là phương thức tồn tại của con người, là “cuộc sống”, là “lao động”, là “thực tiễn” của con người. Hoạt động của con người càng phong phú thì tâm lý- ý thức con người càng phong phú. Hoạt

¹ Sách đã dẫn, tr.137.

động chính là chìa khóa để tìm hiểu, đánh giá, hình thành, điều khiển tâm lý - ý thức con người.

III. BẢN CHẤT CỦA TÂM LÝ THEO QUAN ĐIỂM CỦA TRIẾT HỌC MÁC

Tâm lý con người có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp là psychikos (với nghĩa là tâm hồn). Từ điển tâm lý học do A.V. Pêtorôpxki (người Nga) và M.G. Iarôsepxki (người Nga) chủ biên đã đưa ra định nghĩa khái niệm tâm lý, đó là “thuộc tính mang tính hệ thống của vật chất có tổ chức cao bao gồm trong sự phản ánh tích cực của chủ thể đối với thế giới khách quan, trong việc chủ thể xây dựng bức tranh không xa lạ đối với thế giới khách quan bên ngoài nó và thực hiện tự điều chỉnh hành vi và hoạt động của mình trên cơ sở này”¹

Bản chất của tâm lý theo quan điểm triết học Karl Marx được hiểu trong một thể thống nhất các luận điểm sau:

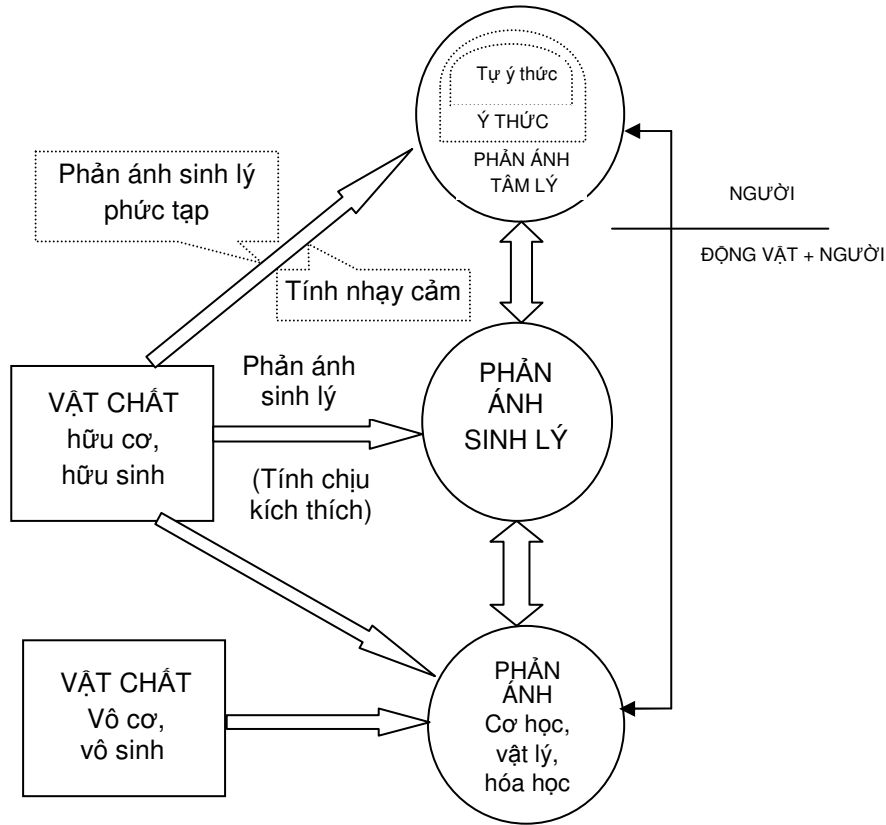
1- Tâm lý người là thuộc tính phản ánh của vật chất, là sản phẩm của vật chất được phát triển đến một trình độ nhất định. Tâm lý mang bản chất phản ánh, là chức năng của một dạng vật chất được phát triển cao nhất là não người.

Chúng ta đều biết mọi vật chất đều có chung một thuộc tính - đó là thuộc tính phản ánh. Vật chất vô cơ, vô sinh có các dạng phản ánh cơ học, vật lý, hoá học. Vật chất hữu sinh có sự phản ánh sinh lý. Trong quá trình tiến hoá của thế giới vật chất, các sinh vật càng ở bậc thang cao của sự tiến hoá thì hình thức phản ánh của nó càng phức tạp. Với các vật chất hữu sinh, hình thức phản ánh sinh lý đơn giản nhất là tính chịu kích thích (hoặc gọi là tính kích thích). Tính chịu kích thích là phản ứng trả lời các tác động của môi trường bên ngoài có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình trao đổi chất của cơ thể sinh vật, đến việc duy trì và phát triển sự sống của sinh vật. Tính chịu kích

¹ Từ điển tâm lý học, A.V. Pêtorôpxki và M.G. Iarôsepxki (Chủ biên), Nxb Chính trị Matxcova 1990, tr.299.

thích là thuộc tính nền tảng của mọi vật chất sống, là cái cửa mở cho sự xuất hiện tâm lý.

Có thể minh họa các bậc thang của sự phản ánh theo sơ đồ sau (sơ đồ 1.1.):



Sơ đồ 1.1 : Các bậc thang của sự phản ánh

Hình thức phản ánh sinh lý cao hơn tính chịu kích thích được gọi là tính nhạy cảm. Tính nhạy cảm là năng lực phản ánh của cơ thể sống đối với các kích thích có tính chất tín hiệu, tức là các kích thích không mang tính ý nghĩa sinh vật trực tiếp. Ví dụ, sự phản ứng của con nhện (bò ra phía con mồi...) mỗi khi thấy “lưới rung”. Các sinh vật có khả năng phản ứng với các kích thích có tính chất tín hiệu tức là các sinh vật đã có tính nhạy cảm. Phản ánh tâm lý xuất hiện. Tính nhạy cảm được coi là dấu hiệu của việc xuất hiện phản ánh tâm lý. A.N.Lêonchiev viết: “ khi nào ở động vật có hoạt động trả lời các tác

động không sinh vật, các tác động trung gian, là ở động vật đã có tính nhạy cảm. Và lúc đó ta có một loại phản ánh mới: phản ánh các tác động chỉ làm nhiệm vụ báo tin về các tác động khác. Đó chính là tiêu chuẩn xác định sự nảy sinh của hiện tượng tâm lý"¹.

Thế giới sinh vật cứ phát triển. Bộ não của giới động vật nói chung, của con người nói riêng ngày càng phát triển. Não người là kết quả phát triển lâu dài của thế giới vật chất. Tâm lý - ý thức người là thuộc tính phản ánh của một dạng vật chất đặc biệt đó. Tâm lý - ý thức người là chức năng của Não người.

2- Tâm lý người là sản phẩm xã hội-lịch sử của sự tiến hóa chủng loại và tiến hóa cá thể. Tâm lý người mang bản chất xã hội.

Con người sống trong xã hội, chịu sự tác động muôn mầu, muôn vẻ của các quan hệ xã hội. Tâm lý-ý thức con người cũng được hình thành trên cơ sở đó. Tâm lý- ý thức người là sản phẩm của các quan hệ xã hội, trong đó, quan hệ sản xuất vật chất (quan hệ kinh tế) giữ vai trò sâu xa, cơ bản, quyết định. Xét về quá trình phát triển của xã hội loài người, tâm lý người là sản phẩm xã hội-lịch sử của cả loài người (sự tiến hoá chủng loại). Xét về mỗi con người cụ thể, tâm lý người là sản phẩm xã hội-lịch sử của sự phát triển của chính mỗi người (tiến hoá cá thể). Các quan hệ cá nhân của mỗi người càng phong phú, mối quan hệ tiếp xúc với thế giới đối tượng đa dạng, muôn mầu sắc bên ngoài con người càng nhiều thì bộ mặt tinh thần của con người càng phong phú. Karl Marx và F. Engels đã viết: "Sự phong phú thực sự về mặt tinh thần các cá nhân hoàn toàn phụ thuộc vào sự phong phú của những quan hệ thực sự của họ"².

Tâm lý người là sự phản ánh chính cuộc sống của con người. Nghiên cứu về vấn đề này, E.V. Sorokhova viết: "Thế giới khách quan tồn tại bên ngoài, độc lập đối với con người. Nó là nguồn gốc của mọi hiện tượng tâm lý. Cùng với nguồn gốc và sự tồn tại của

¹ A.N. Leonchiev, *Những vấn đề phát triển tâm lý*, Nxb Viện HLKHXD nước Cộng hoà Liên bang Nga, Matxcova 1960, tr.76, (tiếng Nga).

² C. Mác- Ph. Ăng ghen, *Hệ tư tưởng Đức*.

mình, cái tâm lý là sự phản ánh cái nằm ở bên ngoài nó... Hiện thực khách quan đó, đối với cái tâm lý, vừa là cơ sở, vừa là đối tượng (Tôi, N.N. Phú nhấn mạnh)”¹. Nhận thức rõ điều chỉ dẫn nêu ở trên có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc triển khai các công trình nghiên cứu tâm lý học cụ thể.

3- Tâm lý người mang bản chất hoạt động, được hình thành trong tác động qua lại với thế giới xung quanh, trong hoạt động thực tiễn cải tạo tự nhiên, xã hội và giao tiếp với những người khác

Trong quá trình hoạt động cải tạo tự nhiên và xã hội của con người, trong giao tiếp với người khác, con người nhận thức được các thuộc tính của sự vật xung quanh mình, tích lũy được kinh nghiệm sống, phát hiện quy luật của tự nhiên và xã hội và do thế con người đã phát triển năng lực của chính mình. Tâm lý- ý thức người được nảy sinh, hình thành và phát triển. Karl Marx viết: “Con người tác động vào tự nhiên bên ngoài và thay đổi tự nhiên, đồng thời cũng thay đổi bản tính của chính mình và phát triển những năng khiếu tiềm tàng trong bản thân mình”². Về khía cạnh này, F. Engels viết: “Tất cả cái gì thúc đẩy con người hoạt động đều phải thông qua đầu óc con người”³.

Nảy sinh từ hoạt động, tâm lý lại trở thành khâu tất yếu của hoạt động, khâu điều khiển, định hướng, điều chỉnh hoạt động của con người bằng nhận thức, ý chí, động cơ, mục đích... Chẳng hạn, trong một tình huống của giao thông có nguy cơ phải dừng lại vì bị tắc đường, khung cảnh đường phố chật hẹp có thể không đi tiếp được đã được phản ánh trong não người lái xe, một tâm lý mới xuất hiện từ tình huống này: “quay đầu xe lại trong khi còn chưa quá muộn để đi đường khác chắc sẽ nhanh hơn” và nét tâm lý mới này đã điều khiển người lái xe lập tức thực hiện ngay việc quay đầu xe lại để tìm đường đi khác. Các chức năng tâm lý nảy sinh từ hoạt động tham gia vào tổ

¹ Học viện Chính trị quân sự, *Tâm lý học - Những cơ sở lý luận và phương pháp luận*, Hà Nội 1984, tr.218.

² C. Mác, *Tư bản*, Quyển thứ nhất, Tập 1, Nxb Sự thật, Hà Nội 1959, tr.247.

³ C. Mác và Ph. Ăngghen, *Tuyển tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội 1962, quyển 2, tr.612.

chức, điều chỉnh và thực hiện các thao tác, hành động, hoạt động cụ thể ở các tầng bậc khác nhau của con người. Nghiên cứu về vấn đề này, X.L. Rubinstêin, nhà tâm lý học nổi tiếng người Nga viết: “Bản thân phản ánh thực tại khách quan là một quá trình, là hoạt động của chủ thể (Tôi, N.N.Phú nhấn mạnh). Trong quá trình đó, hình ảnh của đối tượng ngày càng trở nên ăn khớp với khách thể của mình”¹.

4- Sự phản ánh tâm lý người là một quá trình tích cực và mang tính chủ thể

Phản ánh tâm lý người không phải là sự phản chiếu thụ động như chiếc gương soi. Sự phản ánh tâm lý này không phải là các hành động đứt đoạn mà là một quá trình nhận thức liên tục, không ngừng thực tại xung quanh con người, là sự vận động từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng. V.I.Lênin viết: “ Sự phản ánh giới tự nhiên, trong tư tưởng con người phải được hiểu không phải một cách “chết cứng” “trừu tượng” không phải không vận động không mâu thuẫn mà là trong quá trình vĩnh viễn của vận động của sự nảy sinh mâu thuẫn và của sự giải quyết mâu thuẫn đó”².

Sự phản ánh tâm lý là một quá trình nhận thức liên tục không ngừng thực tại xung quanh, ngày càng đi sâu vào khám phá bản chất, quy luật của sự vật hiện tượng khách quan xung quanh con người.

Phản ánh tâm lý còn có một đặc điểm nữa là mang tính đón trước, dự báo những khía cạnh phát triển của sự vật hiện tượng khách quan để con người chủ động hơn trước các tác động của hiện thực.

Phản ánh tâm lý là phản ánh khách quan về sự vật hiện tượng nhưng lại được chủ thể tiếp nhận thông qua lăng kính chủ quan của từng người. Hình ảnh tâm lý trong não là hình ảnh chủ quan về sự vật, hiện tượng khách quan bên ngoài. Hình ảnh tâm lý đó mang đậm dấu ấn riêng của chủ thể phản ánh, phản ánh các sắc thái khác nhau của nhu cầu, động cơ, mục đích, kinh nghiệm sống, sự từng trải ... của các chủ thể phản ánh. Cùng một hiện tượng khách quan bên

¹ X.L. Rubinstêin, *Tồn tại và ý thức*, Nxb Chính trị, Matxcova, 1957, tr.39.

² V.I. Lênin, *Bút ký triết học*, Nxb Sự Thật, Hà Nội 1963, tr.217.

ngoài con người nhưng đã được những con người cụ thể tiếp nhận với những nét riêng khác nhau. Chẳng hạn, cùng trong một khung cảnh như nhau, nhưng với người thứ nhất cảm thấy trời “hoi lạnh một chút so với hôm qua”; với người thứ hai “trời đã lạnh, hình như đã bắt đầu vào mùa đông rồi”, còn với người thứ ba, chị ta kêu ầm lên là “lạnh quá, mọi người hãy chờ cho vài phút để tôi chạy vào nhà mang theo áo ấm”. Đây là tính chủ thể của phản ánh tâm lý.

IV. CÁC NGUYÊN TẮC PHƯƠNG PHÁP LUẬN CỦA TÂM LÝ HỌC

Với mỗi một bộ môn khoa học, phương pháp luận có một ý nghĩa hết sức quan trọng. Dựa trên những luận điểm cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, tâm lý học theo quan điểm, tư tưởng của Karl Marx đã định ra những nguyên tắc phương pháp luận riêng của mình. Các nguyên tắc phương pháp luận là các cơ sở có tính nguyên tắc trong xem xét, đánh giá, nghiên cứu, lý giải các hiện tượng tâm lý người theo lập trường của triết học Marx.

Các nguyên tắc phương pháp luận của tâm lý học theo quan điểm tư tưởng của Karl Marx là:

- Nguyên tắc quyết định luận duy vật các hiện tượng tâm lý.
- Nguyên tắc thống nhất giữa tâm lý - ý thức và hoạt động.
- Nguyên tắc phát triển tâm lý
- Nguyên tắc tiếp cận nhân cách

1. Nguyên tắc quyết định luận duy vật các hiện tượng tâm lý

Trong lịch sử phát triển của triết học nói chung, tâm lý nói riêng đã xuất hiện các luận thuyết khác nhau khi xem xét về mối liên hệ và sự tồn tại của các sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan, đó là học thuyết quyết định luận và vô định luận.

Quyết định luận là học thuyết về mối liên hệ và tính quy định nhân quả phổ biến của tất cả các hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy con người. Theo học thuyết này, mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan đều có liên hệ với nhau, tham gia quy định lẫn

nhau. Sự vật này, trong điều kiện này sẽ là nguyên nhân tất yếu này sinh ra hiện tượng kia, đó là kết quả. Chẳng hạn, sự lo lắng của xã hội đối với giáo dục con người; việc nuông chiều, buông thả con người, thiếu những luật pháp cần thiết để ràng buộc con người, thiếu nghiêm trị kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật... trong những điều kiện nào đó sẽ tất yếu dẫn đến sự gia tăng của các tội phạm xã hội, sự tha hoá về nhân cách, đạo đức của chính con người.

Trái ngược với quyết định luận là vô định luận. Vô định luận phủ nhận mối liên hệ và sự tồn tại có tính nhân quả của các sự vật hiện tượng trong thế giới quan và cho rằng có những hiện tượng không có nguyên nhân, đặc biệt là các hiện tượng ngẫu nhiên và các hành vi của con người. Theo quan điểm này, con người hoàn toàn tự do hành động theo ý chí của mình, không bị một cái gì ràng buộc, quy định cả. Với tâm lý người, vô định luận cho rằng tâm lý là cái gì đó tự nhiên có sẵn trong chủ thể, không phụ thuộc vào các tác động bên ngoài cũng như những biến đổi trong cơ thể. Đây là điều không đúng.

Dưới ánh sáng của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, tâm lý học Mác xít đã đưa ra nguyên tắc phương pháp luận cho việc lý giải nguyên nhân quyết định nảy sinh các hiện tượng tâm lý: nguyên tắc quyết định luận duy vật các hiện tượng tâm lý.

Nội dung của nguyên tắc này nêu rõ: Mọi hiện tượng tâm lý người đều phụ thuộc một cách tất yếu và có tính quy luật vào những nhân tố xác định, đó là các tác động từ bên ngoài; các điều kiện xã hội - lịch sử cụ thể. Các tác động từ bên ngoài tác động vào con người đóng vai trò quyết định thông qua các điều kiện bên trong.

X.L. Rubinstêin viết: “Khác với quyết định luận máy móc, theo quan điểm của nó, các nguyên nhân bên ngoài trực tiếp quy định hiệu quả tác động của mình, tách biệt với các tính chất, thuộc tính bên trong của vật hay hiện tượng bị tác động. Theo quyết định luận duy vật biện chứng, bất cứ một tác động nào cũng là tác động qua lại lẫn nhau, các tác động bên ngoài thông qua các điều kiện bên trong”¹.

¹ X.L. Rubinstêin, *Tồn tại và ý thức*, Nxb Chính trị, Matxcova, 1957.

Theo E.V. Solokhova, “nghiên cứu vai trò của cái tâm lý trong việc quy định hành vi là một trong những con đường cụ thể hóa nguyên lý quyết định luận duy vật biện chứng trong tâm lý học”¹.

Nguyên tắc này khẳng định:

+ Nguyên nhân quyết định của các hiện tượng tâm lý người là từ các tác động bên ngoài, các điều kiện xã hội-lịch sử cụ thể.

+ Con đường tác động của cái bên ngoài (nhân tố bên ngoài) : Cái bên ngoài tác động vào con người thông qua cái bên trong (các điều kiện bên trong)

Các tác động từ bên ngoài (cái bên ngoài), đó là thế giới khách quan bên ngoài con người, bao gồm tất cả những điều kiện, đặc điểm của hoàn cảnh xã hội - lịch sử cụ thể; đặc điểm của nền kinh tế- chính trị-văn hóa- xã hội của cả loài người và của riêng mỗi nước, mỗi khu vực; đặc điểm môi trường xã hội với tất cả các mối quan hệ xã hội mà cá nhân tham gia vào đó; các điều kiện sống và làm việc của cá nhân và gia đình.v.v...

Các điều kiện bên trong (còn gọi là cái bên trong, nhân tố bên trong) chính là những cái quy định đặc điểm tâm, sinh lý cá thể, bao gồm các đặc điểm sinh vật của cá thể (chiều cao, cân nặng, sức mạnh của cơ bắp, độ tinh của mắt, độ thính của tai.v.v...); các đặc điểm hoạt động thần kinh cấp cao với các quy luật của nó (đặc trưng của các quá trình hưng phấn, ức chế, các quy luật hoạt động thần kinh...); các đặc điểm tâm lý của nhân cách biểu hiện ở trình độ hiểu biết, vốn sống, kinh nghiệm, nhu cầu, các đặc điểm về xu hướng, tính cách, khí chất, năng lực hoạt động v.v...

Các điều kiện bên ngoài (cái bên ngoài, nhân tố bên ngoài) là nguyên nhân quyết định việc nảy sinh các diễn biến tâm lý khác nhau của con người, nhưng cái bên ngoài muốn phát huy tác dụng phải thông qua các điều kiện bên trong (cái bên trong) của chủ thể.

Nhấn mạnh tính quyết định xã hội - lịch sử trong việc nảy sinh tâm lý người, nhưng tâm lý học Mác xít không hề phủ nhận vai trò

¹ Học Viện Chính trị Quân sự, *Tâm lý học - Những cơ sở lý luận và phương pháp luận*, Hà Nội 1984, tr.220.

của cái sinh vật trong việc nảy sinh hình thành cái tâm lý. Trong hoạt động tâm lý người, cái sinh vật, yếu tố sinh vật là tiền đề vật chất tự nhiên đầu tiên có khả năng thuận lợi hay không thuận lợi cho sự nảy sinh, hình thành và phát triển của cái tâm lý nhưng không hề quyết định nội dung của cái tâm lý.

Nguyên tắc quyết định luật duy vật các hiện tượng tâm lý người có ý nghĩa thực tiễn to lớn trong hoạt động quản lý, lãnh đạo, giáo dục con người:

- + Nghiên cứu, tìm hiểu đánh giá các hiện tượng tâm lý người phải nhìn thấy những yếu tố mang tính quyết định từ trong điều kiện xã hội - lịch sử cụ thể, tức là từ các đặc điểm, môi trường hoàn cảnh xã hội cụ thể với các quan hệ xã hội mà các con người cụ thể tham gia trong đó.

- + Trong xem xét nghiên cứu các diễn biến khác nhau của đời sống tâm lý người, cần phải tính đến cả những nhân tố sinh vật của cơ thể, các đặc điểm hoạt động thần kinh cấp cao, các trạng thái thuộc tính tâm lý của nhân cách để dự báo được trước những tác động của xã hội, tác động của môi trường, hoàn cảnh sẽ được khúc xạ như thế nào qua cái bên trong.

- + Tác động vào xã hội, biến đổi, cải tạo môi trường và hoàn cảnh là con đường cơ bản nhằm hình thành, biến đổi, cải tạo tâm lý, xây dựng nhân cách con người phù hợp với những đòi hỏi của điều kiện xã hội - lịch sử cụ thể.

2. Nguyên tắc thống nhất giữa tâm lý - ý thức và hoạt động

Xuất phát từ luận điểm của chủ nghĩa Mác cho rằng con người là sản phẩm hoạt động của chính mình, nguyên tắc "thống nhất giữa tâm lý - ý thức và hoạt động" của tâm lý học theo lập trường của triết học Mác chỉ rõ: Tâm lý con người được biểu hiện trong hoạt động và là thành phần tất yếu của hoạt động, đóng vai trò định hướng và điều khiển hoạt động; đồng thời thông qua hoạt động, tâm lý - ý thức con người được nảy sinh, hình thành và phát triển. Tâm lý - ý thức và hoạt động của con người là thống nhất trong mối quan hệ biện chứng.

Hoạt động của con người vô cùng đa dạng, phong phú và là một bức tranh đầy màu sắc. Phân tích phạm trù hoạt động trong tâm lý học, B.Ph. Lomov đã chỉ ra “Trong định nghĩa chung và trừu tượng nhất, phạm trù hoạt động được thể hiện ở quan hệ “chủ thể-khách thể”. Theo nghĩa rộng, chủ thể là con người (và xã hội) và tự nhiên là khách thể của nó. Cụ thể, trong quá trình hoạt động diễn ra sự phản ánh chủ quan khách thể (đối tượng hoạt động), đồng thời có sự biến đổi khách thể này thành sản phẩm hoạt động phù hợp với mục đích của chủ thể”¹. A.N.Leonchiev cho rằng “Hoạt động là quá trình mà trong đó có sự chuyển hóa lẫn nhau giữa hai cực chủ thể- khách thể”². Nghiên cứu quan hệ “chủ thể - khách thể” cần phải gắn với nghiên cứu phát triển xã hội trong những điều kiện cụ thể của nó. Lịch sử phát triển của tâm lý học đã chỉ ra, muốn nghiên cứu tâm lý con người một cách khách quan, cần đi vào phân tích hoạt động thực tế của các cá nhân, gắn chặt phân tích tâm lý trong mối quan hệ với hoạt động. Chỉ bằng con đường này mới hy vọng hiểu rõ sự khác biệt giữa tâm lý con người và tâm lý động vật, làm rõ bản chất của ý thức, nghiên cứu mối quan hệ qua lại giữa cái ý thức và cái vô thức, làm rõ quy luật khách quan điều khiển sự phát triển của các quá trình tâm lý, các thuộc tính và trạng thái tâm lý.

Phân tích hoạt động thực tiễn của con người, chúng ta nhìn thấy rõ tư tưởng, tình cảm, suy nghĩ của chính con người. Tâm lý con người được thể hiện trong chính hoạt động của con người. Nhờ có động cơ (lực thúc đẩy) mà con người hăng say tham gia vào các hoạt động cụ thể. Động cơ là thành phần chủ đạo trong cấu trúc tâm lý của hoạt động đóng vai trò hướng điều khiển hoạt động của con người.

Tâm lý - ý thức con người được nảy sinh, hình thành và phát triển trong hoạt động. Điều này đã được khẳng định, được chứng minh bằng nhiều thực nghiệm tâm lý học. Thông qua sự tác động qua lại của hai quá trình: Quá trình con người tác động vào đối tượng,

¹ B.Ph. Lomov, *Những vấn đề lý luận và phương pháp luận của tâm lý học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000, tr.287.

² A.N. Leonchiev, “Vấn đề hoạt động trong tâm lý học”, *Tạp chí Các vấn đề triết học*, N9-1972, tr.81, tiếng Nga.

đem tinh lực của con người hoá vào sản phẩm lao động do con người làm ra và quá trình tác động trở lại từ đối tượng tới con người, làm xuất hiện ở con người những nhận thức, cảm xúc, tình cảm mới; ý chí quyết tâm mới. Các phẩm chất tâm lý mới được nảy sinh hình thành chính trong hoạt động của con người. Như thế, tâm lý - ý thức và hoạt động của con người có sự gắn bó hữu cơ với nhau, thống nhất biện chứng không thể chia cắt. Tâm lý con người được thể hiện trong hoạt động và hoạt động của con người chính là cơ sở để hình thành tâm lý con người.

Cần lưu ý ở đây là sự thống nhất giữa tâm lý - ý thức và hoạt động là sự thống nhất trong cả quá trình. Cũng có các hiện tượng tâm lý bị giữ lại phần lớn ở bên trong, phần biểu hiện ra bên ngoài lại rất yếu ớt và khó quan sát thấy nhưng suy cho cùng và về cơ bản nó vẫn được bộc lộ ra bên ngoài, thông qua hành vi, hoạt động cụ thể của con người. Đương nhiên, không được hiểu một cách đơn giản, tâm lý chỉ là cái bên trong, hoạt động chỉ là cái bên ngoài. Hoạt động là sự thống nhất giữa cái bên trong và cái bên ngoài.

Nguyên tắc thống nhất giữa tâm lý - ý thức và hoạt động có ý nghĩa thực tiễn to lớn:

+ Nghiên cứu phân xét tâm lý người phải thông qua các biểu hiện trong hành vi và hoạt động cụ thể. Bởi vì tâm lý - ý thức và hoạt động là thống nhất nên các biểu hiện trong hành vi và hoạt động là những bằng chứng khách quan giúp cho chúng ta đoán nhận có căn cứ khoa học những diễn biến tâm lý, tư tưởng của từng con người cụ thể. Lênin đã chỉ rõ: "Chúng ta căn cứ vào cái gì để xét đoán những "tư tưởng và tình cảm" thực của các cá nhân có thực? Tất nhiên, căn cứ đó chỉ có thể là những hoạt động của các cá nhân ấy..."¹

+ Sự thống nhất giữa tâm lý - ý thức và hoạt động là sự thống nhất trong cả quá trình. Bởi vậy, trong quản lý lãnh đạo giáo dục con người cần phải cảnh giác với các hiện tượng tâm lý dường như có mâu thuẫn giữa suy nghĩ bên trong và biểu hiện ra hành vi bên ngoài để thận trọng trong xem xét đi đến những kết luận chính xác, khách quan.

¹ V.I. Lênin, *Toàn tập* T.1, Nxb Tiến Bộ, Matxcova, tr.531

3. Nguyên tắc phát triển của tâm lý

Nội dung của nguyên tắc này chỉ rõ, mọi hiện tượng tâm lý đều là những hoạt động, đồng thời cũng là những quá trình luôn luôn vận động, phát triển và biến đổi chứ không phải là những cái gì cố định, bất biến. Bởi thế, nghiên cứu, đánh giá, luận giải, dự đoán tâm lý con người và tập thể người phải trong sự vận động, phát triển biến đổi, trong sự tác động qua lại của các hiện tượng cũng như các thành phần tạo thành chúng.

Con người được sinh ra chưa phải đã là một nhân cách, chưa có sẵn ngay các phẩm chất tâm lý cần thiết mà mới chỉ có những nhu cầu bản năng của cơ thể được quy định bởi di truyền với những tiền đề sinh vật tạo khả năng để phát triển tâm lý - ý thức người. Dưới ảnh hưởng của những điều kiện xã hội - lịch sử cụ thể, tâm lý con người dần dần được hình thành, được định vị một cách vững chắc. Các nét phẩm chất, thuộc tâm lý của con người dần dần được hình thành chính trong quá trình sống và hoạt động của mỗi con người. Đó là kết quả của một quá trình phát triển, chứ không phải là một cái gì đó có sẵn. Chẳng hạn tính kỷ luật của con người không phải là cái gì đó có sẵn từ khi con người được sinh ra, mà nó dần dần được hình thành, phát triển dần từng bước, theo các mức độ khác nhau từ trong cuộc sống gia đình, trong việc thực hiện các trách nhiệm gia đình từ thấp đến cao và sau này là thực hiện các trách nhiệm, nghĩa vụ đối với xã hội.

Nguyên tắc phát triển có ý nghĩa đặc biệt quan trọng bởi các hiện tượng tâm lý mà ta nghiên cứu xem xét không đứng riêng lẻ, mà tồn tại trong cả hệ thống, mà hệ thống này lại luôn chứa đựng sự biến động vô cùng lớn. Hiện tượng tâm lý người là hiện tượng đa sắc thái và vì thế cần nhìn nhận các hiện tượng tâm lý xem xét theo nhiều chiều với nhiều lát cắt khác nhau. Các phẩm chất, thuộc tính tâm lý cá nhân cũng có tính hệ thống và đa thứ bậc, điều mà như B.Ph. Lomov đã chỉ ra, nếu ta “Quên (hoặc bỏ qua) “cấu tạo” có tính cấp độ của tâm lý sẽ dẫn đến chỗ hiểu nó một cách đơn giản, tương tượng về nó như một khối rối rắm vô định hình, xóa nhòa đặc trưng của các hiện tượng tâm lý khác nhau... Ngược lại, làm rõ các cấp độ

đích thực của tâm lý (phân tích theo cấp độ) cho phép mô tả nó như một thể trọn vẹn có tổ chức, xác định vị trí và vai trò của bất kỳ biểu hiện tâm lý nào trong hệ thống, phát hiện mối quan hệ giữa các quy luật của các cấp độ khác nhau, phân biệt các hiện tượng chủ yếu, ổn định với các hiện tượng ngẫu nhiên, không bản chất. Phân tích cấp độ có thể chỉ ra tính đa sắc thái của các hiện tượng tâm lý, cơ sở của mỗi cách đo và mỗi ràng buộc qua lại của chúng”¹.

Bởi thế, tất yếu khi xem xét các hiện tượng tâm lý trong sự phát triển của nó, cần phải biết nhìn nhận phân tích, tiếp cận các hiện tượng và mối tương quan của các hiện tượng tâm lý diễn ra một cách hệ thống.

Với mỗi một người, ở mỗi thời điểm hoàn cảnh khác nhau, sự biểu hiện và phát triển của các phẩm chất tâm lý nào đó cũng khác nhau. Cần phải có một thái độ tác phong xem xét tỉ mỉ, cụ thể, nhìn nhận đánh giá các phẩm chất nhân cách của con người theo quan điểm phát triển. Không định kiến với những khuyết điểm mà họ đã mắc phải trước đó.

Nguyên tắc phát triển của tâm lý cũng đòi hỏi các nhà giáo dục nhìn nhận các phẩm chất tâm lý của con người, các trạng thái tâm lý của cá nhân và các nhóm, tập thể người cũng như các hiện tượng tâm lý đa dạng của cuộc sống đời thường không phải là cái gì đó bất biến mà phải nhìn chúng một cách hệ thống, là những cái đang vận động, biến đổi và phát triển để có các dự báo chuẩn xác cho các tình huống được phát triển theo đòi hỏi của cuộc sống đa dạng, phong phú, đặc biệt là trong điều kiện mở cửa, giao lưu và hội nhập quốc tế hiện nay.

Ý nghĩa thực tiễn của nguyên tắc này đối với hoạt động quản lý lãnh đạo giáo dục ở chỗ, khi xem xét đánh giá một nhân cách cụ thể, một nhóm, tập thể người cụ thể nào đó, cần phải nhìn nhận đối tượng nghiên cứu một cách hệ thống, đa chiều với nhiều sắc thái

¹ B.Ph. Lomov, *Những vấn đề lý luận và phương pháp luận của tâm lý học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000, tr.143.

khác nhau trong sự vận động phát triển của nó, không được áp đặt thái độ chủ quan, định kiến của nhà lãnh đạo.

4. Nguyên tắc tiếp cận nhân cách

Nội dung của nguyên tắc này chỉ rõ, khi nghiên cứu tâm lý con người phải tiếp cận với từng con người cụ thể với toàn bộ các thuộc tính, phẩm chất tâm lý của người đó cả mặt mạnh, ưu điểm lẫn mặt yếu, nhược điểm của người đó.

Nguyên tắc tiếp cận nhân cách trong nghiên cứu tâm lý con người chính là sự thể hiện phép biện chứng duy vật trong tâm lý học, thể hiện cụ thể chủ nghĩa nhân văn hiện thực Mác xít. C.Mác và Ph.Ăng ghen viết "Những xuất phát của chúng tôi không phải là tùy tiện, không phải là những giáo điều, đó là những tiền đề có thực mà người ta chỉ có thể bỏ qua trong trí tưởng tượng. Đó là những cá nhân có thực, hoạt động của họ và những điều kiện sinh hoạt vật chất của họ"¹. Nhà tâm lý học vĩ đại Nga X.L. Rubinstêin cũng đã viết: "Việc đưa khái niệm nhân cách vào tâm lý học có nghĩa là giải thích hiện tượng tâm lý xuất phát từ tồn tại thật của con người như là một thực thể vật chất trong các quan hệ của nó với thế giới vật chất. Mọi hiện tượng tâm lý trong mối quan hệ của nó thuộc về con người cụ thể, sống, hành động"².

Nghiên cứu tâm lý con người theo quan điểm tiếp cận nhân cách đòi hỏi phải nhìn nhận mỗi một nhân cách cụ thể chính là sản phẩm của điều kiện xã hội - lịch sử, sản phẩm của giáo dục, rèn luyện và tự rèn luyện của chính mỗi người. Như thế, tiếp cận nhân cách chính là tiếp cận với những con người cụ thể, đang hoạt động, con người bằng xương bằng thịt cụ thể. Tiếp cận với mỗi người phải tiếp cận toàn diện các mặt, các phẩm chất thuộc tính của nó từ xu hướng, tính cách, các định hướng giá trị, các đặc điểm khí chất, năng lực cụ thể của mỗi người. Phải phân tích để thấy được sự tác động qua lại của các nhân

¹ C. Mác và Ph.Ăng ghen, *Hệ tư tưởng Đức*, 1845-1846. Tập chí *Những vấn đề triết học*, số 10 và 11 – 1965.

² X.L..Rubinstêin, *Những vấn đề của tâm lý học đại cương*, Nxb Giáo dục, 11.1976. tr.240

tổ xã hội và nhân tố sinh vật trong hình thành và phát triển của mỗi một nhân cách cụ thể. Ở đây, cần chú ý làm rõ cả những mặt ưu và cả những mặt khuyết điểm của các nhân cách.

Nguyên tắc tiếp cận nhân cách có ý nghĩa to lớn đối với hoạt động thực tiễn của các cán bộ quản lý, lãnh đạo giáo dục ở chỗ, nguyên tắc này tựa như là một chỉ dẫn, bài học kinh nghiệm thực tiễn về phương pháp công tác với con người đòi hỏi phải cụ thể với từng người và quan trọng là không chỉ nhìn vào một số thuộc tính phẩm chất nhân cách mà phải phân tích, tính đến toàn bộ các phẩm chất nhân cách của người đó, cả mặt mạnh lẫn mặt yếu.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG I

- Câu 1: Trình bày nội dung lý luận cơ bản về phạm trù con người theo quan điểm của triết học Mác?
- Câu 2: Trình bày nội dung lý luận cơ bản về phạm trù hoạt động của con người theo quan điểm của triết học Mác?
- Câu 3: Trình bày các luận điểm cơ bản về bản chất của tâm lý theo quan điểm của triết học Mác?
- Câu 4: Làm rõ các nguyên tắc phương pháp luận của tâm lý học và ý nghĩa vận dụng thực tiễn cho các công trình nghiên cứu tâm lý học?

Chương II

ĐO LƯỜNG. BIỂU ĐẠT KẾT QUẢ ĐO LƯỜNG TRONG CÁC NGHIÊN CỨU TÂM LÝ HỌC

I. KHÁI NIỆM ĐO LƯỜNG TRONG CÁC NGHIÊN CỨU TÂM LÝ HỌC

1. Định nghĩa đo lường

Đo lường là phương thức mà nhờ đó các đối tượng đo lường (các tính chất và quan hệ giữa các tính chất) được biểu hiện lên bằng một hệ thống số nhất định với những quan hệ tương ứng giữa các số.

Ví dụ : Có 3 nhóm sinh viên: nhóm thứ nhất (x_1) có 16 sinh viên; nhóm thứ hai (x_2) có 18 sinh viên; nhóm thứ ba (x_3) có 20 sinh viên. Câu hỏi được đặt ra là trung bình mỗi nhóm có bao nhiêu sinh viên?

Gọi $\bar{x}$ là số lượng trung bình của 3 nhóm x_1, x_2, x_3 . Ta có:

$$\bar{x} = \frac{x_1 + x_2 + x_3}{3} = \frac{16 + 18 + 20}{3} = \frac{54}{3} = 18 \text{ sinh viên.}$$

18 là kết quả đo lường, xác định giá trị trung bình của tập hợp.

Đo lường muốn thực hiện được phải có thang đo.

2. Thang đo

Chuẩn để đánh giá các kết quả thu được theo một thứ tự nào đó gọi là thang đo (hay thang đánh giá).

Chẳng hạn, đo kết quả học tập, ta dùng thang đo cao nhất là 10 điểm, rồi 9, 8, 7 điểm ... Cũng có thể dùng thang đo: Giỏi, Khá, Đạt, Không đạt ...

Có 4 loại thang đo chủ yếu thường gặp:

a- Thang định danh:

Thang định danh là thang đo trong đó các đối tượng đo lường được chia thành nhiều loại và loại trừ lẫn nhau. (Tức là đối tượng nào đó đã ở vào ô thang này thì không nằm trong ô thang kia).

Ví dụ, phân chia công nhân của một xí nghiệp theo nhóm nghề (mỗi người chỉ được xếp vào một nghề chính) như: nghề thợ tiện; thợ hàn; thợ nề; thợ nguội; thợ lắp ráp... Danh mục các nhóm nghề tạo thành một thang định danh.

Một ví dụ khác, phân loại kết quả kiểm tra của một lớp học nào đó, ta có kết quả:

Loại xuất sắc: n_1 : 3 người.

Loại giỏi : n_2 : 5 người.

Loại khá : n_3 : 12 người

Loại đạt : n_4 : 5 người.

Loại không đạt: n_5 : 2 người.

Thang đo: Xuất sắc, Giỏi, Khá, Đạt, Không đạt là thang định danh.

Ở đây, $n_1 + n_2 + n_3 + n_4 + n_5 = n = 27$ là số lượng của toàn bộ tập hợp. Một phần tử nào đó, chẳng hạn, đã thuộc về nhóm n_1 , thì không thể thuộc về các nhóm khác. Mục đích của thang định danh là nhằm phân loại đối tượng theo một dấu hiệu nào đó.

b- Thang thứ tự:

Thang thứ tự là thang định danh được kết hợp với quan hệ thứ tự như lớn hơn, nhỏ hơn, trước, sau...

Mục đích của thang thứ tự là nhằm phân loại đối tượng theo một thứ tự nào đó phục vụ cho nghiên cứu.

Ví dụ: Phân theo trình độ văn hóa của một nhóm người lao động, ta có:

Trình độ văn hóa	Số người
Lớp 0 (mù chữ)	3
Lớp 1	5
Lớp 2	5

Lớp 3	10
Lớp 4	10
Lớp 5	15
Lớp 6	12
Lớp 7	8
Lớp 8	1
Lớp 9	4
Lớp 10	20
Lớp 11	22
Lớp 12	5
Cộng	120

Danh mục các lớp được sắp đặt từ nhỏ đến lớn tạo thành thang thứ tự. Những lớp ở phía sau lớn hơn, cao hơn các lớp được xếp trước nó.

Ví dụ ở thang định danh được nêu trên về phân loại kết quả kiểm tra cũng có thể được coi là một thang thứ tự.

Từ thang thứ tự, ta có thang bán thứ tự. Thang bán thứ tự là thang thứ tự được cụ thể hóa để có thể đánh giá trạng thái của các đối tượng được nghiên cứu. Ví dụ, điểm trung bình chung của một sinh viên về một môn học nào đó là 7,33. Kết quả này có được là theo cách đánh giá của thang bán thứ tự.

Trong thang bán thứ tự, sự chênh lệch giữa 2 giá trị a , b bất kỳ của thang lớn hơn 1 ($a-b > 1$), điều đó có nghĩa là trạng thái của các đối tượng khác nhau về căn bản. Còn nếu $a-b < 1$, trạng thái của các đối tượng được xem là không khác nhau về căn bản.

Trên thực tế, thang bán thứ tự là điển hình hơn cả đối với các nghiên cứu tâm lý học, bởi vì trong thang bán thứ tự, các khía cạnh tâm lý của đối tượng sẽ dễ đem so sánh và do thế dễ được bộc lộ hơn.

c- Thang quãng cách.

Thang quãng cách là thang được nhóm lại từ thang thứ tự theo các quãng cách, các khoảng đo nào đó nhằm mục đích giúp bộc lộ rõ tính chất của đối tượng đo.

Ví dụ, phân chia tuổi cán bộ, nhân viên của một cơ quan nào đó, ta có bảng sau (bảng 2.1):

Bảng 2.1: Bảng phân chia tuổi của cán bộ cơ quan

Tuổi	18	19	20	21	23	24	25	26	28	29	30	31	33	34
Số người	25	20	15	4	3	2	3	2	2	2	3	1	2	2

Nếu cứ để thang thứ tự như thế này, tính chất của đối tượng đo chưa được bộc lộ. Nhưng nếu nhóm các đơn vị đo lại, đưa chúng vào các quãng cách: (18 tuổi – 20 tuổi); (21-25); (26-30); 31 tuổi trở lên, ta có bảng với thang quãng cách sau:

**Bảng 2.2: Bảng phân chia tuổi của cán bộ cơ quan
(phân chia theo thang quãng cách)**

Quãng tuổi	18-20 tuổi	21-25 tuổi	26-30 tuổi	31 tuổi→
Số người	60	12	9	5

Nhìn vào bảng này, vấn đề trở nên sáng sủa hơn. Quãng tuổi từ 18 đến 20 tuổi của đơn vị xem xét có số lượng lớn nhất là 60 người, chiếm phần lớn số lượng người của đơn vị. Điều đó cũng cho phép nhận định rằng tuổi đời trung bình của đơn vị này khá trẻ.

d- Thang quan hệ.

Thang quan hệ là thang cho phép đánh giá quan hệ của hai giá trị bất kỳ nào trên thang (hoặc quan hệ giữa hai khoảng bất kỳ của thang).

Từ thang thứ tự a, b, c, d, e , tỉ số $\frac{a}{b}$ không phải lúc nào cũng trả lời được ngay. Người ta bổ sung vào thang thứ tự một điểm 0 tùy ý và khi đó tỉ số $\frac{a}{b}$ là có ý nghĩa.

II. PHÂN NHÓM TÀI LIỆU THỐNG KÊ

1. Khái niệm phân nhóm thống kê

Phân nhóm thống kê là việc phân chia các đơn vị của đối tượng nghiên cứu thành các nhóm cùng loại theo những dấu hiệu quan

trọng đối với đối tượng nghiên cứu nhằm mục đích bộc lộ tính chất của đối tượng nghiên cứu.

Phân nhóm rất quan trọng. Nếu phân nhóm đúng, các khía cạnh nghiên cứu dễ được bộc lộ hơn.

Muốn phân nhóm đúng, chính xác thì phải chọn đúng các dấu hiệu phân nhóm. Muốn thế, nhà nghiên cứu phải tiến hành phân tích sâu sắc những đặc điểm của hiện tượng tâm lý cần nghiên cứu. Nếu chọn sai dấu hiệu phân nhóm, việc phân nhóm sẽ trở nên vô ích, các số liệu thu được có thể trở thành thừa.

Ví dụ: Nếu muốn nghiên cứu về thị hiếu, sở thích thì hợp lý hơn cả là nên phân nhóm theo lứa tuổi. Nếu ta phân nhóm theo chức vụ hoặc thâm niên công tác, có thể đối tượng nghiên cứu khó bộc lộ.

Kết quả phân nhóm sẽ tạo nên một loạt các con số tương ứng gọi là chuỗi thống kê.

2. Chuỗi thống kê

Giá trị dấu hiệu của đối tượng nghiên cứu được bộc lộ theo một cách phân nhóm nào đó tạo nên một dãy các con số gọi là chuỗi thống kê, hoặc chuỗi biến phân.

Ví dụ, từ kết quả phân nhóm, ta được một chuỗi thống kê (hoặc chuỗi biến phân) $\{x_n\} = x_1, x_2, x_3, \dots, x_n$.

Các x_i gọi là giá trị của chuỗi biến phân hoặc giá trị dấu hiệu (hoặc gọi là giá trị biến phân). Các giá trị này có thể rời rạc, khi đó ta có chuỗi biến phân tần số đơn (hoặc gọi là chuỗi phân phối tần số đơn). Nếu các giá trị x_i là quãng cách, ta có chuỗi biến phân quãng cách (còn gọi là chuỗi phân phối tần số đẳng loại).

Với mỗi giá trị của x_i ta có một lượng phần tử của chuỗi ứng với nó là n_i . Tức là ứng với giá trị x_1 , ta có n_1 phần tử; với x_2 , ta có n_2 phần tử v.v... Để tiện cho việc tính toán các giá trị tiếp theo, thường một chuỗi thống kê có thể được trình bày trong một bảng số sau (còn gọi là bảng phân phối tham số của đối tượng nghiên cứu):

Bảng 2.3: Bảng phân phối tham số của đối tượng nghiên cứu

x_i	x_1	x_2	...		x_n
n_i	n_1	n_2	...		n_n
m_i	m_1	m_2	...		m_n

Ở đây n_i được gọi là tần số.

Tần số là số lượng tuyệt đối được lặp lại cho một giá trị dấu hiệu (giá trị biến phân). Tổng của các tần số n_i bằng số lượng phần tử của tập hợp. $\left(\sum_{i=1}^n n_i = n \right)$

m_i được gọi là tần suất.

Tần suất là tỉ lệ so sánh của tần số (số lượng các phần tử lặp lại) với tổng các phần tử của tập hợp (n). Người ta quy ước biểu thị tần suất bằng tỉ lệ %.

Ví dụ: Phân chia trình độ văn hóa của một nhóm người lao động, ta thấy:

Có 1 người	trình độ văn hóa	lớp 3
2 người	trình độ văn hóa	lớp 4
2 người	trình độ văn hóa	lớp 5
1 người	trình độ văn hóa	lớp 7
2 người	trình độ văn hóa	lớp 8
4 người	trình độ văn hóa	lớp 10

Gọi $\{x_n\} = x_1, x_2, x_3, \dots, x_n$ là chuỗi biến phân trình độ văn hóa của nhóm này, ta có bảng phân phối các tham số sau:

Bảng 2.4: Bảng phân phối tham số theo trình độ văn hóa của nhóm người lao động

x_i	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 10
n_i	1	2	2	1	2	4
m_i	8,33	16,66	16,66	8,33	16,66	33,33

3. Các bảng thống kê

Các tư liệu (số liệu, dữ kiện) nghiên cứu được nhà nghiên cứu tập hợp lại trong một bảng có thể theo một dấu hiệu hay vài ba dấu hiệu chồng chéo lên nhau để tiện đo và phân tích các mối liên hệ giữa các dấu hiệu của tập hợp các đối tượng được nghiên cứu gọi là các bảng thống kê.

Có nhiều loại bảng thống kê:

a- Bảng giản đơn:

Bảng giản đơn là bảng liệt kê mang tính tự nhiên (chưa qua xử lý của nhà nghiên cứu) các đơn vị của tập hợp theo đặc trưng số lượng hay chất lượng nào đó.

Ví dụ, bản liệt kê danh sách của một đơn vị theo các mục đăng ký thông thường như : Họ và tên, năm sinh, quê quán, địa chỉ hiện tại, trình độ văn hóa...

b- Bảng phân nhóm:

Bảng phân nhóm là bảng thống kê đã có sự phân nhóm các đơn vị của tập hợp theo một dấu hiệu phù hợp với ý đồ của nhà nghiên cứu.

Ví dụ:

Bảng 2.5: Bảng thống kê mức độ được đào tạo qua trường của các sĩ quan đơn vị X

Trường Cấp bậc	Trường quân khu, quân đoàn	Trường sĩ quan thuộc Bộ quốc phòng	Học viện	Chưa được đào tạo qua trường
Thiếu úy	150 người	45	3	2
Trung úy	72	70		2
Thượng úy	70	75		
Đại úy		3	4	
Thiếu tá	15	14	5	1
Trung tá	2	3	4	
Thượng tá				
Đại tá			2	

n=542

c- Bảng liên hợp:

Bảng liên hợp là bảng thống kê phân nhóm các đơn vị của tập hợp theo ít nhất từ 2 dấu hiệu trở lên. Ví dụ:

Bảng 2.6: Bảng thống kê phân bố người lao động nam nữ theo tuổi (<30) của tỉnh X và thành phố Y trực thuộc tỉnh

Độ tuổi	Tỉnh X		Thành phố Y (thuộc X)	
	Nam (%)	Nữ (%)	Nam (%)	Nữ (%)
Dưới 12	1,42	2,5	1,33	1,75
13t - 15t	2,00	3,33	2,00	3,33
16t – 20t	22,57	29,16	32,66	30,00
21t - 25t	31,42	26,66	26,66	31,50
26t- 30t	42,85	38,33	37,33	33,41

Bảng vừa nêu trên cho ta biết thống kê giữa 2 đơn vị là tỉnh X và thành phố Y trực thuộc tỉnh X. Mỗi đơn vị lại được xem xét trên 2 tiêu chí là nam và nữ theo các độ tuổi mà nhà nghiên cứu quan tâm.

Ý nghĩa của việc lập bảng thống kê:

+ Việc lập bảng thống kê là cần thiết để giới thiệu dữ liệu nghiên cứu.

+ Lập bảng thống kê là một phương tiện hoàn toàn cần thiết để tiếp tục phân tích và áp dụng các phương pháp thống kê tình vi hơn nhằm đi đến những kết luận nào đó phục vụ cho công tác nghiên cứu.

III. MỘT SỐ CÁCH BIỂU ĐẠT KẾT QUẢ ĐO LƯỜNG THƯỜNG DÙNG

Trước hết chúng ta cần phân biệt một số khái niệm thường gặp trong việc biểu đạt các kết quả đo lường : biểu đồ; lược đồ (sơ đồ); đồ thị.

Biểu đồ: Biểu đồ là hình vẽ để biểu diễn một khái niệm, quy luật hay một quan hệ nào đó. Ví dụ: biểu đồ phát triển sản xuất của một đơn vị...

Biểu đồ có thể có hệ trục đầy đủ hoặc không đầy đủ. Đường biểu diễn của biểu đồ là đường liên tục.

Sơ đồ : Sơ đồ là hình vẽ quy ước sơ lược nhằm mô tả một đặc trưng nào đó của sự vật hay một quá trình nào đó. Ví dụ, sơ đồ mạng điện...

Sơ đồ có thể có hệ trục đầy đủ hoặc không đầy đủ (có thể chỉ có 1 trục). Hình biểu diễn của sơ đồ có thể là đường liên tục, cũng có thể là các điểm rời độc lập hoặc hình khối nhằm mục đích mô tả rõ đối tượng nghiên cứu.

Lược đồ: Lược đồ được hiểu cùng nội dung như sơ đồ. Cách biểu đạt của lược đồ thường dùng hình khối.

Đồ thị: Đồ thị là hình vẽ biểu diễn sự biến thiên của một hàm số phụ thuộc vào sự biến thiên của biến số. Ví dụ, đồ thị của hàm số $y = ax + b$ là một đường thẳng đi qua 2 điểm có các tọa độ là $(0; b)$ và $\left(-\frac{b}{a}; 0\right)$.

Cần chú ý là cách biểu đạt bằng đồ thị là cách biểu đạt chặt chẽ nhất. Đường biểu diễn đồ thị là đường liên tục với hệ trục đầy đủ.

Trong các công trình nghiên cứu tâm lý học, để biểu đạt các kết quả đo lường, người ta thường sử dụng một số cách sau đây: Lược đồ tổ chức; đa giác phân chia; Lược đồ tích lũy v.v...

1. Lược đồ tổ chức

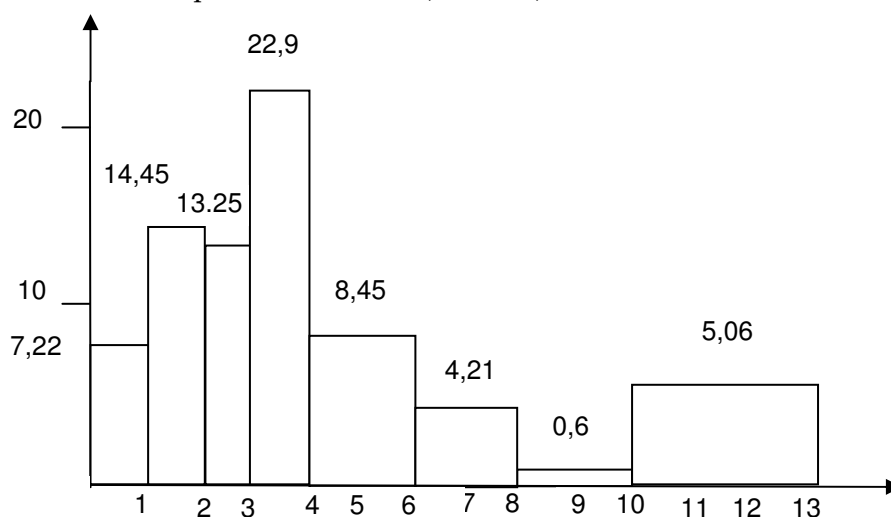
Lược đồ tổ chức là việc miêu tả bằng hình vẽ của chuỗi quăng cách gồm các hình chữ nhật đứng, một cạnh trên trục hoành là biên độ của quăng cách, còn một cạnh trên trục tung là mật độ phân chia của các quăng cách (các giá trị biến phân của quăng cách). Độ lớn của hình chữ nhật cho ta một biểu tượng trực quan về độ lớn của các giá trị dấu hiệu xem xét.

Ví dụ: Phân tích các cặp vợ chồng ly hôn, người ta quan tâm đến sự chênh lệch tuổi giữa vợ và chồng. Các dữ liệu phân nhóm thống kê cho ta bảng sau ¹:

Bảng 2.7: Chênh lệch tuổi giữa vợ và chồng của các cặp vợ chồng ly hôn

	Chồng hơn vợ mấy tuổi								
x_i	< 1 năm	1-2	2-3	3-4	4-6	6-8	8-10	> 10	+
n_i	6	12	11	19	14	7	1	13	83
m_i	7,22	14,45	13,25	22,9	16,9	8,43	1,2	15,66	100,01

Ta có kết quả biểu diễn sau (hình 2.1):



Hình 2.1: Lược đồ tổ chức biểu diễn chênh lệch tuổi giữa vợ và chồng của các cặp vợ chồng ly hôn

Trong lược đồ, độ lớn về diện tích của các hình chữ nhật đứng cho ta hình ảnh trực quan về độ lớn của đối tượng nghiên cứu. Hình

¹ Xem *Những cơ sở nghiên cứu xã hội học*, G.V. Ôxipov (Chủ biên), Nxb Tiến bộ Matxcova 1988, tr.179.

biểu diễn tương ứng với quãng cách từ 4- 6 tuổi cũng như với các quãng cách 6-8; 8-10 (cách nhau 2 đơn vị) thì giá trị biểu thị trên trục tung phải giảm đi 2 lần. Với quãng cách từ 10 tuổi trở lên, nếu biểu thị trên trục hoành với độ lớn là 3 đơn vị (như đã vẽ) thì giá trị tương ứng trên trục tung phải giảm đi 3 lần.

2. Đa giác phân chia

Đa giác phân chia là cách dùng để mô tả các chuỗi biến phân rời rạc (chuỗi biến phân tần số đơn), là một kiểu biểu đạt các giá trị xem xét theo một đa giác nhiều cạnh. Đỉnh của đa giác là các giá trị riêng của chuỗi. Các giá trị của chuỗi biến phân được đặt trên trục hoành, còn tần số hay tần suất tương ứng được đặt trên trục tung. Nhìn vào đường viền đi qua các đỉnh của đa giác cho ta một biểu tượng trực quan nào đó về đối tượng nghiên cứu.

Đôi khi người ta cũng dùng cách biểu thị này cho cả các chuỗi quãng cách. Trong trường hợp này, đỉnh của đa giác sẽ ứng với trung điểm của quãng cách.

Về tên gọi, đa giác phân chia cũng có thể dùng một tên chung là đường biểu diễn hoặc hình biểu diễn.

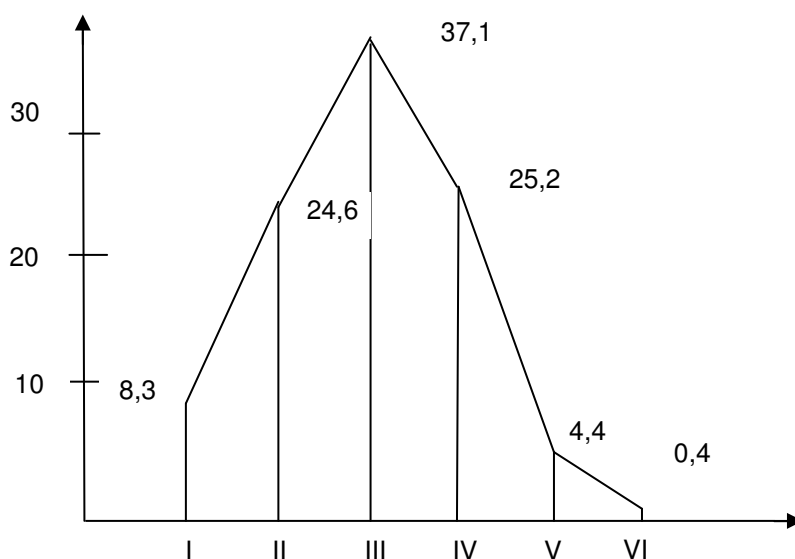
Ví dụ:

Phân tích cấp bậc kỹ thuật của công nhân một xí nghiệp quốc doanh K có tay nghề cao, ta có bảng phân phối các tham số sau:

Bảng 2.8: Phân loại bậc tay nghề của xí nghiệp quốc doanh K

	Bậc tay nghề					
	I	II	III	IV	V	VI
Tần suất (m_i)	8,3	24,6	37,1	25,2	4,4	0,4

Biểu diễn bằng đa giác phân chia, ta có hình biểu diễn sau:

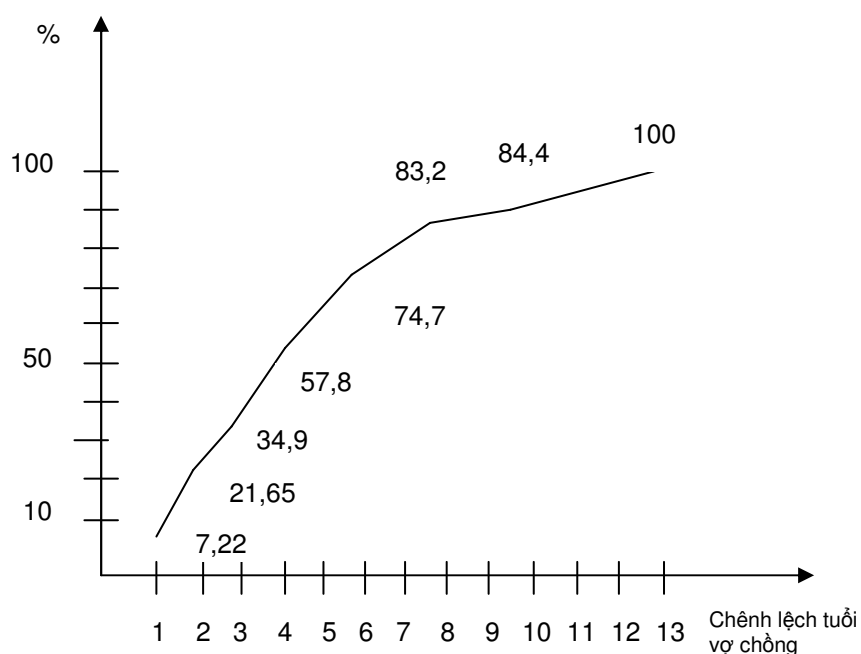


Hình 2.2: Hình biểu diễn đa giác phân chia bậc kỹ thuật của công nhân xí nghiệp quốc doanh K

3. Lược đồ tích lũy

Lược đồ tích lũy là một cách để mô tả các chuỗi biến phân bằng cách: Trên trục hoành là các giá trị rời rạc của chuỗi biến phân hoặc các quãng cách. (Nếu là các quãng cách, lấy điểm mút phải). Trên trục tung, là các tần suất tương ứng. Tần suất của các giá trị được xếp chồng lên nhau. Lược đồ tích lũy là một đường gấp khúc tăng dần. Hệ số góc (độ dốc) của các đoạn gấp khúc càng lớn, cho ta ý niệm trực quan về tính chất tăng tiến của các giá trị chuỗi biến phân.

Ví dụ: Từ bảng 2.7. (Chênh lệch tuổi giữa vợ và chồng của các cặp vợ chồng ly hôn) ta có hình biểu diễn lược đồ tích lũy sau:

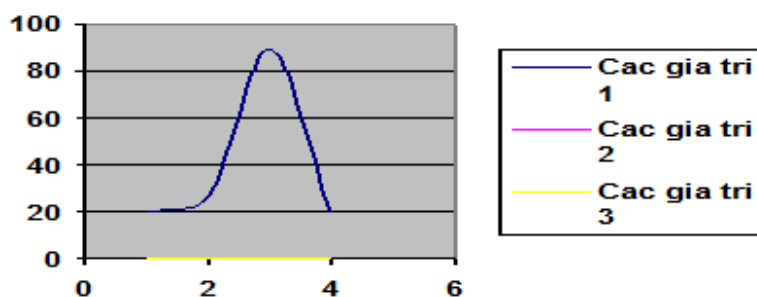


Hình 2.3: Lược đồ tích lũy chênh lệch tuổi giữa vợ và chồng của các cặp vợ chồng ly hôn

4. Đường cong phân chia

Lược đồ tổ chức và đa giác phân chia được xây dựng trên cơ sở các giá trị của dấu hiệu theo một kiểu nào đó của mẫu chỉ cho phép nêu lên một bức tranh gần đúng của phân chia thực trạng trong tập hợp tổng quát.

Khi tập hợp mẫu tăng lên, độ lớn của khoảng chia nhỏ hơn thì phân chia theo 2 cách trên càng ngày càng gần đến một đường cong nào đó, được gọi là đường cong phân chia



Đường cong đó chính là giới hạn của lược đồ tổ chức và đa giác phân chia, gọi là mật độ phân chia, ký hiệu là $f(x)$. Ngược lại, nếu biết được hàm $f(x)$ thì ta sẽ có một quan niệm đầy đủ về sự diễn biến của tập hợp đối với dấu hiệu được nghiên cứu và có thể tính được giá trị của dấu hiệu ở một quãng cách $a \rightarrow b$ nào đó theo công thức:

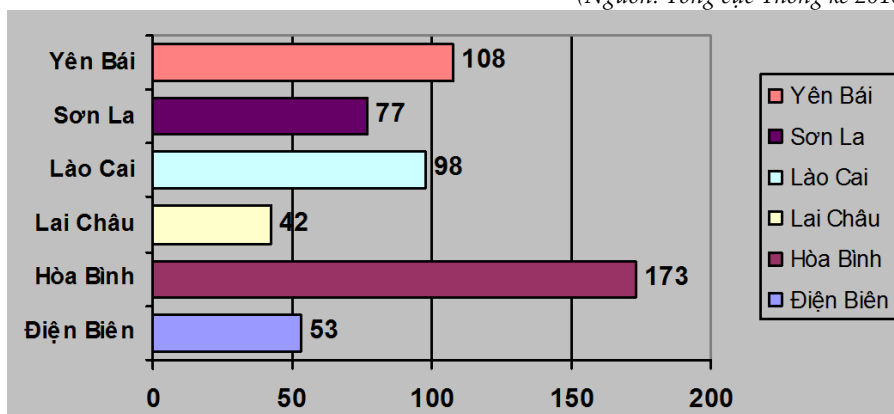
$$\text{Mật độ phân chia } [a-b] = \int_a^b f(x)dx$$

5. Một số cách biểu đạt khác

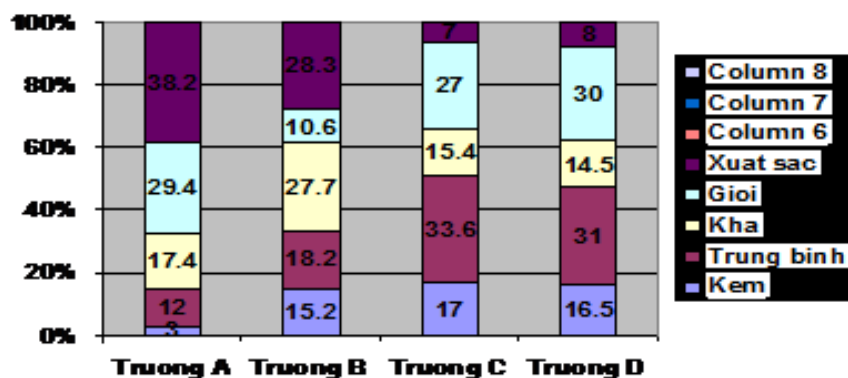
5.1. So sánh theo ô chữ nhật nằm ngang

Biểu đồ 2.1: Mật độ dân số các tỉnh vùng Tây Bắc (người/km²)

(Nguồn: Tổng cục Thống kê 2010)

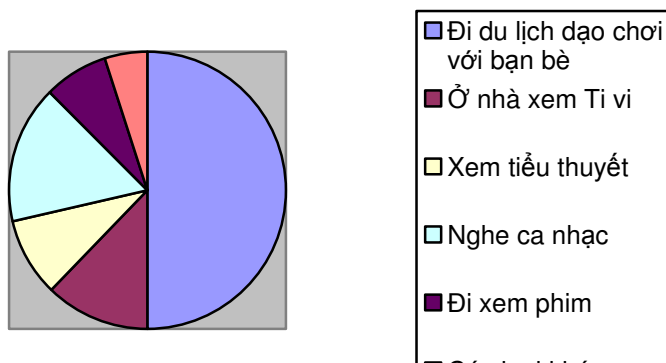


5.2. So sánh theo cột đứng có phân chia các yếu tố

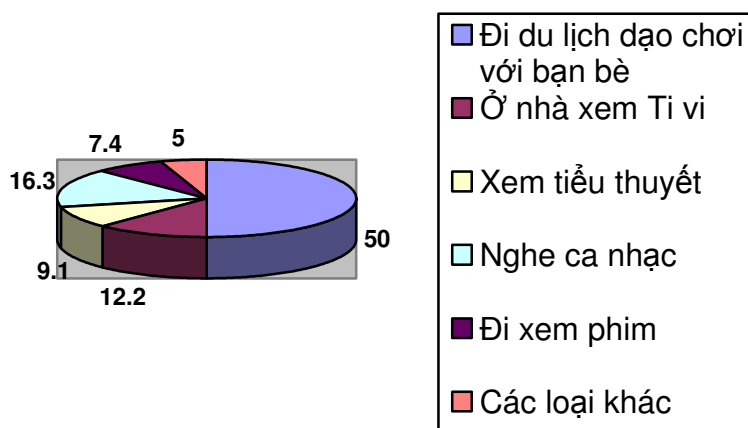


Biểu đồ 2.2: So sánh phân loại trình độ học sinh ở một số trường phổ thông trung học thành phố X

5.3. So sánh theo hình tròn



Hình 2.4: Nhu cầu sử dụng thời gian nhàn rỗi của sinh viên thành phố (% thời gian nhàn rỗi trong ngày)



Hình 2.5: Nhu cầu sử dụng thời gian nhàn rỗi của sinh viên thành phố (% thời gian nhàn rỗi trong ngày)(một cách thể hiện khác)

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG II

- Câu 1: Anh (chị) hiểu thế nào là đo lường trong các nghiên cứu tâm lý học?
Có bao nhiêu thang đo và ý nghĩa vận dụng thực tiễn của các thang đo đó trong nghiên cứu như thế nào?
- Câu 2: Ý nghĩa thực tiễn của việc phân nhóm tài liệu thống kê trong thực hiện các công trình nghiên cứu?
- Câu 3: Anh (chị) quan niệm thế nào về chuỗi thống kê, bảng thống kê? Ý nghĩa sử dụng trong thực tiễn?
- Câu 4: Trình bày các cách biểu đạt các kết quả đo lường thường dùng trong các nghiên cứu tâm lý học?

Chương III

PHƯƠNG PHÁP CHỌN MẪU TRONG NGHIÊN CỨU TÂM LÝ HỌC

Điều quan trọng trong một công trình nghiên cứu Tâm lý học là phải chọn được mẫu nghiên cứu đúng:

- Mẫu đó phải đại diện được cho tập hợp tổng quát.

- Các kết quả từ nghiên cứu trên mẫu này có thể suy rộng ra cho một tập hợp khác thể rộng lớn hơn mà đề tài quan tâm và được những người khác thừa nhận là hợp lý, đảm bảo độ tin cậy về mặt khoa học.

- Mẫu này phải đáp ứng cho ý đồ nghiên cứu và thuận tiện cho việc triển khai tổ chức nghiên cứu cụ thể.

I. TẬP HỢP TỔNG QUÁT VÀ TẬP HỢP MẪU

1. Tập hợp tổng quát

Toàn bộ tập hợp khách thể (các con người, giai tầng xã hội nào đó) với các giới hạn nhất định đã được vạch ra trong các chương trình nghiên cứu theo một mục đích nhiệm vụ đặt ra nào đó tạo nên tập hợp tổng quát.

Ví dụ: - Nghiên cứu về định hướng giá trị của thanh niên học sinh – sinh viên hiện nay thì toàn bộ học sinh – sinh viên (tuổi thanh niên) tạo nên tập hợp tổng quát.

- Nghiên cứu về thái độ của thanh niên Việt Nam trước ngưỡng cửa hội nhập thế giới thì toàn bộ thanh niên Việt Nam của cả nước, ở tất cả các vùng, các miền, các dân tộc tạo nên tập hợp tổng quát.

Nói chung, tập hợp tổng quát là một nhóm ước lệ không có khả năng hiện thực cho việc tổng hợp các khách thể này để tiến hành các

nguyên cứu nào đó mà chỉ có thể tập hợp được một phần, một bộ phận nào đó để thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể.

Vấn đề đặt ra là phải chọn được một tập hợp khách thể đại diện cho tập hợp tổng quát → đó là việc xác định tập hợp mẫu.

2. Tập hợp mẫu

Một bộ phận khách thể của tập hợp tổng quát xuất hiện với tư cách là những khách thể quan sát được nhà nghiên cứu sử dụng trong công trình nghiên cứu gọi là tập hợp mẫu.

Ví dụ: - Tập hợp các sĩ quan trẻ của một sư đoàn bộ binh nào đó.

- Tập hợp thanh niên học sinh – sinh viên của một nhà trường nào đó.

- Thuộc tính của tập hợp mẫu tái tạo đặc trưng của tập hợp tổng quát được gọi là tính đại diện của tập hợp mẫu.

Tập hợp mẫu được nhà nghiên cứu thiết lập phải có tính đại diện này.

3. Sai số (độ lệch) của mẫu

Mọi sai lệch của cơ cấu mẫu so với cơ cấu thực của tập hợp tổng quát được gọi là sai số (độ lệch) của mẫu.

Có hai kiểu sai số:

a. Sai số ngẫu nhiên: là những sai số thống kê vốn có một cách hữu cơ của phương pháp chọn mẫu với những sai số gây ra do vi phạm ngẫu nhiên trong các thể thức thu thập thông tin.

Nguyên nhân:

- Do sự khác nhau về cỡ của hai tập hợp: tập hợp mẫu ít hơn, gọn hơn tập hợp tổng quát.

- Do những sai số xuất hiện ngẫu nhiên khi tiến hành thu thập thông tin.

Ví dụ: Khi tiến hành điều tra nguyện vọng của dân chúng, người ta dự định cứ 10 hộ trong khu dân cư thì tiến hành trưng cầu ý kiến

cụ thể một hộ, mà số nhà của các căn hộ sẽ tiến hành thu thập ý kiến được lựa chọn theo một kiểu nào đó: chẳng hạn, những số nhà có số cuối cùng: 5,15,25,35... Nhưng vì lý do nào đó, một nhà nào đó trong các căn hộ (xem xét) quan sát lại vắng đã được nhà nghiên cứu tự động thay thế bằng căn hộ liền kề hoặc căn hộ đang có người ở nhà. Kết quả là trong mẫu, có thể có quá nhiều gia đình được phỏng vấn là những người về hưu, những gia đình đông người. Ngược lại, lại có quá ít các căn hộ gia đình độc thân, đang làm việc hoặc gia đình ít người v.v...

b. Sai số có hệ thống: Là những sai số này sinh đã phản ánh không đúng các đặc trưng của tập hợp tổng quát (hoặc quá nâng cao, hoặc quá hạ thấp các giá trị của các đặc trưng của tập hợp tổng quát).

Nguyên nhân là do đã tái tạo mẫu không tương đồng với các phân bố của tập hợp tổng quát.

Một ví dụ về độ lệch (sai sót) của mẫu nổi tiếng là việc điều tra thu thập ý kiến kiểu thăm dò người trúng cử tổng thống Mỹ vào năm 1936.

• Tạp chí “Bình luận văn học” đã tiến hành thăm dò ý kiến dân chúng và hai ứng cử viên là Ph. Đ. Rudoven và A. M. Landon.

Họ đã tiến hành lập danh sách đơn vị quan sát đại diện cho tập hợp tổng quát bằng cách:

+ Dùng cuốn danh bạ điện thoại.

+ Tiến hành chọn xác suất hơn 2 triệu địa chỉ.

+ Sau đó gửi phiếu thăm dò đi đến các địa chỉ này. Việc làm đã khá tốn kém. Họ đã tiến hành phân tích và đưa đến nhận định A.M. Landon sẽ trúng cử tổng thống Mỹ vào năm 1936.

Nhưng nhà xã hội học Gióoc gio Henlap và Enmô Roupe chỉ với 4.000 bản an kết đã tiên đoán đúng thắng lợi của Ph. D. Rudoven trong cuộc bầu cử này.

Được biết, sai lầm trên của tạp chí “Bình luận văn học” đã gặp phải trong thể thức thu thập thông tin bằng cách:

• Bản trưng cầu gửi qua đường bưu điện.

- Người điền vào, có thể và thường là những người có mặt ở nhà, và có thể đó là những người về hưu, hoặc người có học vấn cao hơn sẽ điền vào phiếu. Nếu cả nam và nữ có nhà thì thường nam giới sẽ điền vào phiếu.

Vô tình mà những người viết phiếu trả lời, đã tạo nên một tập hợp mẫu không phản ánh đúng cơ cấu thực của tập hợp tổng quát là cư dân nói chung mà chỉ là ý kiến của những người có học vấn cao hoặc ý kiến của những người đã về hưu.

II. CƠ SỞ CỦA MẪU

- Vấn đề tối quan trọng cho một công trình nghiên cứu là lập được tập hợp mẫu đúng như cần có, phản ánh trung thực cơ cấu của tập hợp tổng quát.

- Muốn có tập hợp mẫu đúng, phải lập được cơ sở của mẫu, trên cơ sở đó tiến hành các phương pháp chọn mẫu theo những thể thức nhất định.

1. Khái niệm cơ sở của mẫu

Cơ sở của mẫu là hệ thống danh sách các bảng liệt kê các phần tử của tập hợp tổng quát theo các tiêu chí khác nhau liên quan đến việc trả lời cho mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu.

Cơ sở của mẫu phải thoả mãn các yêu cầu sau:

- Tính đầy đủ
- Tính không trùng lặp các đơn vị quan sát
- Tính chính xác
- Tính thích hợp
- Tính thuận tiện

a. Tính đầy đủ

Tính đầy đủ đòi hỏi các phần tử của tập hợp tổng quát đều được hiện diện trong cơ sở của mẫu.

Điều này có nghĩa:

- Nếu có một số đơn vị quan sát nào đó, cần phải khảo sát, kết luận mà lại không được thể hiện trong danh sách, các bảng liệt kê khác nhau thì là điều không thể chấp nhận được.

- Lý do là nếu cứ để như thế mà nghiên cứu, điều tra thì có thể sẽ phạm sai lầm.

b. Tính không trùng lặp các đơn vị quan sát

Các đơn vị của tập hợp tổng quát không được xuất hiện trên một lần trong một danh sách hoặc bảng liệt kê.

c. Tính chính xác

Tính chính xác đòi hỏi thông tin của tập hợp tổng quát đưa ra cho vào thống kê thể hiện bằng con số phải là những con số có thực, chính xác về định lượng.

d. Tính thích hợp

Cơ sở của mẫu phải thực sự thích hợp cho giải quyết nhiệm vụ đặt ra, chứ không phải là thích hợp cho việc giải quyết nhiệm vụ khác.

(Trên thực tế, có thể cùng một cơ sở của mẫu, nhưng có thể thích hợp cho nhiều nhiệm vụ nghiên cứu khác nhau, nhưng với nhiệm vụ nghiên cứu đặt ra, cơ sở của mẫu này phải thích hợp trước tiên, phải là như thế chứ không phải là cái khác).

Ví dụ:

- Một bản danh sách đầy đủ của công nhân một xí nghiệp với đầy đủ các chi tiết khác nhau (tuổi, thâm niên nghề, trình độ kỹ thuật...) là thích hợp cho việc chọn mẫu để nghiên cứu sự hài lòng hay không hài lòng của công nhân đối với nhiệm vụ sản xuất.

Nhưng bản danh sách này sẽ là không thích hợp cho việc chọn mẫu nghiên cứu sự hài lòng của công nhân là thanh niên nam nữ mới lao động trong xí nghiệp.

Nếu mục đích nghiên cứu xác định như thế thì cần phải chọn một mẫu khác chỉ bao gồm các công nhân nam nữ ở tuổi thanh niên.

e- Tính thuận tiện

Các danh sách, bảng biểu có được của cơ sở mẫu phải thuận tiện cho việc tổ chức triển khai nghiên cứu, thuận tiện cho việc chọn mẫu nghiên cứu.

2. Cách thiết lập cơ sở của mẫu

Từ khách thể nghiên cứu, lập danh sách và các thống kê tương ứng liên quan đến khách thể này theo các tiêu chí giúp cho việc trả lời mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu.

Cơ sở của mẫu:

Đó là:

Danh sách (nếu có) trong trường hợp có thể làm được. Nếu không phải là tất cả thì là danh sách những bộ phận, người đứng đầu các bộ phận nhỏ trong đó.

Các thông tin về sự phân bố con người và các nhóm người cùng các chỉ số xã hội - tâm lý cơ bản có được về đối tượng nghiên cứu.

Như vậy để có cơ sở của mẫu phải:

- Thu thập các thông tin kinh tế - xã hội về thành phần nghề nghiệp của dân cư nói chung, chẳng hạn:

- + Số liệu về trình độ tay nghề
- + Tỷ lệ người có việc làm và người thất nghiệp (hiện chưa có việc làm)
- + Thu nhập ngoài lương.
- + Đặc điểm kinh tế - xã hội các vùng, khu vực nghiên cứu ...

- Thu thập các thông tin xã hội - tâm lý bước đầu trực tiếp liên quan đến khách thể nghiên cứu:

- + Các điều kiện lao động và sinh hoạt
- + Các số liệu liên quan đến thời gian nhàn rỗi.
- + Các hình thức khác nhau của tính tích cực xã hội-tâm lý.
- + Trình độ đào tạo, học vấn.

- + Đặc điểm gia đình
- + Các đặc điểm nhân cách nổi bật của khách thể (xu hướng, tính cách...)
- + Các nguyện vọng, nhu cầu, sở thích.
- + v.v...

Điều quan trọng là phải suy nghĩ, lựa chọn trong đó các khía cạnh nổi bật cần quan tâm trước tiên, dựng các biểu đồ, sơ đồ theo các tiêu chí quan trọng nhất phù hợp cho nghiên cứu.

III. CÁC PHƯƠNG PHÁP CHỌN MẪU

Không phải một sự lựa chọn tùy tiện nào cũng cho ta một tập hợp mẫu phản ánh đúng thực trạng cơ cấu của tập hợp tổng quát.

Bởi vậy cần phải biết các phương pháp chọn mẫu.

1. Các phương pháp lựa chọn không ngẫu nhiên

1.1. Lựa chọn tùy ý (lựa chọn độc đoán, lựa chọn bất kỳ)

Lựa chọn tùy ý tức là sự lựa chọn tự do không bị ràng buộc bởi một điều kiện nào cả, chẳng hạn:

- Phỏng vấn bất kỳ 1 khách đang đứng đợi tàu, xe ở bến đợi.
- Vào trong quán phỏng vấn bất kỳ một khách nào đang ngồi ăn về thái độ phục vụ của cửa hàng...
- Trên ti vi, nhân đêm giao thừa, chúng ta có thể thấy các phát biểu cảm tưởng đầu năm của những người dân khác nhau có mặt ở Hồ Hoàn Kiếm lúc giao thừa là kiểu lựa chọn này.

Về mặt khoa học, các kết quả thu được từ các phỏng vấn tùy ý (lựa chọn tùy ý) chỉ có ý nghĩa xem xét, không có giá trị về mặt khoa học.

1.2. Lựa chọn có ý thức

Là sự lựa chọn được dự kiến trước, được suy tính trước, được thực hiện một cách có ý thức theo một số tiêu chuẩn nào đó phù hợp với nghiên cứu.

Ví dụ: - Khảo sát trong 1 khu dân cư, chỉ tham khảo ý kiến của những người đã cư trú tại khu vực trên 10 năm.

Hoặc: - Chỉ khảo sát những người có thu nhập cao.

- Chỉ khảo sát những người có thu nhập thấp.

- Chỉ khảo sát ý kiến của những người đã về hưu về một vấn đề nào đó.

Có hai cách lựa chọn có ý thức.

+ Lựa chọn các trường hợp đặc trưng (còn gọi là lựa chọn các trường hợp kiểu mẫu).

Trong các khách thể nghiên cứu, chỉ chọn ra các trường hợp đặc trưng (kiểu mẫu) phù hợp với một tiêu chí nào đó do nhà nghiên cứu đặt ra.

Ví dụ: - Chỉ khảo sát mẫu cho đề tài này các gia đình có 3 con trở lên (để nghiên cứu về kế hoạch hóa gia đình).

Câu hỏi đặt ra là:

+ Tại sao lại đặt ra tiêu chí như vậy để chọn? Sao lại là tiêu chí này mà không là tiêu chí khác? Liệu tiêu chí đó có phải là cái đại diện cho tập hợp tổng quát không?

+ Một khi đã đặt ra tiêu chí nào đó thì tức là tổng thể cơ bản ít nhiều đã bộc lộ khá rõ các đặc điểm nổi trội. Nhưng thực tế không phải như vậy. (Vì nếu đã thế thì chẳng cần nghiên cứu nữa). Do vậy tiêu chí có đưa ra cũng là sự tùy tiện.

Muốn tránh điều này thì phải khảo cứu tổng thể cơ bản, rồi sau đó mới tiến hành việc lựa chọn kiểu mẫu.

+ Cách này có một nhược điểm là nếu như tiến hành khảo cứu thăm dò thì lại không được.

+ Lựa chọn theo nguyên tắc tập trung.

Lựa chọn theo nguyên tắc tập trung tức là tiến hành giới hạn mẫu khảo sát chỉ ở các trường hợp "đáng được quan tâm nhất".

Ví dụ: Nghiên cứu về an toàn giao thông cần quan tâm đến các vụ an toàn giao thông xe máy.

Trong các cơ quan thống kê, nguyên tắc tập trung thường hay được áp dụng nhằm đưa ra các con số thống kê phục vụ cho nghiên cứu các ngành nghề thuộc các lĩnh vực khác nhau.

Một ví dụ, theo niên giám thống kê của CHLB Đức năm 1989, người ta muốn khảo cứu doanh thu trong ngành xây dựng cũng như sự phát triển của các hợp đồng đã ký kết với khách hàng trong ngành kinh tế này, người ta đã giới hạn việc xác định số liệu chỉ trong các doanh nghiệp có hơn 19 công nhân. Số lượng các doanh nghiệp này chỉ chiếm khoảng 15% số doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực được quan tâm, nhưng số này (15% số doanh nghiệp) lại chiếm 75% tổng số doanh thu của cả ngành.

Điều đó cũng có nghĩa là: Người ta đã tập trung khảo cứu ở khoảng 15% các đầu tư của tổng thể cơ bản, nhưng các số liệu có được lại đại diện cho đến 3/4 doanh thu của ngành này và các cứ liệu thu được hy vọng có thể dự đoán được khá chắc chắn về quá trình kinh doanh trong ngành kinh tế xây dựng.

1.3 Chọn mẫu theo chỉ tiêu (*quota - sample*)

Chọn mẫu theo chỉ tiêu là phương pháp trung gian giữa chọn mẫu tùy ý và chọn mẫu có ý thức.

Nội dung: Người ta chọn mẫu thử ứng theo các đặc điểm quan trọng (các đặc điểm chỉ tiêu) trong tổng thể cơ bản.

Ví dụ: Thử bốc thăm phỏng vấn 1.000 học sinh ở lớp 12 (lớp cuối cấp) trong tổng thể cơ bản 11.000 học sinh ở thủ đô Hà Nội.

Nhà nghiên cứu có thể xuất hiện giả thiết rằng thái độ chính trị của các em có liên quan tới các đặc điểm về tầng lớp xuất thân (đặc điểm giai cấp) và đặc điểm giới. Và từ một thống kê của Bộ Giáo dục, cũng được biết rằng ở các lớp cuối cấp, số lượng học sinh là con em công nhân và nông dân là 50%. Con em các gia đình có kinh tế khá giả là 20% và con em các gia đình tiểu tư sản, tiểu thương là 30%.

Về giới, cũng có thống kê cho thấy: 35% số học sinh cuối cấp là nữ, 65% là nam.

Như vậy nếu chọn mẫu thử bốc thăm là 1.000 thì cần phải chọn:

500 học sinh là con em công nhân, nông dân

300 học sinh thuộc tầng lớp tiểu tư sản

200 học sinh từ các gia đình kinh tế khá giả

Về giới thì: Phải đạt tỉ lệ có 650 nam và 350 nữ. Nếu có một tổp đi nghiên cứu 100 người, yêu cầu mỗi người phỏng vấn 10 người, thì sơ đồ chỉ tiêu cho từng người sẽ như sau:

SƠ ĐỒ CHỈ TIÊU CHO PHÒNG VẤN

Người phỏng vấn	Số cuộc phỏng vấn	Phân chia đặc điểm giai cấp người được phỏng vấn			Đặc điểm giới tính người	
		CN+ND	Giàu có	TTS T. thương	Nữ	Nam
01	10	5	2	3	4	6
02	10	6	1	3	3	7
03	10	5	3	2	2	8
04	10	4	3	3	5	5
-	-					
100	10	2	2	3	3	7
Cộng	1000	500	200	300	350	650

Trong sơ đồ chỉ tiêu này, không phải mỗi phỏng vấn viên đều có các chỉ tiêu như nhau, nhưng cần phải có một chìa khoá chung phân chia giai cấp lớp người được phỏng vấn cho các phỏng vấn viên là 5: 2 : 3 để chủ động trong việc điều chỉnh.

Như vậy là từ số lượng 1000 cuộc phỏng vấn bao gồm từ 500 xuất thân là con em gia đình công nhân và nông dân, 200 từ các gia đình giàu có, 300 từ các gia đình tiểu tư sản, tiểu thương ta phải giao sơ đồ chỉ tiêu cho từng người theo bảng sơ đồ chỉ tiêu trên.

Để loại trừ hiện tượng 1 học sinh bị phỏng vấn 2 lần, người ta có thể phải giới hạn về mặt không gian vùng phỏng vấn của những người phỏng vấn khác nhau cho đến phường, phố v.v...

Phương pháp chọn mẫu theo chỉ tiêu có các ưu và nhược điểm sau:

Ưu điểm:

+ Nếu thực hiện đúng sơ đồ chỉ tiêu này, ta có thể chỉ cần phỏng vấn 1000 trường hợp là có thể hy vọng đại diện khá đúng cho 11000 học sinh cuối cấp.

+ Phương pháp xác định này không tốn kém, có thể dễ dàng thực hiện.

Các việc nghiên cứu tiến hành khảo sát theo phương pháp phỏng vấn dựa trên kinh nghiệm lâu năm đã xây dựng được các sơ đồ chỉ tiêu tối thiểu bảo đảm các kết quả mang tính đại diện cao.

+ Với các phạm vi kiểm định lớn hơn và để thuận tiện, đỡ tốn kém hơn, người ta có thể có một số giới hạn nào đó về các đặc điểm về nhân khẩu học, dân số học, tuổi tác, tình trạng hôn nhân và có khi cả nghề nghiệp...

Nhược điểm:

+ Vấn đề là các thông tin có được từ tổng thể cơ bản, có thể các thông tin này đã quá cũ, điều đó sẽ ảnh hưởng đến xác định mẫu thử bốc thăm.

+ Bảng sơ đồ chỉ tiêu cũng chỉ nêu lên một số chỉ tiêu đáng được quan tâm. Có thể trong khi lựa chọn, lại mắc phải: chẳng hạn, số phỏng vấn của người PV1: cả 4 nữ lại thuộc gia đình công nhân + nông dân, chỉ có 1 thuộc tầng lớp tiểu tư sản, tiểu thương hoặc ngược lại và vì thế có thể con số thu được không khách quan. Nếu các phỏng vấn viên khác cũng mắc lỗi tương tự thì kết quả cuối cùng sẽ dẫn đến: đã chọn số học sinh nữ từ các gia đình công nhân và nông dân quá nhiều và từ điều này có thể phản ánh sai lệch kết quả thật của phỏng vấn.

+ Việc chọn ai để phỏng vấn lại bị phụ thuộc vào sự cảm tình hay không cảm tình của người phỏng vấn.

Liệu có một sự ràng buộc nào nữa không? Người phỏng vấn chọn đối tượng phỏng vấn theo quan điểm nào?

Đây là những vấn đề cần phải tiếp tục xem xét để khắc phục.

2. Các phương pháp chọn ngẫu nhiên (chọn mẫu xác suất)

2.1. Các phương pháp chọn mẫu (xác suất) ngẫu nhiên đơn giản

2.1.1. Phương pháp chọn mẫu theo thẻ

Phương pháp chọn mẫu theo thẻ là gì? Đó là sự lựa chọn ngẫu nhiên đơn thuần trong đó mỗi một phần tử riêng lẻ các mẫu thử bốc thăm được "rút ra" một cách độc lập thông qua một quá trình ngẫu nhiên từ tổng thể xác định.

Cách làm: Trộn lẫn các phần tử → lấy ra 1, rồi lại bỏ lại vào bình → lại trộn lẫn → lại lấy ra...

Ví dụ:

Trong các phiếu (điều tra) khai xin việc làm, vì nhiều quá, và những người đến xin đều đủ tiêu chuẩn. Để công bằng, người ta dùng phương pháp này có sự chứng kiến của nhiều người.

Thông qua việc bỏ trở lại vào, trộn lẫn và lại bốc ra thì về nguyên tắc mà xét, có vô số trường hợp ngẫu nhiên độc lập với nhau, vì thế thông qua cách làm này, ta đã tái tạo và mô phỏng lại được tổng thể cơ bản vô giới hạn mang màu sắc mô hình.

Phương pháp chọn mẫu theo thẻ, có 2 cách:

+ Phương pháp chọn mẫu theo thẻ mang tính chất ngẫu nhiên đơn thuần.

Phương pháp này còn gọi là "Phương pháp theo nguyên tắc xổ số" hoặc "Phương pháp Monte-Carlo"

+ Phương pháp chọn mẫu theo thẻ có hệ thống

Lý do xuất hiện phương pháp này là phương pháp chọn mẫu theo thẻ kiểu ngẫu nhiên đơn thuần vốn còn nhiều vấn đề phức tạp; Ví dụ: Liệu có thể lập được hết các thẻ của một tập hợp tổng quát không? và nếu các tập hợp tổng quát khá lớn thì phải xử lý thế nào?

Phương pháp chọn mẫu theo thẻ có hệ thống tức là rút ra một cách ngẫu nhiên từ một bảng liệt kê, rồi sau đó cứ sau 100 phần tử ta lại rút ra một phần tử.

Chẳng hạn, rút ra phần tử đầu số thứ tự là 7 rồi sau đó là các phần tử → 107 → 207 → 307 → 407...

2.1.2. Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên theo vùng

Tức là chọn mẫu theo các vùng địa danh, địa phương khác nhau theo phân chia độ lớn diện tích đất đai của các vùng này.

Cách làm theo kiểu, từ một vùng, chia ra các vùng nhỏ, diện tích nhỏ khác nhau và chọn ngẫu nhiên các vùng này.

2.2. Các phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên tổng hợp

Nhằm khắc phục các khiếm khuyết của các phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản (trong trường hợp tập hợp tổng quát khá lớn), người ta đề xuất phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên tổng hợp. Có các phương pháp sau:

2.2.1. Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên theo cụm (Cluster Sampling)

Cụm ở đây được hiểu là các nhóm khách thể vốn có các quan hệ tự nhiên khách quan nào đó mà nếu tách chúng ra (tách các phần tử của cụm - nhóm ra do chọn ngẫu nhiên) có thể lại không có khả năng phản ánh hết tính chất phức tạp của khách thể nghiên cứu.

Ví dụ: Nghiên cứu về các điều kiện nhằm nâng cao hiệu quả học tập của sinh viên.

Liên quan đến khía cạnh này thì các yếu tố của lớp, tổ và các quan hệ trong đó là có ý nghĩa. Bởi vậy, cần phải chọn các nhóm sinh viên gọn trong một lớp khác nhau. Chọn nhiều sinh viên rồi ghép lại sẽ không phản ánh đúng thực chất của vấn đề nghiên cứu.

2.2.2. Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên theo lớp

Lớp: được hiểu là một lớp tiêu chí nào đó.

Do yêu cầu của nghiên cứu, ta cần phải khảo cứu các khách thể mang đặc trưng của một lớp đối tượng. Chẳng hạn: những người sống độc thân; các cặp vợ chồng vừa cưới; các cặp vợ chồng mới sinh con đầu lòng hoặc các cặp vợ chồng con cái đã trưởng thành, những người già sống độc thân...

Trong những trường hợp này, nếu tách được các đối tượng theo các lớp tiêu chí này và chọn đại diện ngẫu nhiên trong mẫu thử bốc thăm thì sẽ hết sức có ý nghĩa cho nghiên cứu.

Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên theo lớp là từ phân chia tổng thể cơ bản ra các tổng thể bộ phận và tiến hành trong các tổng thể bộ phận này chọn mẫu thử bốc thăm ngẫu nhiên của nó, nhằm đảm bảo phản ánh hết các sắc thái của tổng thể cơ bản nghiên cứu.

Vấn đề là xác định tỷ lệ lựa chọn cho các lớp. Trong trường hợp này thì tỷ lệ lựa chọn sẽ khác nhau cho mỗi nhóm.

Ví dụ: Định rút mẫu thử bốc thăm $n = 1000$ từ $N = 100000$. Các nhóm A, B, C, D, E được xác định với mỗi nhóm như nhau là 200 người được có mặt trong mẫu thử bốc thăm:

Tổng thể cơ bản			Mẫu thử bốc thăm	
	N	Tỷ lệ %	n	Tỷ lệ lựa chọn
Nhóm A	5000	5%	200	4%
Nhóm B	40.000	40%	200	0,5%
Nhóm C	20.000	20%	200	1%
Nhóm D	10.000	10%	200	2%
Nhóm E	25.000	25%	200	0,8%
+	100.000		1.000	

2.2.3. Chọn mẫu ngẫu nhiên nhiều NẮC (nhiều mức)

- Do yêu cầu của nghiên cứu mà việc chọn có thể được thực hiện theo các nấc (giai đoạn) khác nhau. Trong mỗi nấc, việc chọn được giới hạn vào một hoặc một vài tiêu chí.

Ví dụ: Nghiên cứu thái độ của người dân đối với việc đảm bảo giao thông công cộng ở Hà Nội.

Nấc 1: Trên bản đồ, xác định các "vùng diện tích" khác nhau.

Ta chọn ngẫu nhiên một vùng nào đó, hoặc một vài vùng (theo lựa chọn thê).

Nấc 2: Từ các vùng diện tích này, phân chia ra các đường phố, cụm dân cư và tiến hành bốc thăm ngẫu nhiên.

Nấc 3: Tại các đường phố, cụm dân cư, phân chia ra các tập hợp có số căn hộ như nhau, cứ 500 căn hộ một và đánh số rồi bốc thăm ngẫu nhiên.

Nấc 4: Trong các tập hợp được chọn này, chọn các căn hộ để tiến hành phỏng vấn chủ nhà theo các số thứ tự đã đánh hoặc xếp hạng [5 - 55 - 105 - 155 - 205 - 255 - 305 - 355 - 405 - 455] (10 căn hộ).

2.3. Phương pháp chọn mẫu theo kiểu "con đường ngẫu nhiên"

"Phương pháp con đường ngẫu nhiên" (phương pháp Random-Route hay Random-walk) là phương pháp được lựa chọn ngày càng nhiều hiện nay (nhằm khắc phục các khó khăn của các phương pháp đã nêu) cho phép thử bốc thăm ngẫu nhiên mà không cần dùng đến các số liệu về tên tuổi, địa chỉ...

Cách làm như sau, chẳng hạn:

- Từ 1 chỗ, bắt đầu đi bộ theo phố (đi bên hè trái) hết phố, rẽ phải, chọn nhà đầu tiên gặp, đánh dấu.

- Tiếp tục đi bên phải, hết phố, rẽ trái, chọn nhà đầu tiên gặp bên trái... Cứ tiếp tục như vậy theo kiểu: đi hè bên trái, rẽ phải và đi bên hè phải rẽ trái (theo hướng đi).

Tóm lại, muốn tiến hành nghiên cứu tốt thì phải chọn được đúng, chính xác mẫu cần nghiên cứu. Trên thực tế, đã có nhiều cách làm hết sức đa dạng và vô cùng phong phú. Tuy nhiên trên phương diện này, vẫn cần phải tiếp tục gia công tìm kiếm các phương pháp chọn mẫu có hiệu quả. Trách nhiệm này thuộc về các nhà nghiên cứu của nhiều lĩnh vực trong đó có tâm lý học.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG III

Câu 1: Anh (chị) hiểu thế nào về tập hợp tổng quát và tập hợp mẫu, sai số của mẫu?

Câu 2: Trình bày các phương pháp lựa chọn mẫu không ngẫu nhiên và ngẫu nhiên? Ý nghĩa vận dụng thực tiễn của các phương pháp này hiện nay?

Chương IV

CÁC PHƯƠNG PHÁP THƯỜNG ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG CÁC NGHIÊN CỨU TÂM LÝ HỌC

Tâm lý học vừa là khoa học lý thuyết, vừa là khoa học ứng dụng thực hành có ý nghĩa hết sức to lớn trong hoạt động thực tiễn của con người. Muốn nâng cao hiệu quả hoạt động, mỗi người chúng ta, đặc biệt là những người nghiên cứu tâm lý học, rất cần phải nắm vững và sử dụng thành thạo các phương pháp nghiên cứu tâm lý học.

Có thể kể ra đây một số phương pháp hay được sử dụng:

I. PHƯƠNG PHÁP QUAN SÁT

Phương pháp quan sát là phương pháp được sử dụng trong nhiều ngành khoa học khác nhau trong đó có tâm lý học. Đây là một quá trình tri giác từ các hiện tượng, các mặt biểu hiện khác nhau bên ngoài của đối tượng nhằm rút ra những đặc điểm, những khía cạnh tâm lý bên trong của đối tượng mà chúng ta không có khả năng tri giác một cách trực tiếp.

Ví dụ: Quan sát hành vi, cử chỉ, điệu bộ, lời nói, tác phong của một người nào đó để giúp cho việc khẳng định một kết luận cần thiết về đặc điểm nhân cách của con người này; quan sát toàn bộ hoạt động của một đơn vị, một nhà trường, một cơ sở sản xuất... nhằm đi đến đánh giá về mặt chất lượng, hiệu quả hoạt động của một cơ quan hoặc một cơ sở sản xuất nào đó.

Có hai hình thức quan sát là tự quan sát và quan sát khách quan:

Tự quan sát là cách từng người tự quan sát chính bản thân mình về một hiện tượng tâm lý nào đó nhằm mô tả nó, giúp cho việc chỉ ra các nguyên nhân và dự đoán sự phát triển của nó.

Tự quan sát trong nghiên cứu tâm lý học là cần thiết nhằm giúp cho con người có những hiểu biết sâu sắc hơn các hiện tượng tâm lý khách quan có ở con người. Các trường phái tâm lý học duy tâm đã quá đề cao phương pháp này và nhấn mạnh chỉ bằng phương pháp nội quan, con người tự quan sát chính mình mới có thể hiểu được thế giới tinh thần đóng kín bên trong con người. Tâm lý học Mác xít xuất phát từ việc phân tích một cách khách quan khoa học hoạt động của con người, cho rằng bằng phương pháp khách quan, căn cứ vào các biểu hiện hành vi và hoạt động của con người có thể giúp ta đánh giá một cách khách quan, đúng đắn tâm lý của một con người cụ thể nào đó.

Vì bản thân tự quan sát có một số nhược điểm, bởi vậy, khi sử dụng phương pháp này cần chú ý:

- + Khi ta định quan sát một hiện tượng tâm lý nào đó của bản thân, thì thực ra hiện tượng này không còn nguyên như ban đầu của nó nữa, mà đã bị thay đổi, ta cũng không còn ở trạng thái tâm lý đó nữa.

- + Có những hiện tượng, những thời điểm ta không thể tự quan sát được mình, như lúc nổi nóng hoặc bị xúc động mạnh v.v...

Quan sát khách quan là một phương pháp khoa học được dùng nhiều trong nhiều ngành khoa học tự nhiên, đặc biệt là trong tâm lý học. Đây là một quá trình tri giác có mục đích, có kế hoạch các hoạt động khác nhau của các con người cụ thể hoặc của các nhóm người trong điều kiện nào đó (thường là trong điều kiện tự nhiên, hoạt động bình thường của con người) nhằm rút ra các đặc điểm, tính quy luật của các diễn biến tâm lý bên trong của họ.

Quan sát khách quan có thể được tiến hành theo lối tổng hợp hay lựa chọn.

Quan sát khách quan một cách tổng hợp là quan sát thu thập các cứ liệu toàn diện diễn biến tâm lý của cá nhân hoặc của nhóm trong một thời gian nhất định nào đó. Còn quan sát khách quan có lựa chọn là chỉ cần tập trung vào một số sự kiện, hiện tượng có liên quan trực tiếp đến đối tượng nghiên cứu còn các khía cạnh khác có thể bỏ qua hoặc chỉ được xem là cứ liệu tham khảo nếu cần.

Phương pháp quan sát khách quan có ưu điểm ở chỗ do nghiên cứu các diễn biến tâm lý trong điều kiện tự nhiên, bình thường nên phương pháp quan sát khách quan có thể có những cứ liệu cụ thể, khách quan, đáng tin cậy.

Đương nhiên, phương pháp quan sát khách quan cũng có những hạn chế, dẫn đến đánh giá sai lệch đối tượng nghiên cứu ở chỗ:

- + Quan sát khách quan phụ thuộc vào năng lực chủ quan của người quan sát. Ta có thể khắc phục phần nào hạn chế này, bằng cách dùng nhiều người cùng tiến hành quan sát một đối tượng.

- + Quan sát khách quan ít nhiều mang tính thụ động, phải kéo dài, khó đáp ứng được yêu cầu thu thập nhanh các số liệu, kết quả một cách chính xác để có thể xử lý bằng phương pháp toán học.

Để có thể tiến hành quan sát có kết quả, cần thực hiện tốt một số yêu cầu nhất định:

- + Xác định rõ mục đích trước khi tiến hành quan sát.
- + Có chương trình, kế hoạch quan sát cụ thể.
- + Người quan sát phải am hiểu đối tượng quan sát.
- + Người quan sát cần có những kỹ năng quan sát nhất định, chẳng hạn, kỹ năng ghi chép lại đúng đắn các số liệu, sự kiện, kết quả; kỹ năng hệ thống, phân tích xử lý các số liệu, sự kiện, hiện tượng xảy ra v.v...
- + Để hỗ trợ, tăng thêm độ tin cậy của các cứ liệu thu được, cần thiết có thể sử dụng các phương tiện kỹ thuật như máy ảnh, máy quay phim, ghi âm, cũng như các máy móc chuyên dụng khác phù hợp cho nhiệm vụ quan sát, nghiên cứu.

II. PHƯƠNG PHÁP TOẠ ĐÀM, PHÒNG VẤN

Đây là một phương pháp quen thuộc, rất sinh động, không tốn kém, dễ tiến hành trong các nghiên cứu tâm lý học.

Phương pháp toạ đàm, phỏng vấn là phương pháp trong đó nhà nghiên cứu (nghiệm viên) và đối tượng nghiên cứu (nghiệm thể) cùng nhau trao đổi, trò chuyện về các vấn đề có liên quan. Thông qua

đó, có thể rút ra các khuynh hướng, quan điểm tư tưởng cũng như những đặc trưng tâm lý nổi bật của đối tượng.

Phòng vấn cũng là toạ đàm nhưng nghiêng về phía nhà nghiên cứu (nghiệm viên) nêu nhiều câu hỏi hơn và chờ đợi thu kết quả trả lời từ đối tượng. Các câu hỏi được đưa ra theo một quy tắc, ý đồ, trình tự nào đó, còn đối tượng (nghiệm thể) căn cứ vào đó, trả lời ý kiến riêng của mình. Kết quả trả lời cho phép rút ra những kết luận nào đó cho vấn đề nghiên cứu. Như vậy, trong phòng vấn, tính chất trao đổi ít hơn. Đương nhiên, một cuộc phòng vấn được coi là lý thú, có kết quả là cuộc phòng vấn mang sắc thái trao đổi khách quan, thẳng thắn từ hai phía.

Trong các nghiên cứu tâm lý học, phòng vấn được xem như là công cụ chung nhất có thể được dùng khá rộng rãi trong nhiều nghiên cứu khác nhau với những mục đích rộng hẹp khác nhau. Ở giai đoạn đầu của nghiên cứu, phương pháp phòng vấn giúp cho nhà nghiên cứu phỏng đoán các giả thuyết khoa học, mô hình lý luận của nghiên cứu, gợi ý việc sử dụng các phương pháp khác nhau, điều chỉnh lại nội dung cụ thể của nghiên cứu (điều chỉnh nội dung các bảng hỏi...).

Phòng vấn là công cụ chính của việc định hướng lựa chọn dữ liệu nghiên cứu. Nhờ phòng vấn, nhà nghiên cứu có thể thu thập được các thông tin cơ bản từ đối tượng nghiên cứu, tạo điều kiện tốt cho việc thu thập dữ liệu theo hướng nào.

Trong nhiều trường hợp, phòng vấn giữ vị trí trung tâm của quá trình nghiên cứu. Các thông tin thu được từ phòng vấn hết sức quan trọng, đặc biệt là các phỏng vấn sâu. Thông thường, tỷ lệ các thông tin từ phòng vấn chiếm vị trí chủ yếu trong các nghiên cứu tâm lý.

Phòng vấn có khả năng giúp nhà nghiên cứu lựa chọn các số liệu nổi bật từ việc sử dụng các phương pháp nghiên cứu khác.

Nhờ phòng vấn, nhà nghiên cứu có thể cắt nghĩa được sâu các con số, các kết quả không mong muốn mà các phương pháp khác không làm được. Cũng nhờ phòng vấn, có thể giúp nhà nghiên cứu phát hiện ra chính sai lầm của mình trong tiến hành thực nghiệm.

Có nhiều loại phỏng vấn khác nhau:

a-Phỏng vấn lâm sàng

Phỏng vấn lâm sàng là phỏng vấn trực tiếp đối tượng nhằm chẩn đoán nhanh các đặc tính cá nhân và những biểu hiện độc đáo trong nhân cách đối tượng nghiên cứu tương tự như phương pháp khám lâm sàng của người bác sĩ, bằng việc trực tiếp tiếp xúc với người bệnh, phát hiện sơ bộ bệnh thông qua các quan sát trực tiếp trên người bệnh. Đặc điểm của phỏng vấn lâm sàng là người phỏng vấn và người trả lời đều thoải mái trong không khí tin cậy. Đối tượng phỏng vấn hoàn toàn chủ động trong cuộc nói chuyện.

b- Phỏng vấn tiêu chuẩn hoá

Phỏng vấn tiêu chuẩn hoá còn gọi là phỏng vấn có cấu trúc, phỏng vấn chính quy, là loại phỏng vấn mà người nghiên cứu bắt buộc phải làm theo trình tự nội dung câu hỏi đã được nêu ra trong phiếu nghiên cứu. Người phỏng vấn không được phép thay đổi trình tự câu hỏi, không được quyền gợi ý cho các phương án trả lời ngoài các phương án đã có sẵn trong bảng hỏi. Thường thường, cấu trúc bảng hỏi là như nhau với mọi khách thể nghiên cứu.

c- Phỏng vấn phi tiêu chuẩn hoá

Phỏng vấn phi tiêu chuẩn hoá là loại phỏng vấn không có cấu trúc, là loại phỏng vấn tự do theo một chủ đề đã được vạch sẵn. Người phỏng vấn không cần bảng hỏi chuẩn, được quyền tùy ý sử dụng các câu hỏi mà không cần phải dựa theo một trật tự nào cả.

Ưu điểm của phương pháp này là:

- + Có tính hiệu quả hơn, kích thích sự trả lời một cách tự nhiên của đối tượng nghiên cứu.
- + Nội dung câu hỏi mang tính mềm dẻo, linh hoạt, không cứng nhắc.
- + Phương pháp này cải thiện được mối quan hệ giữa người phỏng vấn và người trả lời.

Nhược điểm:

- + Do được quyền tự do hỏi, có thể có những vấn đề cần quan tâm lại bị lãng quên.

+ Cũng do tự do hỏi, có thể chỉ cần thay đổi nhỏ trong cách diễn đạt câu hỏi sẽ dẫn đến thay đổi lớn trong câu trả lời. Kết quả vì thế có thể sẽ khó thống kê cho xử lý và kém hiệu quả.

d- Phỏng vấn nửa tiêu chuẩn hoá

Phỏng vấn nửa tiêu chuẩn hoá là sự kết hợp giữa phỏng vấn tiêu chuẩn hoá và phỏng vấn phi tiêu chuẩn hoá. Người phỏng vấn vẫn có một bảng chính các câu hỏi, song người phỏng vấn vẫn được quyền tự do sử dụng các câu hỏi phụ bổ sung thêm cho các câu hỏi chính nhằm đạt được mục đích của cuộc phỏng vấn.

e- Phỏng vấn sâu cá nhân

Phỏng vấn sâu cá nhân là phỏng vấn được tiến hành 1-1 giữa người nghiên cứu và người trả lời về một vấn đề nào đó của nghiên cứu. Phỏng vấn sâu cá nhân có thể được thực hiện bằng nhiều cuộc phỏng vấn khác nhau. Phỏng vấn sâu cá nhân có giá trị đậm nét về mặt khoa học, tham gia minh chứng có tính thuyết phục cho các kết luận nào đó của nghiên cứu.

Phỏng vấn sâu cá nhân được thực hiện trong các trường hợp sau:

+ Khi các vấn đề có nội dung phức tạp, cần phải tách bạch các khía cạnh khác biệt của các ý kiến và phải có các kết luận rõ ràng.

+ Cần tìm hiểu các vấn đề các vấn đề có tính nhạy cảm cao. Ví dụ: vấn đề thái độ của phụ nữ trước các biện pháp phòng tránh thai và kế hoạch hoá gia đình...

+ Người trả lời bị phân tán trên một diện rộng.

Tóm lại, phương pháp toạ đàm, phỏng vấn vốn có những ưu điểm do người nghiên cứu có điều kiện trực tiếp tiếp xúc với đối tượng nghiên cứu, có điều kiện đi thẳng vào các vấn đề cần tìm hiểu, các khía cạnh góc ngách, uẩn khúc trong tâm tư tình cảm của đối tượng.

Nhược điểm của phương pháp này là ở chỗ:

+ Nếu nhà nghiên cứu không có định hướng cụ thể cho cuộc toạ đàm, phỏng vấn thì quá trình thực hiện có thể dễ bị miên man, lạc hướng.

+ Thông tin thu được từ toạ đàm, phỏng vấn rất dễ bị xuyên tạc, vì thường phụ thuộc vào quan điểm cá nhân của nhà nghiên cứu,

trong khi đó người được đối thoại có thể ngại, không dám bộc bạch hết ý nghĩ sâu kín của mình với nhiều lý do khác nhau.

+ Thông tin thu được thường mang tính cá nhân, không phải là của nhiều người, không có thể là đại diện cho số đông, dễ không đúng đắn.

Bởi vậy, khi tiến hành toạ đàm, phỏng vấn, nhà nghiên cứu cần lưu ý:

+ Trước khi tiến hành toạ đàm, phỏng vấn, cần xác định rõ đích, yêu cầu của toạ đàm, phỏng vấn. Dự kiến càng cụ thể càng tốt tiến trình xảy ra cùng với các tình huống nảy sinh và cách xử lý chúng.

+ Trước khi tiến hành, trong một số tình huống và trường hợp cụ thể, cần tìm hiểu kỹ đặc điểm tâm lý của đối tượng.

+ Trong quá trình toạ đàm, phỏng vấn, cần chủ động gây không khí tâm lý thân mật với đối tượng nghiên cứu. Cần chú ý hạn chế các câu hỏi đóng (Chỉ được trả lời có hoặc không) và các câu hỏi mang tính gợi ý sẵn cách trả lời. Cần lưu ý rằng, cùng với câu trả lời, người nghiên cứu phải quan sát cả nét mặt, điệu bộ, cử chỉ... của đối tượng. Hết sức tránh các câu hỏi mang tính chất lục vấn gây ra các hàng rào tâm lý bất lợi cho sự bộc bạch tâm tư của đối tượng nghiên cứu. Một điều cần ghi nhớ là nhiều khi cần phải đi đường vòng, mất thì giờ, khéo léo dẫn đối tượng đến các câu trả lời khách quan, tự nhiên. Nếu cần phải ghi chép lại kết quả thì cần hết sức kín đáo, tránh để đối tượng nghiên cứu tỏ thái độ khó chịu, không đồng tình. Ở đây, các máy móc chuyên dụng (chẳng hạn, máy ghi âm bỏ túi...) có thể giúp đỡ tốt cho nhà nghiên cứu. Đôi khi cần tạo ra các tranh luận đúng, sai để kích lệ cho những tư tưởng tự do, mạnh dạn phát biểu các suy tư của chính mình.

III. PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA BẰNG BẢNG HỎI (PHƯƠNG PHÁP ẰNG KẾT)

Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi (Phương pháp ằng kết) là một phương pháp phỏng vấn viết được thực hiện cùng một lúc với nhiều người theo một bản hỏi in sẵn. Người được hỏi trả lời ý kiến

của mình bằng cách đánh dấu vào các ô tương ứng theo một quy ước nào đó.

Người được trả lời cũng có thể ghi thêm ý kiến riêng của bản thân mình vào phiếu. Căn cứ vào kết quả thu được trên một số lượng lớn phiếu trả lời, nhà nghiên cứu có thể đi tới những kết luận nào đó.

Phương pháp điều tra có ưu điểm là trong một thời gian ngắn, nhà nghiên cứu có thể thu được một số lượng lớn các ý kiến khác nhau của đối tượng cần nghiên cứu. Các con số trả lời mang tính định lượng rõ ràng, dễ cho việc xử lý rút ra các kết luận cần thiết. Do cho phép dấu tên người trả lời mà người trả lời có điều kiện thuận lợi bộc lộ suy nghĩ chân thực của mình mà không sợ bị một áp lực nào cả. Phương pháp điều tra là một phương pháp dễ tổ chức, ít tốn kém, nhiều khi nhà nghiên cứu không cần có mặt (do một lý do nào đó) nhưng vẫn có thể tiến hành được.

Nhược điểm của phương pháp này là ở chỗ:

- + Kết quả thu được dấu sao vẫn mang tính chủ quan của người trả lời.

- + Tuy kết quả được định lượng nhưng vẫn không làm rõ được sự khác biệt cá nhân và nguyên nhân khác nhau của các ý kiến. Vì vậy, trong một số trường hợp, cùng với phương pháp này, cần phải sử dụng thêm nhiều phương pháp khác nữa mới hy vọng đem lại những đánh giá khách quan cho nghiên cứu.

Thực hiện tốt phương pháp này liên quan đến kỹ thuật lập phiếu, đặt câu hỏi và kỹ thuật xác định thang trả lời.

Cần chú ý một số điều sau đây khi đặt câu hỏi:

- + Các câu hỏi trong phiếu điều tra phải rõ ý, không được mập mờ, không gây nên các cách hiểu khác nhau, cách hiểu kiểu “nước đôi”.

- + Câu hỏi chỉ được phép chứa 1 ý, không được bao gồm 2 hay nhiều ý.

- + Với câu hỏi nhị phân (thang trả lời “có” hoặc “không”) thì nhất thiết không được đặt dưới dạng phủ định, vì nếu vậy, người trả lời dễ bị nhầm lẫn và do thế, kết quả thu được sẽ không chính xác.

+ Trong các câu hỏi tuyển, các phương án trả lời không được giao nhau.

+ Với các câu hỏi có sắp xếp thứ tự ưu tiên, cần chú ý rằng không nên đưa ra nhiều, vì nếu vậy, sẽ có thể gây khó khăn và người trả lời dễ có thái độ “qua quýt”, trả lời cho xong, kết quả sẽ khó đảm bảo chính xác.

+ Trong phiếu điều tra, có thể sử dụng câu hỏi mở nhằm thu thập tối đa ý kiến riêng của người trả lời, giúp cho việc xử lý kết quả có chiều sâu tâm lý.

Một phần có ý nghĩa không nhỏ trong các phiếu điều tra là kỹ thuật lập thang trả lời. Tùy thuộc vào mục đích, ý đồ và khả năng của người nghiên cứu mà có thể có các thang trả lời khác nhau. Thang trả lời phù hợp, xác định rõ, người được hỏi dễ trả lời. Về điều này, cần chú ý một số điều sau đây:

+ Không nhất thiết trong một phiếu chỉ có một thang trả lời. Thang đơn giản nhất là thang “nhị phân” (có hoặc không).

+ Nếu muốn phân chia tìm hiểu mức độ ảnh hưởng tác động của một sự kiện, hiện tượng nào đấy thì dùng: “rất mạnh”, “mạnh”, “bình thường”, “yếu” v.v...

+ Nếu muốn phân chia tìm hiểu mức độ cao thấp của một sự kiện, hiện tượng thì dùng: “rất cao”, “cao”, “trung bình”, “thấp” v.v...

+ Cần chú ý sự ăn khớp giữa nội dung câu hỏi và câu trả lời. Số lượng câu cần trả lời trong một phiếu nên vừa phải, thường nhỏ hơn hoặc bằng 30 câu hỏi cho mỗi phiếu.

+ Có thể thêm cột “khó trả lời” để thu nhận hết các sắc thái khác nhau của các ý kiến. Có thể thêm các câu hỏi mở trong một mức độ phù hợp.

IV. PHƯƠNG PHÁP THỰC NGHIỆM

Đây là một phương pháp nghiên cứu tâm lý ngày càng được sử dụng rộng rãi, đặc biệt là cần phải nghiên cứu các hiện tượng tâm lý phức tạp, trong đó, nhà nghiên cứu chủ động tạo ra các tình huống, các điều kiện theo một chương trình định sẵn qua đó có thể chứng

minh cho một kết luận, khẳng định về nguyên nhân cũng như tham gia phát hiện quy luật nảy sinh, vận động các hiện tượng tâm lý nào đó ở con người.

Phương pháp thực nghiệm cũng là một cách nhằm kiểm tra lại độ tin cậy của các giả định, lập luận nào đó trong hoạt động thực tiễn.

Có nhiều kiểu (loại) thực nghiệm khác nhau:

* Nếu phân chia theo cách thiết kế, tiến hành thực nghiệm trong điều kiện tự nhiên hay điều kiện nhân tạo trong phòng thí nghiệm, ta có: Thực nghiệm tự nhiên và Thực nghiệm trong phòng thí nghiệm.

- Thực nghiệm tự nhiên là phương pháp thực nghiệm mà những tác động của nhà nghiên cứu được lồng vào những hoạt động bình thường của đối tượng. Chẳng hạn, để nghiên cứu khả năng của con người trong những điều kiện căng thẳng cực trị, có thể tạo ra các tình huống khó khăn khác nhau lồng vào các hoạt động lao động tự nhiên bình thường, rồi tiến hành đo đạc bằng các máy móc chuyên dụng để đánh giá khả năng chịu đựng của cơ thể...

Thực nghiệm tự nhiên có các ưu điểm sau:

+ Người được thực nghiệm có khi không biết mình là đối tượng nghiên cứu, dễ dàng bộc lộ bộ mặt tâm lý đích thực của mình. Kết quả thu được sẽ khách quan.

+ Do các tác động của thực nghiệm được gắn vào trong cuộc sống và hoạt động bình thường của con người như vốn thường ngày nó có, vì thế các kết quả mà người tiến hành thực nghiệm thu được không bị gò ép, giả tạo, và vì vậy tính chân thực của các hiện tượng tâm lý được đảm bảo.

- Thực nghiệm trong phòng thí nghiệm là loại thực nghiệm dựa vào thiết bị máy móc chuyên dùng được tiến hành trong phòng thí nghiệm trong đó nhà nghiên cứu có thể chủ động tạo ra các hiện tượng tâm lý cần nghiên cứu cũng như chủ động gây ra những biến đổi theo ý định được trừu tượng tính trước nhằm tác động vào quá trình tâm lý được nghiên cứu nhằm rút ra một kết luận nào đó.

Các máy móc tham gia ở đây có thể là các máy móc chuyên dụng giúp cho việc tạo ra các tình huống, hoàn cảnh, hoặc các máy móc giúp cho việc ghi lại những diễn biến tâm lý ở người thực nghiệm.

Ưu điểm của phương pháp này là ở chỗ nhờ nó mà nhà thực nghiệm có thể tiến hành nghiên cứu tập trung vào một biểu hiện tâm lý nào đó và có thể đo đạc khá chính xác chúng nhờ vào một hệ thống thiết bị chuyên dùng. Các thực nghiệm trong phòng thí nghiệm chủ yếu chỉ để nghiên cứu các hiện tượng tâm lý riêng lẻ.

Nhược điểm của phương pháp này được thể hiện:

+ Do bị đưa vào phòng thí nghiệm, trạng thái tâm lý của người được thực nghiệm ít nhiều đã có những biến đổi khác không giống như lúc ban đầu.

+ Tình huống diễn ra trong phòng thí nghiệm đâu sao cũng không giống như diễn ra trong cuộc sống thông thường, còn người được thực nghiệm lại ở vào trạng thái sẵn sàng đối phó với những gì xảy ra. Bởi thế các kết quả thu được có thể bị giả tạo, mất đi tính khách quan.

+ Yêu cầu về tính có thể lặp lại trong các điều kiện giống nhau hầu như không sao thực hiện được trong các thực nghiệm tâm lý diễn ra trong phòng thí nghiệm. Lý do là một khi thực nghiệm đã được tiến hành lần thứ nhất ở người nào đó thì đã tạo ngay cho người đó một kinh nghiệm đối phó nhất định nếu như sự việc lại lặp lại ở lần sau. Vấn đề càng khó hơn nếu tiến hành thực nghiệm ở nhiều người.

* Một cách phân chia khác theo mục đích của thực nghiệm, có thể có các thực nghiệm phát hiện (xác nhận) và thực nghiệm hình thành (xây dựng).

Thực nghiệm phát hiện (xác nhận) giúp nhà nghiên cứu phát hiện hoặc xác nhận, minh chứng những khía cạnh tâm lý nào đó của đối tượng nghiên cứu.

Thực nghiệm hình thành là loại thực nghiệm nhằm đi đến tạo thành một hiện tượng tâm lý nào đó theo đòi hỏi của nhà nghiên cứu. Bằng việc thiết kế thực nghiệm diễn ra theo một trình tự nào đó với những tác động được xác định theo một cách nào đó, nhà nghiên cứu khẳng định sẽ thu được kết quả được xác định từ đối tượng nghiên cứu.

Các loại thực nghiệm đã được trình bày ở trên đều rất cần cho những người nghiên cứu chuyên về tâm lý học.

Để có thể sử dụng phương pháp thực nghiệm có hiệu quả, nhà nghiên cứu cần phải chú ý thực hiện tốt một số điều sau đây:

- + Mục đích thực nghiệm phải được xác định rõ.
- + Thực nghiệm phải được tuân theo những nguyên tắc chặt chẽ. Trình tự các tác động phải được cụ thể, chính xác.
- + Phải có sổ nhật ký theo dõi chặt chẽ các kết quả thực nghiệm.
- + Chương trình thực nghiệm không được quá kéo dài.
- + Với các thực nghiệm hình thành, cần có các nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng để tiện so sánh, tạo điều kiện dễ dàng cho việc khẳng định kết quả.
- + Điều cần đặc biệt lưu ý là việc thiết kế thực nghiệm phải sao cho đơn giản, dễ tiến hành nhưng khía cạnh tâm lý lại dễ dàng được bộc lộ, phơi bày. Nếu phải sử dụng các máy móc, phương tiện kỹ thuật hỗ trợ, chẳng hạn, máy ảnh, máy ghi âm, camera v.v... thì cũng phải được tính toán bố trí hợp lý, tối ưu.

V. PHƯƠNG PHÁP TRẮC NGHIỆM (TEST)

Phương pháp trắc nghiệm (Test) là một hình thức thực nghiệm đặc biệt dùng để chẩn đoán tâm lý: đặc điểm của tính cách, mức độ biểu hiện của các phẩm chất nhân cách v.v... Phương pháp này hiện nay được sử dụng khá rộng rãi trong các nghiên cứu tâm lý học, giáo dục học.

Có nhiều kiểu (loại) Test khác nhau: Các Test không thiết kế và các Test có thiết kế.

Các Test không thiết kế, chẳng hạn là các Test thử khả năng của con người, hoặc các Test kiểm nghiệm về một khía cạnh nào đó. Các Test kiểu này đơn giản hơn nhiều so với các Test có thiết kế.

Các Test có thiết kế là các Test dùng để nghiên cứu toàn bộ nhân cách, trước hết là tính cách. Các Test kiểu này nói chung được xây dựng theo nguyên tắc: Trong một tình huống hỏi - trả lời, người được

thực nghiệm được giao một số nhiệm vụ nào đó. Việc thực hiện các nhiệm vụ này có thể giúp ta kết luận một cách có căn cứ là con người đó có được phẩm chất tâm lý nào đó như ta mong muốn hay không. Việc tìm ra cách tính toán để đi đến kết quả rất phức tạp, thường nhà sáng tạo ra Test phải làm đi, làm lại nhiều lần trên các đối tượng khác nhau với số lượng mẫu thử đủ lớn và cuối cùng đi đến công thức tính toán với sự hỗ trợ và khẳng định của các phương pháp toán học.

Ngày nay, với nhu cầu đòi hỏi từ cuộc sống thực tiễn, sự tiến bộ phát triển ngày càng nhiều của Tâm lý học, các trắc nghiệm tâm lý xuất hiện ngày càng nhiều. Nhiều trắc nghiệm bố trí rất công phu và hiệu quả đem lại cho cuộc sống khá cao. Có thể kể ra đây một số các trắc nghiệm tâm lý thường hay sử dụng:

Về các trắc nghiệm trí tuệ, có:

- Trắc nghiệm Denver;
- Trắc nghiệm vẽ hình lập phương của Andre Rey;
- Trắc nghiệm “Trí tuệ đa dạng” của Gille;
- Các trắc nghiệm trí tuệ của Wechsler;
- Trắc nghiệm Wisc;
- Trắc nghiệm Wais;
- Trắc nghiệm hình phức hợp Rey;
- Trắc nghiệm khuôn hình tiếp diễn chuẩn Raven;
- Trắc nghiệm năng lực trí tuệ của William Bernard và Jules Leopold;

...

Các trắc nghiệm về nhân cách có:

- Trắc nghiệm kiểu nhân cách của H.J. Eysenok;
- Trắc nghiệm giao tiếp V.P. Dakharov;
- Trắc nghiệm khả năng điều khiển người khác;
- Trắc nghiệm tính cởi mở của nhân cách;
- Trắc nghiệm nhu cầu giao tiếp;

- Trắc nghiệm gia đình;
- Trắc nghiệm về tính độc lập tự chủ của nhân cách;
- Trắc nghiệm về sự lo âu và tinh thần trách nhiệm;
- Trắc nghiệm thất vọng (hoặc hăng hụt) của nhân cách.
- v.v...

Các trắc nghiệm tâm lý vô cùng đa dạng và rất phong phú¹. Nghiên cứu các trắc nghiệm tâm lý là một nội dung cần được bàn riêng trong các chuyên đề khác, không thuộc phạm vi của giáo trình này.

VI. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU SẢN PHẨM HOẠT ĐỘNG

Tâm lý-ý thức con người được biểu hiện trong hành vi và hoạt động cụ thể của con người. Bởi thế, có thể nghiên cứu các hiện tượng tâm lý khác nhau của con người một cách gián tiếp thông qua các kết quả, sản phẩm hoạt động do con người tạo ra. Chẳng hạn, phân tích một bài viết, một tác phẩm nào đó, có thể hiểu rõ tâm tư, tình cảm, tư tưởng của tác giả. Nhìn vào chất lượng các việc làm cụ thể như độ chính xác của sản phẩm được hoàn thành... có thể đi đến những kết luận về trình độ tay nghề của người thợ... Những kết quả hoạt động có thể được nhà nghiên cứu trực tiếp tri giác thấy hoặc có thể thông qua các sổ sách trực ban, sổ thống kê kết quả lao động, sổ theo dõi thi đua, theo dõi chấp hành các kỷ luật lao động... Nếu biết theo dõi, nghiên cứu một cách có hệ thống, từ các sản phẩm, kết quả hoạt động khác nhau của một cá nhân hoặc một nhóm người nào đó, ta có thể rút ra được những kết luận tương đối chính xác về đặc trưng tâm lý của một đối tượng.

Phương pháp này có ưu điểm là các kết luận đưa ra mang tính thuyết phục cao vì được đảm bảo bởi các bằng chứng, các sự vật hiện tượng cụ thể, các con số rõ ràng. Đương nhiên, nhà nghiên cứu cần chú ý rằng, sự thống nhất giữa tâm lý và hoạt động là sự thống nhất trong cả quá trình. Có thể có các hiện tượng giả làm lẫn lộn giữa hiện

¹ Xem: Ngô Công Hoàn (Chủ biên), *Những trắc nghiệm tâm lý*, Tập 1 và Tập II, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội 2004.

tượng bản chất, bởi thế việc xem xét một cách tỉ mỉ, cụ thể các sản phẩm hoạt động là điều cần thiết để giúp đoán nhận chính xác, không bị nhầm lẫn về bản chất của đối tượng nghiên cứu.

VII. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CÁC TÀI LIỆU ĐỘC LẬP

Nội dung của phương pháp này là ở chỗ, từ các tài liệu thu được về đối tượng nghiên cứu, được nhà nghiên cứu xem xét, phân tích, khái quát lại, rút ra các kết luận cần thiết về đặc điểm tâm lý của đối tượng nghiên cứu.

Đây cũng là một phương pháp nghiên cứu tâm lý có hiệu quả, thường được sử dụng trong thực tiễn. Các đặc trưng tâm lý khác nhau của đối tượng nghiên cứu (một con người cụ thể, một nhóm người...) được ghi dấu ấn trong các tài liệu độc lập khác nhau. Chẳng hạn, trong các báo cáo tổng kết năm của cơ quan, xí nghiệp, các báo cáo của các đoàn thể, các ngành nghiệp vụ cụ thể... Việc khái quát tốt các tài liệu này, sẽ có thể giúp ta đi tới những kết luận nào đó về đối tượng nghiên cứu.

Vì các tài liệu thu được là các tài liệu chính thống, do vậy, các con số, sự kiện nhận được mang tính chân thực, tạo điều kiện cho nhà nghiên cứu phân tích tiếp tục các sự kiện, hiện tượng này sinh một cách khách quan, có hiệu quả. Tuy nhiên, các nhận định, số liệu thu được ở đây là những cái đã qua, ít nhiều đã mang tính lạc hậu so với hiện thực, đòi hỏi nhà nghiên cứu phải cân nhắc thận trọng và cần sử dụng thêm nhiều phương pháp hỗ trợ bổ sung khác.

VIII. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TIỂU SỬ

Nội dung của phương pháp này được thể hiện ở chỗ, từ các tư liệu về tiểu sử, đặc điểm xuất thân, gia đình, những biến cố trong cuộc đời hoạt động của các nhân vật, các đối tượng nghiên cứu, có thể khái quát đi đến những kết luận nào đó cần cho nghiên cứu.

Con người là chủ thể của các hoạt động xã hội, chủ thể của các quan hệ xã hội-lịch sử cụ thể. Thành công hay thất bại của mỗi con người trong cuộc đời có các quan hệ mật thiết tới các quan hệ xã hội

của cá nhân, quan hệ mật thiết đến các nấc thang khác nhau trong tiểu sử riêng của con người. Vì thế nếu lưu tâm đến các khía cạnh khác nhau về tiểu sử của một cá nhân nào đó, có thể dẫn ta đến những kết luận có liên quan tới các khía cạnh tâm lý cần xem xét.

Phương pháp nghiên cứu tiểu sử là rất cần thiết trong trường hợp cần khẳng định các tư tưởng của các nhà hoạt động xã hội nổi bật, các tác gia tâm lý học tiêu biểu. Trong các nghiên cứu về nhân cách, chẳng hạn nhân cách của nhà lãnh đạo-quản lý ở một cấp nào đó, rất cần phải mô tả chân dung của các nhân vật điển hình. Trong tâm lý học y học, phương pháp nghiên cứu tiểu sử (về gia đình, bệnh tật...) có một ý nghĩa quan trọng trong việc chẩn đoán bệnh ...

Để có thể thu được những cứ liệu đáng tin cậy, những cứ liệu tiểu sử cần thoả mãn các đòi hỏi sau đây:

- + Phải bao quát được các điều kiện xuất hiện của một hiện tượng nhất định và của bản báo cáo về hiện tượng đó.

- + Các nét mô tả tiểu sử phải khách quan, không mang tính định kiến cá nhân.

- + Cứ liệu phải cụ thể. Tiểu sử cần được trình bày hoàn chỉnh ở mức có thể phục vụ tốt cho các kết luận cần thiết. Những phát biểu và những điều thuật lại phải chính xác. Nếu có thể được, phải có các bằng hình, bằng tiếng, những tài liệu, văn bản đã được chính thức công bố...

Tóm lại, các phương pháp nghiên cứu tâm lý con người hết sức đa dạng, phong phú. Mỗi phương pháp đều có các mặt mạnh, ưu điểm và những hạn chế nhất định. Bởi thế, để nghiên cứu tâm lý con người có hiệu quả, nhà nghiên cứu phải biết vận dụng các phương pháp thích hợp và phải giỏi sử dụng nhiều phương pháp hỗ trợ bổ sung khác.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG IV

- Câu 1: Phương pháp quan sát trong nghiên cứu tâm lý học được thực hiện như thế nào?
Các điểm cần chú ý khi thực hành phương pháp này và ý nghĩa thực tiễn?
- Câu 2: Phương pháp tọa đàm, phỏng vấn trong nghiên cứu tâm lý học được thực hiện như thế nào? Các điểm cần chú ý khi thực hành phương pháp này và ý nghĩa thực tiễn?
- Câu 3: Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi trong nghiên cứu tâm lý học được thực hiện như thế nào? Các điểm cần chú ý khi thực hành phương pháp này và ý nghĩa thực tiễn?
- Câu 4: Phương pháp thực nghiệm trong nghiên cứu tâm lý học được thực hiện như thế nào? Các điểm cần chú ý khi thực hành phương pháp này và ý nghĩa thực tiễn?
- Câu 5: Phương pháp trắc nghiệm trong nghiên cứu tâm lý học được thực hiện như thế nào? Các điểm cần chú ý khi thực hành phương pháp này và ý nghĩa thực tiễn?
- Câu 6: Phương pháp nghiên cứu sản phẩm hoạt động trong nghiên cứu tâm lý học được thực hiện như thế nào? Các điểm cần chú ý khi thực hành phương pháp này và ý nghĩa thực tiễn?
- Câu 7: Phương pháp nghiên cứu các tài liệu độc lập trong nghiên cứu tâm lý học được thực hiện như thế nào? Các điểm cần chú ý khi thực hành phương pháp này và ý nghĩa thực tiễn?
- Câu 8: Phương pháp nghiên cứu tiểu sử trong nghiên cứu tâm lý học được thực hiện như thế nào? Các điểm cần chú ý khi thực hành phương pháp này và ý nghĩa thực tiễn?

Chương V

SỬ DỤNG CÁC ĐẠI LƯỢNG THỐNG KÊ TRONG CÁC NGHIÊN CỨU TÂM LÝ HỌC

Trong các công trình nghiên cứu tâm lý học, nhiều khi phải sử dụng các kết quả đã được định lượng thông qua các khảo sát, thực nghiệm, điều tra bằng bảng hỏi để khẳng định tính chất của đối tượng nghiên cứu. Lúc đó nhà nghiên cứu có thể cần phải sử dụng đến các đại lượng thống kê cần thiết thường gặp, chẳng hạn như : trung bình cộng; trung vị; yếu vị; phương sai; độ lệch bình phương trung bình; độ lệch bình phương tuyến tính; độ lệch chuẩn; sai số đại diện v.v... Trong chương này, chúng ta đi vào tìm hiểu các đại lượng này và vận dụng chúng trong các công trình nghiên cứu tâm lý học.

I. TRUNG BÌNH CỘNG

Trong tính toán, nhiều khi cần phải tính được giá trị trung bình của các đại lượng nào đấy. Chẳng hạn, trong một đơn vị có nhiều bộ phận, số lượng các thành viên của các bộ phận không như nhau. Vậy trung bình mỗi một bộ phận hợp thành có bao nhiêu người? Hoặc, trung bình mỗi một ngày chúng ta tự học, nghiên cứu được mấy giờ? v.v...

Trung bình cộng là thương phép chia tổng các giá trị của dấu hiệu cho số các giá trị đó và được ký hiệu là $\bar{x}$, được tính theo công thức:

$$\bar{x} = \frac{x_1 + x_2 + \dots + x_n}{n} = \frac{\sum_{i=1}^n x_i}{n}$$

Trong đó: x_i là các giá trị của dấu hiệu

n : số phần tử của tập hợp.

Ví dụ: Trong một tổ học tập có 10 sinh viên.

Người thứ nhất mỗi ngày đọc được 3 loại báo; người thứ hai mỗi ngày đọc được 4 loại báo; người thứ ba: 4 loại; người thứ tư: 5 loại; người thứ năm: 4 loại; người thứ sáu: 2 loại; người thứ bảy: 4 loại; người thứ tám: 5 loại; người thứ chín: 5 loại và người thứ mười: 3 loại báo. Không kể các loại báo giống nhau, hỏi trung bình mỗi ngày mỗi sinh viên đọc được bao nhiêu loại báo?

Nếu gọi $\bar{x}$ là số báo trung bình mỗi ngày mỗi người đọc được, ta có:

$$\bar{x} = \frac{3+4+4+5+4+2+4+5+5+3}{10} = \frac{39}{10} = 3,9$$

Như vậy, trung bình mỗi ngày mỗi người đọc được 3,9 tờ báo.

*Trong trường hợp các số liệu được quy nhóm, $\bar{x}$ được tính theo công thức:

$$\bar{x} = \frac{x_1n_1 + x_2n_2 + \dots + x_kn_k}{n_1 + n_2 + \dots + n_k} = \frac{\sum_{i=1}^n x_i n_i}{n}$$

x_i là giá trị của dấu hiệu.

n_i là tần số tương ứng với giá trị x_i

Ví dụ trên, có thể lập bảng các tham số sau:

Bảng 5.1. Bảng phân phối các tham số đọc báo

x_i (số lượng loại báo đọc)	2	3	4	5
n_i	1	2	4	3

Áp dụng công thức quy nhóm, ta có:

$$\bar{x} = \frac{2 \times 1 + 3 \times 2 + 4 \times 4 + 5 \times 3}{10} = 3,9$$

Trả lời: Trung bình mỗi ngày, mỗi người đọc được 3,9 tờ báo.

* Nếu là chuỗi quãng cách, ta có công thức:

$$\bar{x} = \frac{\sum_{i=1}^n X_i n_i}{n}$$

Trong đó X_i : tâm quãng cách

n_i : tần số tương ứng

n: số lượng các phần tử của tập hợp.

Ví dụ:

Bài toán: Xem xét tuổi nghề của các công nhân trong một tổ hợp lao động, nhận thấy:

+ từ [1- 2 năm) trong nghề có 22 người.

+ từ [2- 3 năm) có 50 người.

+ từ [3- 5 năm) có 6 người.

+ từ [5- 10 năm) có 6 người.

+ từ [10- 15 năm) có 3 người.

Hãy tính tuổi nghề trung bình của công nhân xí nghiệp trên?

Từ các dữ liệu trên, ta lập bảng tham số sau:

Bảng 5.2: Bảng tham số về tuổi nghề của các công nhân toàn xí nghiệp

X_i (tuổi nghề)	1-2	2-3	3-5	5-10	10-15
n_i	22	50	6	6	3
m_i	25,28	53,47	6,89	6,89	3,44

n= 87

$$\bar{x} = \frac{1,5 \times 22 + 2,5 \times 50 + 4 \times 6 + 7,5 \times 6 + 12,5 \times 3}{87} = 0,34$$

Có thể thực hiện phép tính với tần suất vẫn cho kết quả tương tự.

Ý nghĩa của trung bình cộng: Phép tính trung bình cộng cho ta biết đại lượng trung bình của các giá trị của dấu hiệu.

II. TRUNG VỊ (M_e)

Trung vị là giá trị của dấu hiệu ứng với đơn vị của tập hợp nằm tại trung điểm của chuỗi đã sắp xếp.

Ý nghĩa của trung vị M_e cho ta biết, tại giá trị này, 50% đại lượng nghiên cứu mang giá trị $< M_e$, 50% các giá trị còn lại $> M_e$.

Công thức tính M_e :

a- Với chuỗi biến phân $\{x_n\}$ số hạng chẵn ($n=2k$)

$$M_e = \text{trung bình cộng 2 giá trị giữa của dấu hiệu} = \frac{x_k + x_{k+1}}{2}$$

Ví dụ: Thâm niên nghề nghiệp của một nhóm cán bộ thuộc cơ quan X được sắp xếp theo thứ tự tăng dần như sau, ta có bảng sau:

Bảng 5.3: Thâm niên nghề nghiệp của cán bộ cơ quan X

x_i (năm)	1	3	4	5	6	9	10	12	13	15
n_i	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1

$$M_e = \frac{6+9}{2} = 7,5 \text{ năm.}$$

b- Với chuỗi biến phân số hạng lẻ $\{x_n\}$, ($n=2k+1$)

M_e = giá trị của dấu hiệu ứng với số hạng $k+1$.

Ví dụ: $\{x_n\}$, ($n=2k+1$), $n=11$

Bảng 5.4: Thâm niên nghề nghiệp của cán bộ cơ quan Y

x_i (năm)	1	3	4	5	6	9	10	12	13	15	17
n_i	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1

Ta có: $M_e = x_{k+1} = x_6 = 9$

c- Với chuỗi biến phân có phân nhóm. Cách làm như sau:

Tìm x_i mà tần số (hoặc tần suất) tích lũy đầu tiên lớn hơn một nửa tập hợp. M_e = giá trị của x_i tại thứ hạng đó.

d- Với chuỗi biến phân quãng cách. Cách tìm như sau:

+ Tìm khoảng trung vị (còn gọi là quãng cách trung vị) ứng với tần số tích lũy đầu tiên lớn hơn một nửa tập hợp.

+ Tính trung vị theo công thức:

$$M_e = x_0 + n_{M_e}$$

Trong đó:

x_0 : Điểm gốc, giới hạn dưới của quãng cách trung vị

δ : đại lượng của khoảng trung vị

n : tổng các tần số (hoặc tần suất) của các quãng cách

n_H : tần số (hoặc tần suất) tích lũy trước quãng cách trung vị.

n_{M_e} : tần số (hoặc tần suất) của quãng cách trung vị

Ví dụ: Chúng ta trở lại ví dụ đã được xem xét khi nghiên cứu sự chênh lệch tuổi của các cặp vợ chồng ly hôn với bảng tham số dưới đây:

Bảng 5.5: Chênh lệch tuổi giữa vợ và chồng của các cặp vợ chồng ly hôn [xem bảng 2.7]

	Chồng hơn vợ mấy tuổi								
x_i	<1năm	1-2	2-3	3-4	4-6	6-8	8-10	> 10	+
n_i	6	12	11	19	14	7	1	13	83

+ Quãng cách trung vị ở đây là quãng (3-4)

+ Áp dụng công thức có:

$$M_e = 3 + 1 \frac{100/2 - 34,9}{22,9} = 3 + \frac{50 - 34,9}{22,9} = 3,65$$

Kết luận: Với mẫu nghiên cứu này, trung vị bằng 3,65 chứng tỏ 50% gia đình có quan hệ lứa tuổi chồng hơn vợ nhỏ hơn đại lượng đó, còn 50% gia đình còn lại lớn hơn.

III. YẾU VỊ (M_0)

Yếu vị (M_0) còn gọi là Mốt (Mode) là số biến phân mang tần số lớn nhất.

Cách tính yếu vị thực hiện như sau:

* Nếu $\{x_n\}$ là chuỗi biến phân rời rạc, M_0 trùng với giá trị có tần số lớn nhất.

Ví dụ: Cho chuỗi biến phân $\{x_n\}$, với bảng các tham số sau:

x_i	10	12	14	16	23	28	30	93	98
n_i	1	2	3	1	1	1	1	1	1

Với giá trị biến phân 14 có tần số lớn nhất (= 3). Do đó, $M_0=14$

* Nếu hai giá trị kế nhau (x_i và x_{i+1}) đều có cùng tần số cao nhất thì M_0 là trung bình cộng của hai giá trị này:

$$M_0 = \frac{x_i + x_{i+1}}{2}$$

* Nếu hai giá trị không kế nhau cùng có tần số cao như nhau, lúc này chuỗi biến phân có 2 yếu vị.

* Nếu là chuỗi quãng cách, cách làm như sau:

Xác định lớp quãng cách yếu vị là quãng cách có tần số lớn nhất. Giá trị của yếu vị sẽ nằm trong giới hạn của quãng cách này và được tính theo công thức:

$$M_0 = x_0 + \frac{nM_0 - \bar{n}}{\delta 2nM_0 - n^- - n^+}$$

Trong đó:

x_0 : giới hạn dưới của quãng cách yếu vị

δ : đại lượng của quãng cách

n^- : Tần số (hoặc tần suất) của quãng cách trước quãng cách yếu vị.

nM_0 : Tần số (hoặc tần suất) của quãng cách yếu vị.

n^+ : Tần số (hoặc tần suất) của quãng cách sau quãng cách yếu vị

Ý nghĩa của M_0 cho ta biết giá trị của dấu hiệu có tần số lớn nhất giúp cho việc rút ra một ý nghĩa nào đó của nghiên cứu.

Ví dụ: Từ bảng 5.2 về tuổi nghề của công nhân toàn xí nghiệp, ta có:

+ Lớp quãng cách yếu vị là lớp (2-3 năm) với tần số lớn nhất $n_i = 50$

Ta có:

$$M_0 = 2 + 1 \frac{50 - 22}{100 - 22 - 6} = 2 + \frac{28}{72} = 2,38$$

Nếu tính theo tần suất, ta được:

$$M_0 = 2 + 1 \frac{57,47 - 25,28}{114,94 - 25,28 - 6,89} = 2 + \frac{32,19}{82,77} = 2,38$$

Kết luận: M_0 cho ta biết giá trị của dấu hiệu có tần số lớn nhất giúp cho việc rút ra một ý nghĩa nào đó của nghiên cứu.

Các giá trị trung bình cộng, trung vị, yếu vị... chưa thể nói hết được đặc trưng của chuỗi biến phân. Ví dụ, có hai chuỗi biến phân có thể giá trị trung bình của hai chuỗi như nhau, nhưng độ tập trung hay phân tán của các dấu hiệu lại hoàn toàn khác nhau thì hai chuỗi biến phân này có thể rất khác nhau về một khía cạnh nào đấy. Muốn biết rõ sự khác nhau này, cần phải đi vào khảo sát các đại lượng khác như: phương sai; độ lệch bình phương trung bình; độ lệch bình phương tuyến tính; độ lệch chuẩn; sai số đại diện.

IV. PHƯƠNG SAI (S^2) VÀ ĐỘ LỆCH BÌNH PHƯƠNG TRUNG BÌNH S

Phương sai là số đo trung bình của bình phương các độ lệch của các giá trị riêng của dấu hiệu so với trung bình cộng, được ký hiệu là S .

Công thức tính:

$$S^2 = \frac{\sum_{i=1}^n (x_i - \bar{x})^2}{n}$$

Trong đó:

X_i : các giá trị riêng của chuỗi

$\bar{X}$: trung bình cộng

n : số phần tử của tập hợp

S^2 : Phương sai

* Nếu là chuỗi phân nhóm:

$$S^2 = \frac{\sum (x_i - \bar{x})^2 n_i}{n}$$

X_i : các giá trị riêng của chuỗi

$\bar{X}$: trung bình cộng

n_i : tần số tương ứng của các giá trị X_i

n : số phần tử của tập hợp

* Nếu là chuỗi quãng cách. Cách làm như sau:

+ Chọn tâm của quãng cách X_i

+ Chọn A tùy ý sao cho: $X_i - A = 0$

+ Xác định $a_i = \frac{x_i - A}{\delta}$ (δ là độ dài của quãng cách)

Khi đó $\bar{x} = \frac{\sum_{i=1}^n a_i n_i}{n} \delta + A$, và S^2 được tính theo công thức:

$$S^2 = \frac{\sum_{i=1}^n a_i^2 n_i}{n} \delta^2 - (\bar{x} - A)^2$$

Từ phương sai $\rightarrow s$ là độ lệch bình phương trung bình, là đại lượng biểu thị sự dao động tuyệt đối của dấu hiệu, là độ sai lệch chung so với trung bình cộng.

Ví dụ: Nghiên cứu tuổi của các cán bộ thuộc một viện nghiên cứu khoa học quốc gia, ta có các dữ liệu sau:

Với lứa tuổi	từ 25-30 tuổi	Có 20 người
Với lứa tuổi	từ 30-35 tuổi	Có 37 người
Với lứa tuổi	từ 35-40 tuổi	Có 55 người
Với lứa tuổi	từ 40-45 tuổi	Có 48 người
Với lứa tuổi	từ 45-50 tuổi	Có 30 người
Với lứa tuổi	từ 50-55 tuổi	Có 15 người
Với lứa tuổi	từ 55-60 tuổi	Có 10 người

Hãy tính độ lệch bình phương trung bình về tuổi của các cán bộ Viện nghiên cứu này?

Xác định tâm quăng cách và chọn giá trị $A = 42,5$. Ta có bảng các tham số về tuổi sau:

Bảng 5.6: Bảng tham số về tuổi của các cán bộ Viện nghiên cứu KH

Lứa tuổi	n_i	x_i (tâm quăng cách)	$x_i - A$	$a_i = \frac{x_i - A}{\delta}$	a_i^2	$a_i n_i$	$a_i^2 n_i$
25t-30 t	20	27,5	-15	-3	9	-60	180
30t-35t	37	32,5	-10	-2	4	-74	148
35t-40t	55	37,5	-5	-1	1	-55	55
40t-45t	48	$A=42,5$	0	0	0	0	0
45t-50t	30	47,5	5	1	1	30	30
50t-55t	15	52,5	10	2	4	30	60
55t-60t	10	57,5	15	3	9	30	90
$\delta = 5$	$n=215$					$\Sigma = -99$	$\Sigma = 563$

Ở đây ta chọn A trùng với một giá trị X_i ở khoảng giữa là 42,5 nhằm mục đích dễ cho việc tính toán các tham số tiếp theo.

$$\text{Áp dụng công thức trên ta có: } \bar{x} = \frac{\sum_{i=1}^n a_i n_i}{n} \delta + A = \frac{-99}{215} x5 + 42,5 = 40,2.$$

$$S^2 = \frac{\sum_{i=1}^n a_i^2 n_i}{n} \delta^2 - (\bar{x} - A)^2 = \frac{563}{215} x25 - (40,2 - 42,5)^2 = 60,17$$

$$S = s = \sqrt{60,17} = 7,75$$

Kết luận: Độ lệch bình phương trung bình $s = 7,75$, chứng tỏ với độ tuổi trung bình 40 thì tất cả các thành viên khác của tập hợp này có độ tuổi tính trung bình sai lệch 7,75 tuổi tức bằng 19,37%.

V. ĐỘ LỆCH BÌNH PHƯƠNG TUYẾN TÍNH (d)

Độ lệch bình phương tuyến tính là trung bình cộng của tích các giá trị tuyệt đối của các độ lệch giữa các giá trị riêng của dấu hiệu so với trung bình cộng của chúng và tần số của dấu hiệu.

$$\bar{d} = \frac{\sum_{i=1}^n |x_i - \bar{x}| n_i}{n}$$

X_i : Giá trị của dấu hiệu

$\bar{x}$: Trung bình cộng

n_i : Tần số ứng với các X_i

n : Khối lượng của tập hợp

Trở lại ví dụ được trình bày ở bảng 4, ta có:

$$\begin{aligned} n\bar{d} &= (40,2 - 27,5) \times 20 + (40,2 - 32,5) \times 37 \\ &+ (40,2 - 37,5) \times 55 + (42,5 - 40,5) \times 48 \\ &+ (47,5 - 40,2) \times 30 + (52,5 - 40,2) \times 15 + (57,5 - 40,2) \times 10 \\ &= 1374,3 \rightarrow \bar{d} = \frac{1374,3}{215} = 6,39 \end{aligned}$$

s bao giờ cũng lớn hơn $\bar{d}$.

Người ta đã chứng minh được rằng, với một tập hợp mẫu đủ lớn có phân chia dấu hiệu gần với phân phối chuẩn thì s và $\bar{d}$ được liên hệ với nhau theo công thức:

$$s \approx 1,25\bar{d}$$

Như vậy, có thể thay thế việc tính s bằng việc tính $\bar{d}$ ít vất vả hơn mà vẫn đảm bảo được độ tin cậy cần thiết.

VI. ĐỘ LỆCH CHUẨN (σ)

Với một chuỗi biến phân đã có thì số trung vị và trung bình cộng chỉ cho ta biết tính chất của chuỗi biến phân về một phương diện nào đó. Hai đại lượng này chưa thể cho ta biết tập hợp đó tập trung hay phân tán đến mức nào.

Chúng ta hãy xem xét một ví dụ thực tế sau:

Có 2 nhóm sinh viên, mỗi nhóm gồm 12 người. Điểm số học tập của các thành viên trong mỗi nhóm như sau (xếp theo thứ tự tăng dần):

Nhóm A: $\{x_n\}$: 15, 20, 35, 45, 55, 62, 70, 75, 85, 95, 105, 130

Nhóm B: $\{x_j\}$: 45, 50, 55, 60, 62, 63, 69, 70, 72, 75, 85, 86

Với kết quả này thì $\bar{X}$ (A) : là 66

M_e (A) : 66

còn với nhóm B cũng có kết quả tương tự: $\bar{X}$ (B): 66

M_e (B): 66

Nhưng nhìn một cách trực quan, rõ ràng kết quả học tập của nhóm A phân tán hơn. Có thành viên điểm rất thấp, 15 điểm. Còn kết quả học tập của nhóm B lại tập trung hơn, đồng đều hơn.

Do vậy cần phải có những số đo khác.

Độ lệch chuẩn là số đo xác định sự phân tán hay tập trung của các giá trị của dấu hiệu, lý hiệu là σ .

σ có đặc điểm:

- + Tỷ lệ thuận với mức độ phân tán của phân bố.
 - + Các phần tử của tập hợp càng phân tán nhiều thì σ càng lớn.
- Ngược lại, các phần tử của tập hợp càng tập trung thì σ càng bé.
- + Tập hợp tổng quát càng thuần nhất thì σ càng bé.

Công thức tính như sau:

* Công thức tổng quát:

$$\sigma = \sqrt{\frac{\sum_{i=1}^n (x_i - \bar{x})^2}{n}}$$

Trong đó: x_i là các giá trị của dấu hiệu

$\bar{x}$ là giá trị trung bình cộng

n là số lượng các phần tử của tập hợp

* Với chuỗi biến phân không xếp hạng:

$$\sigma = \sqrt{\frac{\sum_{i=1}^n (x_i - \bar{x})^2}{n}}$$

Với chuỗi phân phối tần số đơn:

$$\sigma = \frac{1}{n} \sqrt{n \sum_{i=1}^n x_i^2 - \left(\sum_{i=1}^n x_i \right)^2}$$

(n_i là tần số tương ứng của các x_i)

* Với chuỗi quãng cách (chuỗi phân phối tần số đẳng loại):

$$\sigma = \frac{1}{n} \sqrt{n \sum_{i=1}^n x_i^2 n_i - \left(\sum_{i=1}^n x_i n_i \right)^2}$$

x_i là tâm của quãng cách

n_i là tần số tương ứng

Trở lại với ví dụ vừa nêu trên, tính toán cụ thể với nhóm A ta có:

$$\begin{aligned}
 & \sum_{i=1}^n (x_i - \bar{x})^2 = \\
 & (66 - 15)^2 + (66 - 20)^2 \\
 & + (66 - 35)^2 + (66 - 45)^2 \\
 & + (66 - 55)^2 + (66 - 62)^2 \\
 & + (66 - 70)^2 + (66 - 75)^2 \\
 & + (66 - 85)^2 + (66 - 95)^2 \\
 & + (66 - 105)^2 + (66 - 130)^2 \\
 & = 13172 \rightarrow \sigma(A) = \sqrt{\frac{13172}{12}} = \sqrt{1097,66} = 33,13
 \end{aligned}$$

Còn với nhóm B:

$$\begin{aligned}
 & \sum_{i=1}^n (x_i - \bar{x})^2 = \\
 & (66 - 45)^2 + (66 - 50)^2 \\
 & + (66 - 55)^2 + (66 - 60)^2 \\
 & + (66 - 62)^2 + (66 - 63)^2 \\
 & + (66 - 69)^2 + (66 - 70)^2 \\
 & + (66 - 72)^2 + (66 - 75)^2 \\
 & + (66 - 85)^2 + (66 - 86)^2 \\
 & = 1782.
 \end{aligned}$$

$$\sigma(B) = \sqrt{\frac{\sum_{i=1}^n (x_i - \bar{x})^2}{n}} = \sqrt{\frac{1782}{12}} = \sqrt{148,5} = 12,18$$

$\sigma(B) = 12,18 < \sigma(A) = 33,13$. Do đó, độ phân tán điểm kết quả học tập của nhóm B ít hơn nhóm A.

VII. SAI SỐ ĐẠI DIỆN (M)

Khi lập các mẫu nghiên cứu, đương nhiên có độ lệch nhất định so với mẫu của tập hợp tổng quát. Vấn đề đặt ra là, cần phải kiểm tra mức độ tin cậy của tập hợp mẫu nghiên cứu. Trong trường hợp này, người ta dùng đến sai số đại diện M.

Sai số đại diện là số liệu thu được cho biết mức độ thuần nhất hay không thuần nhất của tập hợp mẫu, tham gia khẳng định mức độ cần thiết về độ lớn của mẫu.

Quan hệ giữa sai số đại diện với tập hợp mẫu:

- + Tập hợp của mẫu càng thuần nhất thì sai số đại diện (M) càng nhỏ.
- + Dung lượng của mẫu càng lớn thì (M) càng bé.

Sai số đại diện (M) có quan hệ với độ lệch chuẩn (σ) và độ lệch bình phương trung bình (s).

Các công thức tính:

$$M = \sqrt{\frac{\sigma^2}{n}} = \frac{\sigma}{\sqrt{n}} \qquad M = \frac{s}{\sqrt{n-1}}$$

σ : Là độ lệch chuẩn

s : độ lệch bình phương trung bình

n : số lượng phần tử xem xét.

Trên đây là các đại lượng thống kê thường được sử dụng trong các công trình nghiên cứu tâm lý học. Việc sử dụng chúng như thế nào còn tùy thuộc vào mục đích của các nghiên cứu cụ thể.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG V

Câu 1: Phân biệt các đại lượng thống kê thường được sử dụng trong các nghiên cứu tâm lý học (trung bình cộng; trung vị; yếu vị; phương sai; độ lệch bình phương trung bình; độ lệch bình phương tuyến tính; độ lệch chuẩn; sai số đại diện) và ý nghĩa thực tiễn của các đại lượng này?

Câu 2: Thực hiện bài toán sau

Phân tích kết quả thi đua của hai khối sinh viên D1 và D2 thuộc trường Đại học X, ta có các số liệu phản ánh trong bảng thống kê dưới đây:

Điểm Số người đạt theo từng loại điểm:	10	9	8	7	6	5	4
D1 (số người)	4	12	70	69	68	33	12
D2 (số người)	5	15	101	63	50	15	6

1- Tính giá trị điểm trung bình đã đạt được của các khối sinh viên D1 và D2.

2- Tính độ lệch chuẩn về phân phối điểm của hai đơn vị.

3- Có thể kết luận so sánh gì về kết quả kiểm tra của hai đơn vị D1 và D2?

Công thức tính:

$$\bar{X} = \frac{\sum_{i=1}^n x_i n_i}{n} \quad \sigma = \frac{1}{n} \sqrt{n \sum_{i=1}^n x_i^2 n_i - \left(\sum_{i=1}^n x_i n_i \right)^2}$$

Câu 3: Thực hiện bài toán sau

Kết quả kiểm tra sát hạch kỹ thuật tổng hợp cuối năm của Lớp sinh viên B1, được phản ánh trong bảng sau (bảng 1):

Điểm	10	9,5	9	8,5	8	7,5	7	6	5	4
Số người đạt theo từng loại điểm	2	5	2	2	2	2	4	9	5	3

Nếu coi các điểm số này tạo thành một chuỗi biến phân $\{x_n\}$:

Tính: a/ Điểm trung bình của cả đơn vị ($\mathcal{X}_{B1}$)?

b/ Tính M_e ?

c/ Tính M_0 ?

d/ Tính phương sai (S^2) độ lệch bình phương trung bình (s)?

e/ Độ lệch chuẩn (σ_{B1})?

Cùng thời điểm này, lớp sinh viên B2 cũng có kết quả kiểm tra sát hạch được phản ánh trong bảng 2 như sau:

Điểm	10	9,5	9	8,5	8	7,5	7	6	5	4
Số người đạt theo từng loại điểm	1	6	4	2	3	3	3	5	4	2

Hãy tính:

g/ $\mathcal{X}_{B2}$?

h/ σ_{B2} ?

i/ Có thể kết luận so sánh gì về kết quả học tập của hai lớp sinh viên B1 và B2?

Các công thức có thể sử dụng:

$$\bar{x} = \frac{\sum_{i=1}^n x_i n_i}{n} \quad \sigma = \frac{1}{n} \sqrt{n \sum_{i=1}^n x_i^2 n_i - \left(\sum_{i=1}^n x_i n_i \right)^2}$$

$$S^2 = \frac{\sum (x_i - \bar{x})^2 n_i}{n} \quad \frac{\sigma}{\sqrt{n}} = \frac{s}{\sqrt{n-1}} \quad M = \frac{s}{\sqrt{n-1}}$$

Chương VI

SỬ DỤNG CÁC HỆ SỐ TƯƠNG QUAN TRONG CÁC NGHIÊN CỨU TÂM LÝ HỌC

Giữa hai hay nhiều tập hợp trị số vẫn có những mối tương quan lẫn nhau nhiều khi khá phức tạp. Do yêu cầu của nghiên cứu, đôi lúc cần có những kết luận nào đó về mối tương quan này.

Ta có một số ví dụ sau:

Điểm kết quả kiểm tra sát hạch tổng hợp "đợt 1" và sát hạch tổng hợp "đợt 2" ở một tiểu đội bộ binh thu được kết quả phản ánh trong bảng sau:

Bảng 6.1: Kết quả điểm sát hạch đợt 1 và đợt 2

Chiến sĩ Điểm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Sát hạch đợt 1	32	32	33	34	35	35	36	37	38	40	40	41
Sát hạch đợt 2	35	40	40	41	42	43	40	43	44	46	45	49

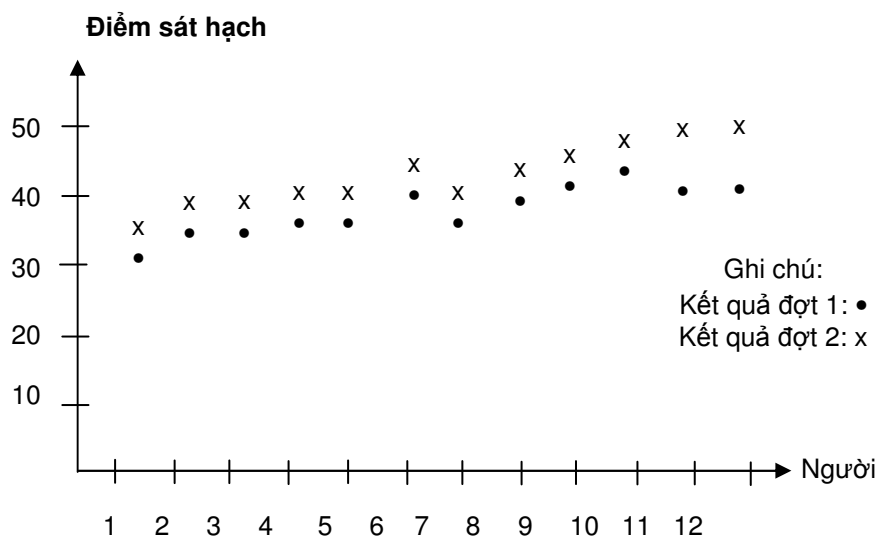
Thử hỏi hai tập hợp điểm số này có liên quan với nhau không?

Biểu thị trên đồ thị phân tán, ta có hình sau 6.1.

Có thể nhận xét rằng:

- Nhìn chung điểm số của cả hai lần sát hạch đều có xu hướng tăng.
- Nếu điểm số sát hạch đợt 1 tăng lên thì nói chung kết quả sát hạch đợt 2 cũng tăng.

Như vậy kết quả của 2 lần sát hạch tổng hợp có mối quan hệ với nhau, nói khác đi, kết quả của hai lần sát hạch tổng hợp nằm trong mối tương quan.



Hình 6.1: Đồ thị phân tán kết quả 2 đợt sát hạch

Trên thực tế, có nhiều kiểu tương quan theo nhiều hệ số tương quan khác nhau. Mỗi một hệ số tương quan được tính toán theo một cách riêng nhằm đi đến một kết luận cần thiết nào đó phục vụ cho yêu cầu của nghiên cứu.

I. HỆ SỐ TƯƠNG QUAN VÀ Ý NGHĨA CỦA NÓ TRONG CÁC NGHIÊN CỨU TÂM LÝ HỌC

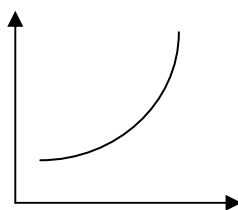
1. Khái niệm hệ số tương quan

Hệ số tương quan là một trị số dùng để biểu thị sự tương quan giữa hai tập hợp dữ kiện, thu được ở cùng một cá nhân hay nhiều cá nhân với nhau có thể đem ra so sánh bằng cách này hay cách khác.

Trở lại ví dụ trên, rõ ràng hai tập hợp điểm sát hạch tổng hợp của hai đợt (đợt 1 và đợt 2) có quan hệ với nhau.

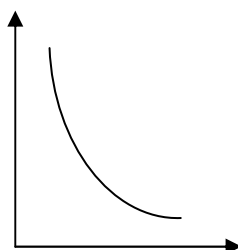
Trên đồ thị phân tán, các điểm biểu diễn kết quả của hai đợt sát hạch tạo thành một mô thức (ta có 2 mô thức phản ánh kết quả sát hạch tổng hợp của hai đợt: đợt 1 biểu diễn bằng (•) và đợt 2 biểu diễn bằng dấu nhân (x)).

Các mô thức, trong trường hợp này chạy từ cánh trái phía dưới lên phía trên, được gọi là tương quan thuận. Hình 6.2 là đường biểu diễn chung của tương quan thuận.



Hình 6.2: Tương quan thuận

Nếu chiều các mô thức phân tán chạy từ cánh trái phía trên xuống cánh phải phía dưới, ta có tương quan nghịch (Hình 6.3)



Hình 6.3: Tương quan nghịch

Nếu các mô thức tạo thành một đường thẳng, ta có tương quan thẳng, còn gọi là tương quan tuyến tính.

Tầm hạn của hệ số tương quan có thể là:

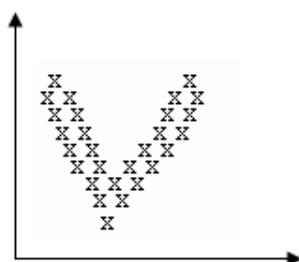
(từ -1 đến 0): Tương quan nghịch hoàn toàn

Tại điểm 0: Không có tương quan

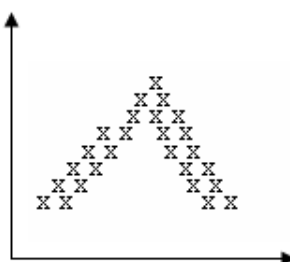
(từ 0 đến +1): Tương quan thuận hoàn toàn

Ta thường gặp những tương quan nằm giữa hai cực thuận hoặc nghịch, chẳng hạn:

Tương quan cong và nghịch cao (Hình 6.4)



Hình 6.4.



Hình.6.5

Còn hình 6.5. là mô hình được biểu thị tương quan cong và thuận thấp.

Các lý thuyết toán học đã chứng minh rằng các mô thức vừa nêu ở trên có xu hướng hoà vào một đường (có thể là đường thẳng, hoặc cong) gọi là đường hồi quy.

2. Ý nghĩa của các hệ số tương quan

Trong các nghiên cứu tâm lý học nhiều lúc cần phải làm rõ những vấn đề có tính quy luật của sự phụ thuộc lẫn nhau của các đại lượng thống kê, của các hiện tượng tâm lý cần xem xét, cần khẳng định. Ở đây có liên quan đến lý thuyết thống kê, lý thuyết tương quan và vì thế cần phải làm rõ các hệ số tương quan. Trên thực tế, do yêu cầu của các nghiên cứu, cần phải biết sử dụng nhiều hệ số tương quan khác nhau, nhưng thông thường có các hệ số tương quan thường gặp như sau:

* Hệ số tương quan Pearson (r)

* Hệ số tương quan Spearman (r_s)

* Hệ số tương quan khi bình phương (χ^2)

Ý nghĩa của các hệ số tương quan là ở chỗ:

- Nhờ dùng các hệ số tương quan mà có thể làm rõ sự có liên quan, liên hệ giữa các đại lượng xem xét, chỉ ra mức độ quan hệ lỏng hay quan hệ chặt của các đại lượng đó.

- Giải quyết mối liên hệ về kết quả của một hiện tượng này phụ thuộc (hoặc tham gia ảnh hưởng) vào một hiện tượng tâm lý khác là có ý nghĩa hay không có ý nghĩa.

- Tham gia khẳng định hoặc bác bỏ về một giả thuyết nào đó trong tiến trình nghiên cứu.

II. CÁC HỆ SỐ TƯƠNG QUAN THƯỜNG DÙNG TRONG CÁC NGHIÊN CỨU TÂM LÝ HỌC

1. Hệ số tương quan Pearson (r)

Trước hết hãy giải quyết một vấn đề đặt ra của bài toán sau:

Bài toán 1: Khảo sát ở một nhóm sinh viên 10 người tham gia hoạt động xã hội về mức độ hài lòng của họ với cuộc sống (nơi họ đến tham gia công tác), cho điểm từ cao nhất (5 điểm) xuống thấp nhất (1 điểm). Đồng thời cũng yêu cầu 10 sinh viên này cho biết mức độ cố gắng của họ trong công việc chung, được ghi nhận bằng điểm từ thấp nhất (đánh giá 1 điểm) đến cao nhất (5 điểm) ta có kết quả:

Bảng 6.2: Mức độ hài lòng và kết quả công việc

Sinh viên	Mức độ hài lòng	Kết quả công việc
1	5 điểm	5 điểm
2	4 điểm	3 điểm
3	4 điểm	4 điểm
4	2 điểm	3 điểm
5	1 điểm	1 điểm
6	3 điểm	3 điểm
7	5 điểm	4 điểm
8	4 điểm	3 điểm
9	2 điểm	2 điểm
10	4 điểm	5 điểm

Có thể nói gì về mối quan hệ giữa mức độ hài lòng và kết quả đạt được theo tự đánh giá của 10 sinh viên nêu ra ở trên.

Ở đây cần phải sử dụng đến hệ số tương quan Pearson (r)

Hệ số tương quan Pearson (r) là độ đo mối quan hệ được nhiều người biết nhất. Một trong những giả thuyết quan trọng nhất, cơ sở để sử dụng hệ số r là ở chỗ các phương trình hồi quy đối với các biến được xem xét x_i và y_i trong các chuỗi biến phân $\{x_n\}$ và $\{y_n\}$ có dạng tuyến tính tức là:

$$y_x = \bar{y} + b_1(x - \bar{x})$$

$$\text{Hay: } x_y = \bar{x} + b_2(y - \bar{y})$$

Trong đó:

$\bar{y}$ là trung bình cộng của các y_i

$\bar{x}$ là trung bình cộng của các x_i

b_1 và b_2 là các hệ số hồi quy

Ở đây, chúng ta không quan tâm đến việc xác định, dựng các phương trình, các đường hồi quy mà chỉ quan tâm đến mức độ phụ thuộc của hai nhóm biến phân $\{x_n\}$ và $\{y_n\}$.

Lý thuyết toán đã cho ta kết luận như sau:

Hệ số tương quan Pearson (r) là hệ số tương quan chỉ rõ mức độ có liên hệ hay không có liên hệ của hai nhóm đại lượng nào đó: $\{x_n\}$ và $\{y_n\}$

Sự liên hệ đó là có tính chất tuyến tính

r được tính bằng công thức (trong trường hợp các chuỗi $\{x_n\}$ và $\{y_n\}$ là các chuỗi biến phân tần số đơn).¹

$$r = \frac{n \sum x_i y_i - \sum x_i \cdot \sum y_i}{\sqrt{\left[n \sum x_i^2 - \left(\sum x_i \right)^2 \right] \cdot \left[n \sum y_i^2 - \left(\sum y_i \right)^2 \right]}} \quad (1)$$

Trong đó: x_i và y_i là các giá trị biến phân của 2 chuỗi biến phân xem xét

n là tổng số phần tử xem xét

r có các đặc tính sau:

$$+ -1 \leq r \leq 1$$

+ $r > 0$: quan hệ của $\{x_n\}$ và $\{y_n\}$ là quan hệ dương tính (đồng biến)

+ $r < 0$: quan hệ $\{x_n\}$ và $\{y_n\}$ là âm tính (nghịch biến)

¹ Những cơ sở nghiên cứu xã hội học, G.V.Ôxipop chủ biên, Nxb Tiến Bộ, Matxcova 1988, tr.201.

+ r càng gần giá trị 1: quan hệ giữa $\{x_n\}$ và $\{y_n\}$ càng chặt. r càng xa giá trị 1 (gần về 0), quan hệ càng lỏng.

Với độ tự do $k = n - 2$ và với cấp độ có ý nghĩa $P = \alpha$, tức với xác suất α , độ tin cậy $1 - \alpha$ mà r (r được tính theo công thức (1)) lớn hơn r tới hạn (α, k) thì các đặc tính của r được thể hiện như đã nêu ở trên.

Với ví dụ trên, chúng ta có thể xem xét cụ thể. Gọi các mức độ hài lòng tạo nên chuỗi biến phân $\{x_n\}$ và kết quả công việc tạo nên chuỗi biến phân $\{y_n\}$. Ta có bảng các tham số sau:

Bảng 6.3: Bảng biểu thị các tham số của các đại lượng xem xét

N^0	x_i	y_i	x_i^2	y_i^2	$x_i y_i$
1	5	5	25	25	25
2	4	3	16	9	12
3	4	4	16	16	16
4	2	3	4	9	6
5	1	1	1	1	1
6	3	3	9	9	9
7	5	4	25	16	20
8	4	3	16	9	12
9	2	2	4	4	4
10	4	5	16	25	20
Σ	34	33	132	123	125

Áp dụng công thức (1)

$$r = \frac{10 \times 125 - 34 \times 33}{\sqrt{[10 \times 132 - 34^2] \cdot [10 \times 123 - 33^2]}} = \frac{128}{152,06} = 0,84$$

Như vậy: $r = 0,84$

Với độ tự do $k = n - 2 = 10 - 2 = 8$ và với $P = 0,01$ tức xác suất $\alpha = 1\%$, độ tin cậy $1 - \alpha = 99\%$ ta có:

$$r = 0,84 > r_{\text{tới hạn}} = 0,7646 \text{ (} r_{\text{tới hạn}} \text{ được tính từ bảng)}$$

Kết luận: Mức độ hài lòng và kết quả công việc của các chiến sĩ thuộc đơn vị xem xét có quan hệ với nhau. Vì $r = 0,84 > 0$ nên quan hệ này là quan hệ dương tính và khá chặt.

Để tính r , còn có một công thức khác:

$$r = \frac{\sum (x_i - \bar{x})(y_i - \bar{y})}{\sqrt{\sum (x_i - \bar{x})^2 \cdot \sum (y_i - \bar{y})^2}} \quad (2)$$

Trong đó: x_i, y_i là các giá trị của các đại lượng xem xét

$\bar{x}$ là giá trị trung bình của x_i

$\bar{y}$ là giá trị trung bình của y_i

Trong trường hợp cần phải kết luận các đại lượng xem xét có quan hệ với nhau có ý nghĩa hay không có ý nghĩa (tức là các giá trị trên không do ngẫu nhiên quy định), người ta phải sử dụng thêm tiêu chí Student (t) được tính theo công thức:

* Với $n < 50$

$$t = \sqrt{\frac{r^2}{1 - r^2}} (n - 2) \quad (3)$$

Tra bảng tới hạn t , nếu $t > t_{\text{tới hạn } \alpha k}$ (xác suất α và bậc tự do $k = n - 2$) thì giá trị tính được của r là có ý nghĩa với mức độ ý nghĩa P , tức xác suất α , độ tin cậy $1 - \alpha$, bậc tự do $k = n - 2$.

Tiếp tục với bài toán 1, theo công thức (3) ta có:

$$t = \sqrt{\frac{0,84^2}{1 - 0,84^2}} (10 - 2) = 4,37$$

Tra bảng với $k = 8, P = 0,01 = \alpha$

$$t_{\alpha k} = 2,8965 < t = 4,37$$

Kết luận: Mức độ hài lòng của các chiến sĩ đối với cuộc sống quân ngũ có liên quan có ý nghĩa với mức độ kết quả công việc của chính họ... vì r khá lớn (0,84) nên sự liên hệ này là khá chặt.

* Trường hợp $n > 50$, muốn kết luận mối liên hệ có ý nghĩa, ta phải dùng kèm với hệ số r tiêu chí z (còn gọi là phân phối z) tính theo công thức:

$$z = r \cdot \sqrt{n-1} \quad (4)$$

Cách tiến hành như sau:

Tính α^* theo công thức:

$$z^* = \frac{1-2\alpha}{2} \quad (5)$$

Trong đó: α là mức độ có ý nghĩa (tức xác suất). Sau đó tra bảng tới hạn để xác định $z_{\alpha k}$ (tức $z_{\text{tới hạn } \alpha k}$). Nếu $z > z_{\text{tới hạn}}$ thì r đo được là minh chứng của quan hệ có ý nghĩa của các đại lượng đang xem xét với mức độ ý nghĩa α , tức độ tin cậy $1 - \alpha$.

2. Hệ số tương quan Spearman (r_s)

- Hệ số tương quan Spearman (r_s) dùng trong trường hợp cần kết luận về mức độ quan hệ kiểu tuyến tính của lớp các đại lượng tâm lý-xã hội (được xét 2 đại lượng một) mà các lớp đại lượng này lại được biểu thị trên nhiều tiêu chí.

Công thức tính:

$$r_s = 1 - \frac{6 \sum d_i^2}{n(n^2 - 1)} \quad (6)$$

Trong đó:

d_i là hiệu giữa các cặp hạng

n là số cặp hạng so sánh (số đối tượng quan sát)

Với độ tự do $k = n - 2$ và với cấp độ có ý nghĩa $P = \alpha$ nào đó (tức độ tin cậy bằng $1 - \alpha$) mà: $r_s > r_{\text{tới hạn } (\alpha k)}$ thì:

Các đại lượng quan sát có sự liên hệ phụ thuộc tuyến tính với nhau theo các đặc tính của r_s tương tự như đặc tính của r (Hệ số tương quan Pearson).

Chúng ta xem xét cách sử dụng hệ số tương quan Spearman thông qua một bài toán sau:

Bài toán 2:

Nghiên cứu các dự định kế hoạch trong đời sống của 2 nhóm chiến sĩ xuất thân từ gia đình là công nhân và nông dân ta có bảng sau:

Bảng 6.4: Dự định kế hoạch trong đời sống của 2 nhóm chiến sĩ

N ^o	Các dự định	Nguồn gốc xã hội	
		Từ công nhân %	Từ nông dân %
1	Được tốt nghiệp Đại học	57,6	52
2	Được tốt nghiệp Trung học	22,6	32
3	Được phân công tác phù hợp ở địa phương sau khi xuất ngũ	57,3	59
4	Được đi du học ở nước ngoài ít nhất 1 lần	53,8	52
5	Được kết nạp Đảng trong thời gian là chiến sĩ	48	51
6	Được đi học trường Sĩ quan để trở thành sĩ quan	54,8	53
7	Mong muốn có một cuộc sống gia đình ổn định	20,4	26
8	Mong muốn có một cuộc sống kinh tế khá giả	49	50

Gọi các dự định của chiến sĩ có nguồn gốc xuất thân từ công nhân là nhóm biến phân $\{x_n\}$, và nhóm có nguồn gốc xuất thân từ nông dân là nhóm biến phân $\{y_n\}$. Lập bảng các tham số của hai nhóm (bảng 6.5).

Bảng 6.5: Bảng các tham số dự định của 2 nhóm chiến sĩ

N ^o	Các dự định	x _i	y _i	Hạng I {x _i }	Hạng II {y _i }	d _i	d _i ²
1	Được tốt nghiệp Đại học	57,6	52	1	3,5	-2,5	6,25
2	Được tốt nghiệp Trung học	22,6	32	7	7	0	0
3	Được phân công tác phù hợp ở địa phương sau khi xuất ngũ	57,3	59	2	1	1	1
4	Được đi du học ở nước ngoài ít nhất 1 lần	53,8	52	4	3,5	0,5	0,25
5	Được kết nạp Đảng trong thời gian là chiến sĩ	48	51	6	5	1	1
6	Được đi học trường Sĩ quan để trở thành sĩ quan	54,8	53	3	2	1	1
7	Mong muốn có một cuộc sống gia đình ổn định	20,4	26	8	8	0	0
8	Mong muốn có một cuộc sống kinh tế khá giả	49	50	5	6	-1	1
	Tổng						10,5

Áp dụng công thức (6) có:

$$r_s = 1 - \frac{6 \times 10,5}{8(8^2 - 1)} = 0,875$$

Với cấp độ ý nghĩa P = 0,05 (tức xác suất 5%), độ tin cậy 95%, độ tự do k = n - 2 = 8 ta có r_s = 0,875 > r_s tới hạn = 0,829

Kết luận: Dự định kế hoạch trong đời sống của hai nhóm chiến sĩ xuất thân từ công nhân và nông dân có liên hệ tuyến tính với nhau.

Để kết luận về mối liên hệ có ý nghĩa của hai nhóm đại lượng nghiên cứu, ta dùng tiêu chí z (phân phối z) được tính theo công thức:

$$Z = \frac{r_s}{\sqrt{n-1}} \quad (7)$$

Trong đó:

r_s : Hệ số tương quan Spearman

n : số phần tử so sánh (số đối tượng quan sát)

Với độ tự do $k = n-2$ và với cấp độ có ý nghĩa $P = \alpha$ nào đó (tức độ tin cậy bằng $1-\alpha$ mà $Z > Z_{\text{tới hạn}}$ thì có thể kết luận về mối liên hệ có ý nghĩa giữa 2 nhóm dự định, từ công nhân và nông dân.

Về cách tính $Z_{\text{tới hạn}}$ tương tự như phần đã trình bày ở trên.

3. Hệ số tương quan khi bình phương (χ^2)

Nhằm khẳng định hay phủ định một giả thuyết nào đó về mối liên hệ có ý nghĩa hay không có ý nghĩa của các biến xem xét, người ta phải dùng đến hệ số tương quan khi bình phương (χ^2).

Ở đây có liên quan đến một giả thuyết gọi là giả thuyết không (H_0) cho rằng giữa các biến không có sự khác biệt có tính chất hệ thống. Mệnh đề của giả thuyết H_0 cũng tương đương với hai mệnh đề sau:

- Giữa các biến không có sự khác biệt có ý nghĩa
- Giữa các biến có tính độc lập với nhau.

Với độ tự do k và với mức độ có ý nghĩa $P = \alpha$, độ tin cậy $1 - \alpha$ mà:

$\chi^2 > \chi^2_{\text{tới hạn } (\alpha k)}$ thì giả thuyết H_0 bị phủ định. Sự khác nhau (khác biệt) của các biến là có tính ý nghĩa (hoặc giữa các biến có mối tương quan có tính chất hệ thống).

$\chi^2 < \chi^2_{\text{tới hạn } (\alpha k)}$ thì giả thuyết H_0 được khẳng định

Xác định $\chi^2_{\text{tới hạn } (\alpha k)}$ bằng cách tra bảng tới hạn. Còn χ^2 được tính theo công thức:

$$\chi^2 = \sum \frac{(Q_{ij} - L_{ij})^2}{L_{ij}} \quad (8)$$

Trong đó:

$$L_{ij} = \frac{N_h N_c}{n} \text{ (i: hàng ; j: cột)}$$

Q_{ij} : Tần số trên mẫu quan sát ở ô ca rô ij

L_{ij} : Tần số lý thuyết (tần số kỳ vọng) ở ô ij

N_h : Tổng tần số hàng

N_c : Tổng tần số cột

n : Tổng kích thước mẫu

k : độ tự do = $(c - 1)(h - 1)$. Trong đó c : số cột ; h : số hàng

Chúng ta hãy xem xét cụ thể hệ số tương quan χ^2 thông qua một ví dụ sau:

Bài toán 3:

Xem xét thái độ của nhân dân tán thành hay phản đối về một công trình kiến trúc sắp được xây dựng. Người ta phân chia các ý kiến này theo số năm người dân đã sống tại khu vực này như sau:

Trong 134 người có ý kiến tán thành, có:

45 người đã sống ở địa phương dưới 13 năm

34 người đã sống ở địa phương từ 13 - 30 năm

55 người đã sống ở địa phương trên 30 năm

Còn trong 132 ý kiến phản đối thì:

52 người đã sống ở địa phương dưới 13 năm

53 người đã sống ở địa phương từ 13 - 30 năm

27 người đã sống ở địa phương trên 30 năm

Hỏi sự khác nhau về các ý kiến trên có liên quan đến thời gian cư trú không?

Để giải bài toán này, ta dùng hệ số tương quan χ^2 và lập bảng ca rô sau:

Bảng 6.6: Bảng tham số của các nhóm xem xét

Thái độ	Thời gian cư trú			Tổng hàng
	< 13 năm	13 - 30 năm	> 30 năm	
Tán thành	45	34	55	134
Phản đối	52	53	27	132
Tổng cột	97	87	82	266

Trước hết, tính các L_{ij} : tần số lý thuyết (hay tần số kỳ vọng của các ô ij tương ứng).

Chẳng hạn ở ô 11: Q_{11} : 45

$$L_{11} : \frac{134 \times 97}{266} = 48,86$$

$$\begin{aligned} \text{Ta có: } \chi^2 &= \frac{(45 - 48,86)^2}{48,86} + \frac{(34 - 43,82)^2}{43,82} + \frac{(55 - 41,30)^2}{41,30} + \\ &+ \frac{(52 - 48,13)^2}{48,13} + \frac{(53 - 43,17)^2}{43,17} + \frac{(27 - 40,69)^2}{40,69} \\ &= 0,306 + 2,204 + 0,310 + 2,238 + 4,606 + 4,54 = 14,201 \end{aligned}$$

Tra bảng với độ tự do $k = (2-1)(3-1) = 2$ và $P = 0,05$ độ tin cậy 95%, ta có $\chi^2_{\text{tới hạn}} = 5,991 \Rightarrow \chi^2 = 14,201 > \chi^2_{\text{tới hạn}} = 5,991$

Kết luận: Giả thuyết H_0 bị phủ định. Sự khác nhau về các ý kiến của nhân dân liên quan đến thời gian cư trú của họ tại địa phương là có ý nghĩa ở cấp độ $P = 0,05$ (tức xác suất 5%) độ tin cậy $1 - \alpha = 95\%$.

Bài toán 4

Thái độ phân xét của nhân dân đối với tình hình trật tự trị an thuộc khu vực phân theo các nhóm lứa tuổi được phản ánh trong bảng sau (bảng 6.7):

Bảng 6.7: Đánh giá tình hình trật tự trị an theo nhóm lứa tuổi

Đánh giá	Các nhóm lứa tuổi			
	18 - 30	31 - 45	46 - 60	61 ↑
Tốt	10	10	12	8
Trung bình	12	15	20	20
Kém	4	5	8	4

Hỏi: Có nhận xét gì về sự khác nhau trong thái độ phán xét. Nói khác đi các đánh giá phán xét có liên quan đến các nhóm lứa tuổi đã nêu ra ở trên không?

Lập bảng ca rô từ bảng đã cho (Bảng 6.8.)

Bảng 6.8. : Bảng tham số đánh giá tình hình trật tự trị an theo nhóm lứa tuổi

Đánh giá	Các nhóm lứa tuổi				Tổng hàng
	18 - 30	31 - 45	46 - 60	61 ↑	
Tốt	10 _{8,125}	10 _{9,375}	12 _{12,5}	8 ₁₀	40
Trung bình	12 _{13,6}	15 _{15,703}	20 _{20,937}	20 _{16,75}	67
Kém	4 _{4,265}	5 _{4,921}	8 _{6,562}	4 _{5,25}	21
Tổng cột	26	30	40	32	128

Xác định các L_{ij} được viết vào bảng ô góc trái của ô tương ứng.

Ta có:

$$\chi^2 = \frac{\sum (Q_{ij} - L_{ij})^2}{L_{ij}} =$$

$$= \frac{(10 - 8,125)^2}{8,125} + \frac{(10 - 9,375)^2}{9,375} + \frac{(12 - 12,5)^2}{12,5} + \frac{(8 - 10)^2}{10} + ..$$

$$\begin{aligned}
& + \frac{(4 - 4,265)^2}{4,265} + \frac{(5 - 4,921)^2}{4,921} + \\
& + \frac{(8 - 6,562)^2}{6,562} + \frac{(4 - 5,25)^2}{5,25} = 2,414
\end{aligned}$$

Với độ tự do $k = (4-1)(3-1) = 6$

$P = 0,05$ tức xác suất $\alpha = 5\%$, độ tin cậy 95%, tra bảng có $\chi^2_{\text{tới hạn } \alpha k} = 12,59$

Như vậy $\chi^2 = 2,44 < \chi^2_{\text{tới hạn } \alpha k} = 12,59$

Giả thuyết H_0 được khẳng định. Sự khác nhau trong thái độ phán xét giữa các nhóm lứa tuổi là chưa có ý nghĩa với cấp độ ý nghĩa $P = 0,05$. Nói khác đi thái độ đánh giá về tình hình trật tự trị an khu vực không liên quan gì đến tuổi của họ.

Ngày nay, nhờ có phần mềm SPSS mà việc tính toán các hệ số tương quan đã không còn khó khăn phức tạp và rất dễ bị nhầm lẫn nữa. Tuy nhiên, như đã trình bày, ta cần phải biết “thao tác bằng tay”, trực tiếp tính toán theo các công thức mà các nhà toán học đã mất công tìm ra. Trong chương 7, chúng tôi sẽ giới thiệu cách sử dụng phần mềm SPSS để tính toán các đại lượng thống kê cũng như các hệ số tương quan hay gặp: r , r_s và χ^2 .

Trên đây là 3 hệ số tương quan thường gặp và hay được sử dụng trong các công trình nghiên cứu: Hệ số tương quan Pearson (r); Hệ số tương quan Spearman (r_s) và Hệ số tương quan khi bình phương (χ^2).

Kèm theo các hệ số tương quan này, còn sử dụng các tiêu chí (phân phối) khác như tiêu chí student (t), tiêu chí (phân phối) z ...

Mỗi một hệ số được vận dụng trong những trường hợp cụ thể đòi hỏi người nghiên cứu cần biết sử dụng thành thạo chúng.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG VI

Câu 1: Các hệ số tương quan thường được sử dụng trong các nghiên cứu tâm lý học là các hệ số tương quan nào? Cách tính và những điều cần đặc biệt lưu ý khi sử dụng các hệ số này là gì?

Câu 2: Thực hiện bài tập sau

Phân tích kết quả đạt được của một đơn vị thực nghiệm được tiến hành đo theo 6 tiêu chí (T1; T2; T3; T4; T5; T6) trước thời điểm thực nghiệm và sau thời điểm thực hiện các tác động thực nghiệm, ta có kết quả sau:

Các tiêu chí đo	Kết quả đo nghiệm	
	Trước thực nghiệm	Sau thực nghiệm
T1	10,17	11,09
T2	8,61	9,91
T3	3,43	3,74
T4	5,65	6,78
T5	6,00	7,30
T6	2,87	3,48

Tính hệ số tương quan r (Pearson) và r_s (Spearman) của các kết quả trước thực nghiệm và sau thực nghiệm? Ta có thể kết luận gì về các mối tương quan này?

Chương VII

THỰC HÀNH SỬ DỤNG PHẦN MỀM SPSS CHO MỘT CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU

Trong các chương II với tiêu đề Đo lường - Biểu đạt kết quả đo lường trong các nghiên cứu tâm lý học; chương V với tiêu đề Sử dụng các đại lượng thống kê trong các nghiên cứu tâm lý học và chương VI, Sử dụng các hệ số tương quan trong các nghiên cứu tâm lý học, chúng ta đã làm quen với các kỹ thuật đo lường, các cách biểu đạt kết quả, các cách sử dụng, tính toán các đại lượng thống kê như trung bình cộng, phương sai, độ lệch chuẩn... tính toán các hệ số tương quan như hệ số tương quan Pearson (r), Spearman (r_s), Khi bình phương (χ^2). Trong các chương vừa kể tên ở trên, chúng ta tính toán các đại lượng cần tính theo các công thức đã được các nhà toán học đưa ra và xử lý kết quả tính toán theo các định luật, định đề toán học. Ở các chương này, việc tính toán được thực hiện trực tiếp bằng tay (tự tính toán cộng, trừ, nhân, chia bằng các phép tính theo công thức định sẵn), nhà nghiên cứu phải trực tiếp với các con số. Với các công thức dài, nhiều tầng bậc, việc tính toán đôi lúc cũng khó khăn và có thể gây nhầm lẫn. Tuy nhiên, vì được thao tác trực tiếp trên các dữ liệu mình nghiên cứu, mình đã tìm ra đôi khi lại là điều rất cần để tạo niềm tin vào các kết quả của công trình nghiên cứu do chính mình đem lại.

Ngày nay, các nhà khoa học đã soạn thảo ra phần mềm SPSS (Statistical Package for Social Sciences) là phần mềm xử lý thống kê dùng trong các ngành khoa học xã hội, được phát triển dựa trên phần mềm của Apache Software Foundation. Đây là phần mềm chuyên dụng, do vậy mà việc sử dụng cũng đòi hỏi sự chuyên nghiệp. Tất cả các nội dung chúng ta đã làm quen ở các chương II, chương V và

chương VI đều có thể tìm thấy cách sử dụng, có thể cho ngay kết quả một cách chính xác, không bị nhầm lẫn trên phần mềm này, mà không cần phải vất vả tốn công cho các tính toán phức tạp và rất dễ bị nhầm lẫn đã được nêu tại các chương trước, miễn là chúng ta biết sử dụng đúng cách theo các thao tác đã được hướng dẫn mô tả.

Thao tác bằng tay với một tập hợp các phần tử không nhiều (7, 8 hoặc 10 phần tử chẳng hạn) có thể không gây nhiều khó khăn cho chúng ta, miễn là chúng ta biết cẩn thận, tập trung chú ý và kiên trì thực hiện đúng công thức toán đã đưa ra. Nhưng trường hợp một tập hợp với nhiều phần tử tạo thành, thì đây là điều hết sức nan giải, tiêu tốn khá nhiều thời gian và nhiều khi chúng ta không thể tính toán được. Trong những trường hợp như vậy, phần mềm SPSS đã phát huy tác dụng và hoàn toàn chiếm ưu thế. Lấy một ví dụ đơn giản. Một phiếu trưng cầu ý kiến điều tra bằng bảng hỏi, với 10 câu hỏi, mỗi câu hỏi có khoảng 5 nội dung đi kèm. Các nội dung này lại được phân theo 5 phương án trả lời khác nhau (chẳng hạn: khó trả lời; không đồng ý; về cơ bản là đồng ý; đồng ý; rất đồng ý) và với số lượng khoảng 1000 phiếu. Liệu chúng ta xử lý bằng tay sẽ như thế nào? Quả thật, đây là việc không đơn giản và không hề dễ dàng.

Với một bảng hỏi đưa ra, liệu độ tin cậy của bảng hỏi ở mức độ nào? Liệu ta vẫn cứ thực hiện theo bảng hỏi đưa ra, hay phải bổ sung, hiệu chỉnh cho phù hợp?

Cùng một vấn đề đưa ra, tương quan của các ý kiến trả lời phân chia theo các thông số thống kê (chẳng hạn, theo độ tuổi, theo giới, theo nghề nghiệp, theo trình độ văn hóa...) như thế nào?

Với phương án nào đó được đề xuất để tham khảo ý kiến của người trả lời, liệu có hay không có sự khác biệt giữa các ý kiến của các đối tượng tham gia điều tra?

Giải đáp những vấn đề nêu ra ở trên, không thể không viện dẫn đến phần mềm SPSS.

Trong chương này, chúng tôi sẽ đưa ra những gợi ý giúp các độc giả sử dụng một số thao tác thông thường từ phần mềm SPSS phục vụ cho các nghiên cứu của mình.

I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHẦN MỀM SPSS. NHẬP PHẦN MỀM SPSS VÀO MÁY TÍNH. NHẬP DỮ LIỆU VÀO PHẦN MỀM

1. Giới thiệu chung về phần mềm SPSS

Như đã giới thiệu ở trên, phần mềm SPSS (Statistical Package for Social Sciences) là một phần mềm chuyên dụng cho các công việc thống kê toán học phục vụ các nghiên cứu khoa học xã hội.

SPSS (viết tắt của Statistical Package for the Social Sciences) là một **chương trình máy tính** phục vụ công tác **thống kê**. Đây là phần mềm chuyên dụng xử lý thông tin sơ cấp - thông tin được thu thập trực tiếp từ đối tượng nghiên cứu. Thông tin được xử lý là thông tin định lượng (có ý nghĩa về mặt thống kê) bao gồm, thống kê mô tả; phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha; các phân tích tương quan Pearson, Spearman (r_s), Chi-Square (χ^2); phân tích hồi quy đa biến multiple regression; các kiểm định v.v...

SPSS là một bộ chương trình mà nhiều người sử dụng ưa thích do nó rất dễ sử dụng. SPSS có một giao diện giữa người và máy cho phép sử dụng các menu thả xuống để chọn các lệnh thực hiện. Khi thực hiện một phân tích chỉ đơn giản chọn thủ tục cần thiết và chọn các biến phân tích và bấm OK là có kết quả ngay trên màn hình để xem xét.

SPSS được sử dụng rộng rãi trong công tác thống kê xã hội.

Thế hệ đầu tiên của SPSS được đưa ra từ năm 1968. Thế hệ mới nhất hiện nay là SPSS phiên bản 19.0, là thế hệ đã được giới thiệu có cả phiên bản cho các hệ điều hành Microsoft Windows, Mac, và Linux / UNIX.

2. Nhập phần mềm SPSS vào máy tính

Có nhiều phiên bản SPSS khác nhau. Trong cuốn sách này, chúng tôi sử dụng phiên bản 15.0. Việc nhập phần mềm SPSS vào máy tính được thực hiện theo hướng dẫn cài đặt không khó khăn gì.

3. Nhập nội dung phiếu sẽ xử lý vào phần mềm

Khởi động SPSS : Programs\SPSS for Windows

Sau khi khởi động sẽ thấy màn hình nhập dữ liệu tương tự như Excel nhưng chỉ có 2 sheet (data view và variable view).

Trước hết, cần nhập định dạng phiếu, chẳng hạn Phiếu trưng cầu ý kiến nào đó sẽ được xử lý vào phần mềm SPSS.

Cách nhập được tiến hành như sau:

3.1. Nhập Variable view:

-Nhập lần lượt theo thứ tự phiếu hỏi.

-Cột Name, nhiều nhất là 8 ký tự (bao gồm cả chữ, cả số) viết liền. Ở hàng thứ nhất, Name là mã tên của phiếu được nhập (trong hình 1 là N1).

-Từ hàng thứ 2 trở đi là lần lượt các câu hỏi của phiếu hỏi. Name lúc này là mã các câu hỏi. Mã phải ngắn gọn, tiện hơn cả, mã chính là ký hiệu trùng khớp với số thứ tự của các câu hỏi trong phiếu hỏi.

-Cột Type: chọn Numeric.

-Cột Width: chọn 8.

-Decimals: chọn 2 (có nghĩa là sau dấu phẩy, máy sẽ tự động để tiếp 2 số lẻ)

-Label (nhãn biến):

+Label có mã của nó. Mã của Label phải trùng với mã được ghi nhận ở cột Name, để tiện cho kiểm soát, theo dõi.

+Sau mã của Label, nên ghi tiếp nội dung ngắn gọn của các câu hỏi được thực hiện bằng cách đánh máy không dấu. Nếu câu hỏi dài thì dùng các dấu ... nhưng các từ được ghi trong label phải chính là các từ đã dùng trong phiếu được dùng nhập vào phần mềm SPSS. Các từ ghi này phải thể hiện được ý chính của câu hỏi để tiện cho theo dõi và xử lý sau này. Số lượng từ trong Label rộng rãi hơn, nhưng yêu cầu cần thể hiện hết sức ngắn gọn.

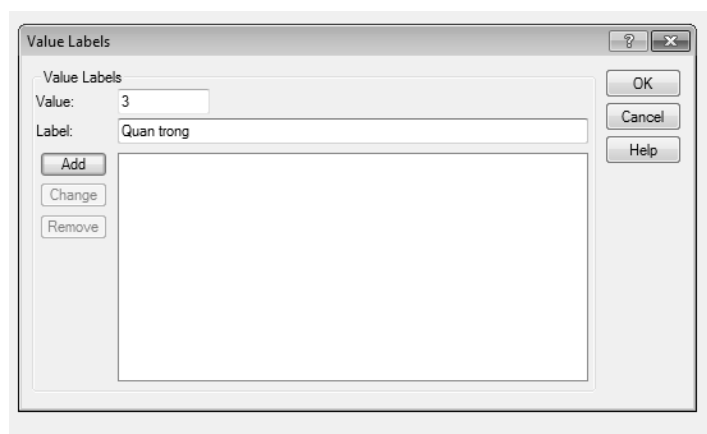
-Values (giá trị): Số lượng variab đưa ra phải khớp với thang đã có của câu hỏi. (Ví dụ, Câu hỏi có 5 phương án trả lời thì Values có 5 giá trị). Gán giá trị nào phải được tính toán trước thống nhất trong

toàn phiếu hỏi (thống nhất theo chiều tăng lên hay giảm đi, ví dụ theo chiều tăng lên: tốt nhất, gán 5 điểm, kém nhất gán 1 điểm...).

Nên có một tờ phiếu làm mẫu, trên đó gán các giá trị để tiện theo dõi, tránh nhầm lẫn. Nhập giá trị value trước. Nhập nhãn (Label) giá trị sau. Nhãn cũng được ghi bằng tiếng Việt không dấu. Sau khi kiểm tra đảm bảo đúng, nhấp chuột vào Add/

Để dễ cho trình bày và có một cái nhìn trực quan tiện theo dõi các cách hướng dẫn sử dụng phần mềm SPSS, chúng tôi xin giới thiệu bảng Phiếu trưng cầu ý kiến, mang mã N1 tham khảo ý kiến của nông dân về các vấn đề liên quan đến nông nghiệp-nông thôn-nông dân mà gần đây chúng tôi đã tiến hành¹. Phiếu N1 đã được đưa vào phụ lục (Xem PL-02).

Hình 7.1. sau đây cho biết một trong các cách ghi Value trong hộp thoại Value Labels

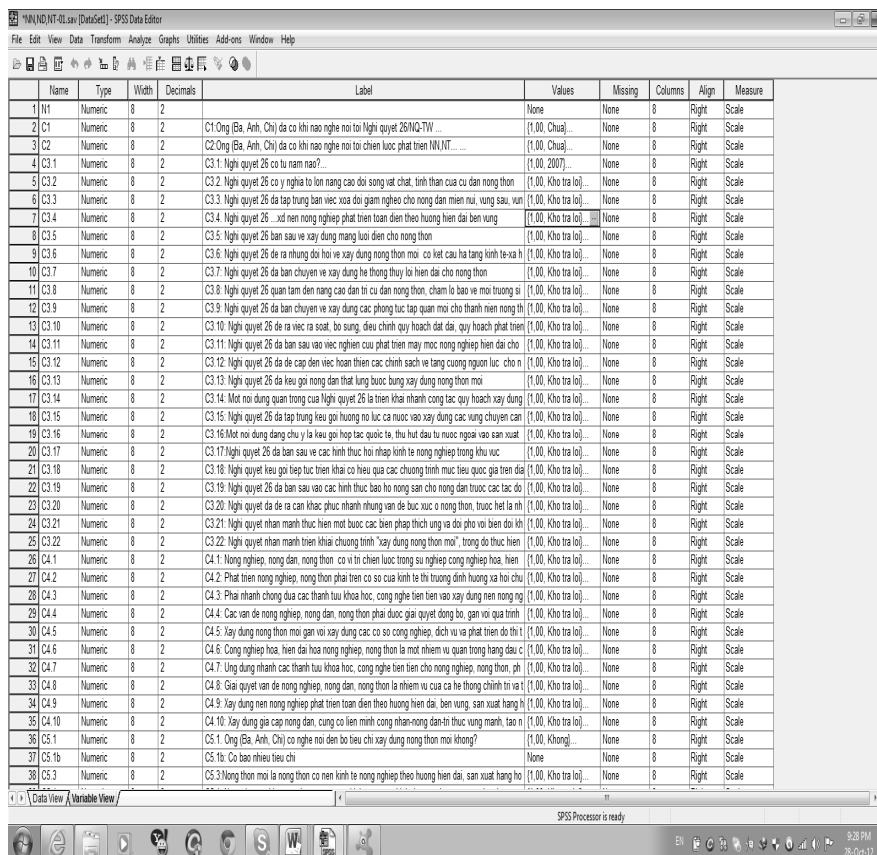


Hình 7.1: Cách ghi Value trong hộp thoại Value Labels

¹ Ngày 5-8-2008, Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh đã ký ban hành Nghị quyết số 26-NQ/T.Ư "Về nông nghiệp, nông dân, nông thôn" do Hội nghị BCH Trung ương Đảng lần thứ 7 họp từ ngày 9 đến 17-7-2008 đã thảo luận và thông qua. Nghị quyết đã đề cập đến những vấn đề chiến lược của nông nghiệp nước nhà. Làm rõ nhận thức của nông dân (cả mặt tích cực và cả mặt còn hạn chế) liên quan đến hiểu biết nghị quyết có một ý nghĩa to lớn giúp cho Đảng, Nhà nước ta đề ra những quyết sách đúng, có hiệu quả. Chúng tôi mượn các con số từ khảo sát điều tra này chỉ với mục đích làm ví dụ minh họa một cách trực quan việc sử dụng phần mềm SPSS cho một công trình nghiên cứu.

Cột Values ở câu đầu tiên gặp phải của một loạt các câu hỏi cùng thang đo, hoặc cùng thang đánh giá phải đặc biệt chú ý sao cho chuẩn xác, vì sau đó ta có thể copy, rồi Paste cho một loạt các câu sau cùng một thang đánh giá, thang đo này.

Hình 7.2 cho thấy một phần của Variable View của phần mềm SPSS được nhập vào máy tính



Hình 7.2: Một phần Variable View của phần mềm SPSS đã được nhập vào máy tính

3.2. Nhập dữ liệu vào khuôn đã lập (Nhập Data View).

Sau khi nhập các dữ liệu cơ bản của khung phiếu trưng cầu ý kiến N1, ta tiến hành nhập dữ liệu thu thập được vào máy tính. Mở Sheet Data View. Việc nhập được thực hiện theo từng phiếu một. Cần hết sức lưu ý:

+Chú ý độ chuẩn xác của các số liệu được nhập vào phiếu.

+Phải để bản phiếu gốc trước mặt để điền các giá trị value vào phiếu cho chính xác.

	N1	C1	C2	C3.1	C3.2	C3.3	C3.4	C3.5	C3.6	C3.7	C3.8	C3.9	C3.10
1	.	3.00	3.00	3.00	5.00	3.00	3.00	3.00	5.00	3.00	5.00	3.00	5.00
2	.	1.00	1.00	1.00	5.00	2.00	2.00	3.00	5.00	4.00	5.00	2.00	5.00
3	.	3.00	3.00	3.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00
4	.	1.00	1.00	1.00	5.00	3.00	3.00	3.00	5.00	3.00	5.00	3.00	5.00
5	.	3.00	3.00	3.00	5.00	4.00	4.00	5.00	5.00	4.00	5.00	4.00	5.00
6	.	1.00	1.00	1.00	5.00	3.00	3.00	3.00	5.00	3.00	5.00	4.00	5.00
7	.	3.00	3.00	3.00	5.00	4.00	4.00	4.00	5.00	4.00	5.00	4.00	5.00
8	.	1.00	1.00	1.00	5.00	4.00	4.00	4.00	5.00	4.00	5.00	4.00	5.00
9	.	3.00	3.00	3.00	5.00	3.00	3.00	3.00	5.00	3.00	5.00	3.00	5.00
10	.	2.00	2.00	2.00	5.00	2.00	5.00	2.00	5.00	2.00	5.00	5.00	5.00
11	.	1.00	1.00	1.00	5.00	4.00	4.00	4.00	5.00	4.00	5.00	4.00	5.00
12	.	3.00	3.00	3.00	5.00	4.00	4.00	5.00	5.00	4.00	5.00	4.00	5.00
13	.	1.00	1.00	1.00	5.00	3.00	3.00	3.00	5.00	3.00	5.00	3.00	5.00
14	.	1.00	1.00	1.00	5.00	3.00	3.00	3.00	5.00	3.00	5.00	4.00	5.00
15	.	1.00	1.00	4.00	5.00	3.00	3.00	3.00	5.00	3.00	5.00	3.00	5.00
16	.	1.00	1.00	1.00	5.00	4.00	4.00	4.00	5.00	4.00	5.00	4.00	5.00
17	.	1.00	1.00	4.00	5.00	4.00	4.00	4.00	5.00	4.00	5.00	4.00	5.00
18	.	3.00	3.00	3.00	5.00	3.00	3.00	3.00	5.00	3.00	5.00	3.00	5.00
19	.	2.00	2.00	2.00	5.00	4.00	4.00	4.00	5.00	4.00	5.00	4.00	5.00
20	.	1.00	1.00	1.00	5.00	3.00	3.00	3.00	5.00	3.00	5.00	3.00	5.00
21	.	1.00	1.00	1.00	5.00	4.00	4.00	4.00	5.00	4.00	5.00	4.00	5.00
22	.	1.00	1.00	4.00	5.00	3.00	3.00	3.00	5.00	3.00	5.00	3.00	5.00
23	.	3.00	3.00	3.00	5.00	4.00	4.00	4.00	5.00	4.00	5.00	4.00	5.00
24	.	2.00	2.00	2.00	5.00	3.00	3.00	3.00	5.00	3.00	5.00	3.00	5.00
25	.	2.00	2.00	2.00	5.00	4.00	4.00	4.00	5.00	4.00	5.00	4.00	5.00
26	.	1.00	1.00	1.00	5.00	4.00	4.00	5.00	5.00	4.00	5.00	4.00	5.00
27	.	1.00	1.00	4.00	5.00	3.00	3.00	3.00	5.00	3.00	5.00	3.00	5.00
28	.	3.00	3.00	3.00	5.00	4.00	4.00	4.00	5.00	4.00	5.00	4.00	5.00
29	.	2.00	2.00	2.00	5.00	3.00	3.00	3.00	5.00	3.00	5.00	3.00	5.00
30	.	1.00	1.00	1.00	5.00	4.00	4.00	4.00	5.00	4.00	5.00	4.00	5.00
31	.	1.00	1.00	4.00	5.00	4.00	4.00	5.00	5.00	4.00	5.00	4.00	5.00
32	.	2.00	2.00	2.00	5.00	3.00	3.00	3.00	5.00	3.00	5.00	3.00	5.00
33	.	3.00	3.00	3.00	5.00	4.00	4.00	4.00	5.00	4.00	5.00	4.00	5.00
34	.	3.00	3.00	3.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00

Hình 7.3: Một phần trang đầu Data View của 34 phiếu (34 Cases) hiển thị trên phần mềm SPSS đã được nhập

4. Kiểm tra, chỉnh sửa phiếu đã nhập

Cần chú ý đánh số các phiếu đã nhập như một trường hợp (Case) của phiếu. Sau khi đã nhập dữ liệu phiếu vào phần mềm SPSS, cần tiến hành kiểm tra để hiệu chỉnh các sai sót có thể xảy ra trong quá trình nhập dữ liệu

-Thực hiện các thao tác: Analyze / Descriptive/ Frequencies

-Nhìn kết quả thu được thể hiện ở các bảng Frequencies cho từng câu để tự phát hiện các lỗi trong quá trình nhập dữ liệu:

+Nếu ở một câu hỏi nào đó phiếu bị mất quá nhiều, phải tìm cách khắc phục, bằng cách kiểm tra lại phiếu gốc. Vì thế, các phiếu trước khi nhập dữ liệu phải được xem xét phát hiện xem có câu hỏi

nào không có thông tin không và tìm cách hiệu chỉnh bổ sung. Biện pháp cuối cùng có thể làm là gán các thông tin trung tính (không đánh giá cao, không đánh giá thấp) cho chỗ khuyết thông tin đó. Nhưng cách này cũng chỉ được thực hiện với một tỷ lệ nhất định nhằm giảm bớt các phiếu đã bị mất, không có mặt trong thống kê.

+Phát hiện dễ nhất là xuất hiện thang đánh giá khác với thang đã chọn đưa vào máy (Chẳng hạn, ở cột Values, có 5 thang, được ký hiệu từ 1,2... đến 5, tự nhiên xuất hiện số 6, 7... chẳng hạn). Việc phát hiện này là từ việc xem các bảng kết quả Output khi tính các Frequencies (xem hướng dẫn ở tiểu mục 1 của mục II sẽ được trình bày ở bên dưới).

Đây là lỗi xảy ra trong quá trình nhập dữ liệu. Lúc này, cần phải trở lại phiếu gốc được nhập, tìm và hiệu chỉnh cho về vị trí đúng của nó (xem bảng 7.1):

Bảng 7.1: Phát hiện có lỗi trong khi nhập dữ liệu: Cột Valid có số 6 ngoài thang đánh giá đã được thống nhất định dạng trên phần mềm

C3.4. Nghi quyết 26 ...xd nen nong nghiep phat trien toan dien theo huong hien dai ben vung

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid				
Khong dung, khong dong y	38	3,1	3,1	3,1
Dung mot phan, dong y mot phan	429	35,5	35,5	38,7
Dong y ve co ban	560	46,4	46,4	85,1
Hoan toan dung, hoan toan dong y	179	14,8	14,8	99,9
6,00	1	,1	,1	100,0
Total	1207	100,0	100,0	

Do biết lỗi (1 lỗi) này sinh ở Item C3.4., ta có thể dễ dàng trở lại bản nhập dữ liệu và hiệu chỉnh một cách dễ dàng. Ta có thể kiểm tra dọc theo Item C3.4. để phát hiện lỗi này.

Hình 7.4 cho ta biết đã phát hiện được lỗi trong nhập dữ liệu tại phiếu được đánh số 10, của câu hỏi 3.4. Theo Phiếu trưng cầu ý kiến đưa ra, với câu 3.4. chỉ có 5 phương án trả lời, thấp nhất là 1, cao nhất là 5. Ở đây lại là 6? (xem ô đã được khoanh chữ nhật trong bảng), vì thế cần phải kiểm tra lại phiếu nhập để hiệu chỉnh cho đúng.

	N1	C1	C2	C3.1	C3.2	C3.3	C3.4	C3.5	C3.6
1	.	3,00	3,00	3,00	5,00	3,00	3,00	3,00	5,00
2	.	1,00	1,00	1,00	5,00	2,00	2,00	3,00	5,00
3	.	3,00	3,00	3,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00
4	.	1,00	1,00	1,00	5,00	3,00	3,00	3,00	5,00
5	.	3,00	3,00	3,00	5,00	4,00	4,00	5,00	5,00
6	.	1,00	1,00	1,00	5,00	3,00	3,00	3,00	5,00
7	.	3,00	3,00	3,00	5,00	4,00	4,00	4,00	5,00
8	.	1,00	1,00	1,00	5,00	4,00	4,00	4,00	5,00
9	.	3,00	3,00	3,00	5,00	3,00	3,00	3,00	5,00
10	.	2,00	2,00	2,00	5,00	2,00	6,00	2,00	5,00
11	.	1,00	1,00	1,00	5,00	4,00	4,00	4,00	5,00
12	.	3,00	3,00	3,00	5,00	4,00	4,00	5,00	5,00
13	.	1,00	1,00	1,00	5,00	3,00	3,00	3,00	5,00
14	.	1,00	1,00	1,00	5,00	3,00	3,00	3,00	5,00
15	.	1,00	1,00	4,00	5,00	3,00	3,00	3,00	5,00
16	.	1,00	1,00	1,00	5,00	4,00	4,00	4,00	5,00
17	.	1,00	1,00	4,00	5,00	4,00	4,00	4,00	5,00
18	.	3,00	3,00	3,00	5,00	3,00	3,00	3,00	5,00
19	.	2,00	2,00	2,00	5,00	4,00	4,00	4,00	5,00
20	.	1,00	1,00	1,00	5,00	3,00	3,00	3,00	5,00

**Hình 7.4: Lỗi xuất hiện ở phiếu số 10, tại câu hỏi 3.4.
có thể được hiệu chỉnh lại dễ dàng**

II. MỘT SỐ CÁCH SỬ DỤNG THÔNG THƯỜNG KẾT QUẢ THU ĐƯỢC TỪ CÁC PHÂN TÍCH THÔNG KÊ PHẦN MỀM SPSS CHO MỘT CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU

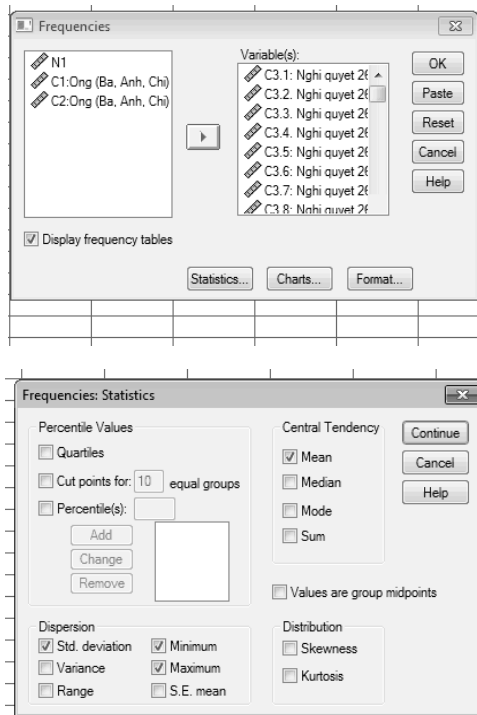
1. Lấy kết quả thống kê chung từ phân tích SPSS về tỷ lệ % các câu trả lời, mean, độ lệch chuẩn, min, max...

Các bảng Frequency Table được đưa ra chính là cơ sở ban đầu gợi ý cho nhà nghiên cứu tiếp tục khai thác theo chiều sâu.

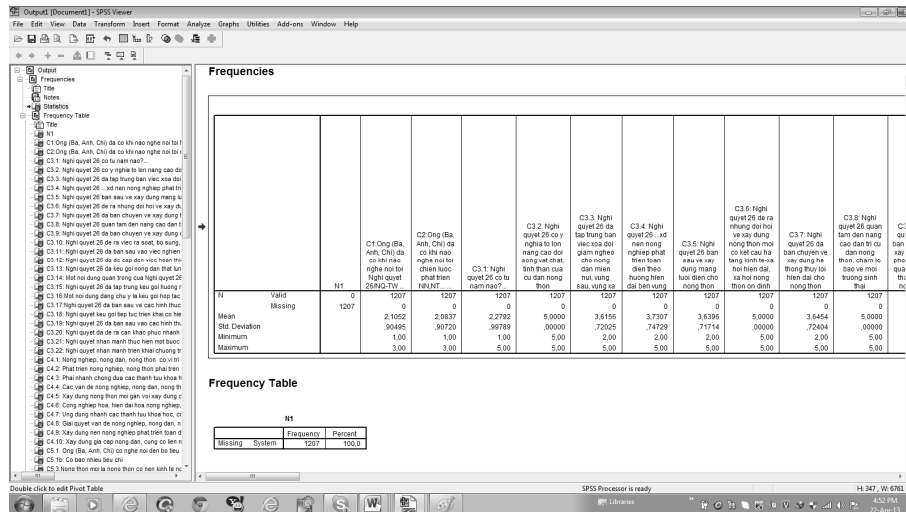
Thực hiện các thao tác sau:

- + Analyze
- + Descriptive Statistics
- + Frequencies
- + Trong hộp thoại chọn: Statistics
- + Chuyển các Item cần cho thông tin thống kê vào hộp Variable(s) bên phải hộp thoại
- + Trong hộp thoại Frequencies Statistic chọn: Std. Deviation; Minimum;

Maximum; Mean, sau đó Continue, rồi OK



Hình 7.5: Hộp thoại Frequencies



Hình 7.6: Phần đầu của Output cho biết những thông tin tổng quát của phiếu hồi (Các giá trị Mean, Minimum, Maximum, Std. Deviation được xếp theo hàng dọc)

Với kết quả theo hình 7.6, ta có thể chọn cách thể hiện khác để dễ theo dõi hơn. Thực hiện thao tác sau:

-Analyze / Descriptive Statistics / Descriptives

Chẳng hạn, kết quả số liệu thống kê tổng quát (trình bày theo hàng ngang) của phiếu N1 (với các câu C3.2., C3.3., C 3.4., C3.5. và C3.6) được trình bày tại bảng 7.2:

Bảng 7.2: Một phần của bảng số liệu thống kê tổng quát của phiếu N1 được thể hiện theo hàng ngang

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
.....					
.....					
C3.2. Nghị quyết 26 có ý nghĩa to lớn nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của cư dân nông thôn	1207	5,00	5,00	5,0000	,00000
C3.3. Nghị quyết 26 đã tập trung bàn việc xóa đói giảm nghèo cho nông dân miền núi, vùng sâu, vùng xa	1207	2,00	5,00	3,6156	,72025
C3.4. Nghị quyết 26...xđ nên nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại bên vùng	1207	2,00	5,00	3,7307	,74729
C3.5: Nghị quyết 26 ban sau về xây dựng mạng lưới điện cho nông thôn	1207	2,00	5,00	3,6396	,71714
C3.6: Nghị quyết 26 đề ra những đòi hỏi về xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội hiện đại, xã hội nông thôn an ninh	1207	5,00	5,00	5,0000	,00000
.....					
.....					
.....					
Valid N (listwise)	1207				

Chú ý:

-Các số liệu thu được từ Output nên in ra để đọc, tiện cho theo dõi tìm ý tưởng phân tích theo chiều sâu các kết quả thu được.

-Khi đã phát hiện các ý tưởng khai thác theo chiều sâu, đánh dấu các dữ liệu, các câu hỏi, các vấn đề nảy sinh cần cho khai thác thêm.

2. Kiểm định độ tin cậy của bảng hỏi bằng hệ số Cronbach's Coefficient ALPHA

Một bảng hỏi đưa ra, cần phải có sự khẳng định độ tin cậy của bảng. Nếu độ tin cậy thấp, phải chỉnh sửa lại.

Dùng hệ số Cronbach's Coefficient ALPHA để xác định mức độ tin cậy của bảng hỏi, có thể làm toàn bộ các câu hỏi của bảng hỏi, hoặc có thể tách ra làm riêng cho một câu hỏi quan trọng nào đó (chẳng hạn câu hỏi nhằm phát hiện nội dung cấu trúc tâm lý, các Item về định hướng giá trị đang nghiên cứu... cần dùng hệ số Alpha để kiểm tra lại độ tin cậy của bảng hỏi trong đợt điều tra thử, giúp cho việc hiệu chỉnh (bỏ bớt hoặc thêm Item) trong thực hiện trong các cuộc điều tra chính thức về sau).

Thực hiện các thao tác:

+Analyze/ Scale/ Reliability Analysis

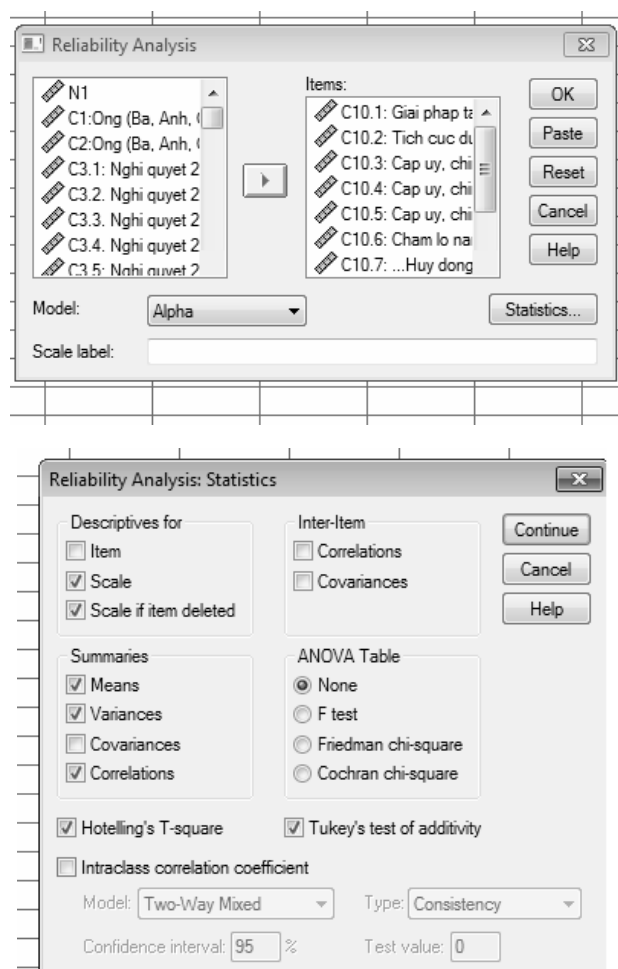
+Trong hộp thoại Reliability Analysis:

* chọn Model: Alpha

* Đưa các biến vào hộp phân tích Items để tiến hành kiểm định (Tùy ý đồ kiểm định mà chọn toàn bộ hoặc chỉ chọn riêng một số Item nào đó)

* Chọn Statistics

Trong hộp thoại Reliability Analysis: Statistic, chọn: Scale; Scale if Item deleted; Mean; Variances; Correlations; Hotelling's T-square và Tukey's test (như hình 7.7)



Hình 7.7: Hộp thoại thực hiện thao tác Cronbach's Coefficient ALPHA

Ví dụ: Kiểm định độ tin cậy của các câu hỏi nhằm đi đến các biện pháp tăng cường hiểu biết của nông dân về chính sách phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn hiện nay.

Thực hiện các thao tác như trên, trong Output, ta thu được:

Bảng 7.3: Hệ số ALPHA (1)

Reliability Statistics		
Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
.841	.812	7

Bảng 7.4: Hệ số ALPHA (2)**Summary Item Statistics**

	Mean	Minimum	Maximum	Range	Maximum / Minimum	Variance	N of Items
Item Means	4,681	4,452	4,912	,461	1,103	,035	7
Item Variances	,188	,080	,250	,170	3,117	,005	7
Inter-Item Correlations	,381	-,036	,960	,997	-26,441	,151	7

Bảng 7.5: Hệ số ALPHA (3)**Item-Total Statistics**

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
C10.1: Giai pháp tăng cường giáo dục tuyên truyền, bồi dưỡng nâng cao nhận thức.....	28,3140	3,119	,762	,885	,790
C10.2: Tích cực đưa các tiến bộ khoa học kỹ thuật về nông thôn.....	27,8774	4,481	,095	,766	,875
C10.3: Cấp ủy, chính quyền địa phươngthúc hiện...chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn...	28,0389	3,311	,738	,928	,796
C10.4: Cấp ủy, chính quyền địa phương.... hướng vào các lợi thế sản phẩm của địa phương....	28,2833	3,066	,795	,911	,784
C10.5: Cấp ủy, chính quyền địa phương..... chăm lo đào tạo phát triển nguồn nhân lực cho nông thôn.....	28,2030	3,054	,811	,781	,781
C10.6: Chăm lo nâng cao đời sống cư dân nông thôn.....	28,0232	3,363	,718	,922	,799
C10.7: ...Huy động...sức mạnh của cả hệ thống chính trị....	27,8534	4,455	,144	,767	,868

Bảng 7.6: Hệ số ALPHA (4)**Scale Statistics**

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
32,7655	4,707	2,16956	7

Bảng 7.7: Hệ số ALPHA (5)**ANOVA with Tukey's Test for Nonadditivity**

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between People	810,949	1206	,672		
Within People	251,549	6	41,925	392,154	,000
Residual	154,532 ^a	1	154,532	1806,027	,000
Nonadditivity	619,062	7235	,086		
Balance	773,594	7236	,107		
Total	1025,143	7242	,142		
Total	1836,092	8448	,217		

Grand Mean = 4,6808

a. Tukey's estimate of power to which observations must be raised to achieve additivity = 12,842.

Bảng 7.8: Hệ số ALPHA (6)

Hotelling's T-Squared Test				
Hotelling's T-Squared	F	df1	df2	Sig
927,766	153,987	6	1201	,000

Đọc kết quả:

Có tổng số 7 Item. Từ bảng 7.5, các hệ số Alpha đều đạt từ thấp nhất là 0,781 và cao nhất là 0,875. Tất cả các Item đều có tương quan đủ mạnh với các Item còn lại của phép đo và đều phù hợp. Bảng 7.3. cho biết hệ số Alpha chung của các Item liên quan đến các giải pháp đưa ra là 0,841, cho thấy các Item đưa ra liên quan đến đề xuất các giải pháp là phù hợp. Các Item của từng phép đo có tính đồng nhất và đều đóng góp cho độ tin cậy chung của toàn bộ phép đo.

3. Phân tích kết quả (theo số lượng tuyệt đối thu được và theo %) từ các câu của bảng hỏi theo các nội dung khảo sát

Các số liệu thống kê thu được từ các thao tác Analyze/ Descriptive Statistics/ Frequencies như đã trình bày ở trên đã cho ta các bảng Frequency Table, lấy ra từ các Output. Cần lưu ý ở đây:

-Khi phân tích, cần chú ý các giá trị trung bình (Mean) của các câu hỏi (các Item) được lấy từ phần đầu của các Output.

-Các số liệu có thể đưa vào các bảng và xếp hạng câu trả lời. Cách làm này có thể giúp nhà nghiên cứu nảy sinh tình huống có vấn đề cần tiếp tục khai thác theo chiều sâu.

-Tùy mức độ phân tích, có thể vẽ thêm các biểu đồ (Charts) để minh họa trực quan cho nội dung trình bày thêm phong phú và hấp dẫn người đọc.

Chẳng hạn, với bảng hỏi N-1 như trên đã đề cập, từ Output, ta đã thu được một số bảng Frequency Table của một số câu hỏi trong câu 3 của bảng hỏi (là các Item), như sau:

Bảng 7.9: Kết quả câu trả lời C3.2.

C3.2. Nghị quyết 26 có ý nghĩa to lớn nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của cư dân nông thôn

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Hoàn toàn đúng, hoàn toàn đồng ý	1207	100,0	100,0	100,0

Bảng 7.10: Kết quả câu trả lời C3.3.

C3.3. Nghị quyết 26 đã tập trung ban hành các biện pháp xóa đói giảm nghèo cho nông dân miền núi, vùng sâu, vùng xa

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không đúng, không đồng ý	47	3,9	3,9	3,9
	Đúng một phần, đồng ý một phần	493	40,8	40,8	44,7
	Đồng ý về cơ bản	544	45,1	45,1	89,8
	Hoàn toàn đúng, hoàn toàn đồng ý	123	10,2	10,2	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

Bảng 7.11: Kết quả câu trả lời C3.4.

C3.4. Nghị quyết 26 ...đã thúc đẩy nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại bền vững

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không đúng, không đồng ý	38	3,1	3,1	3,1
	Đúng một phần, đồng ý một phần	429	35,5	35,5	38,7
	Đồng ý về cơ bản	560	46,4	46,4	85,1
	Hoàn toàn đúng, hoàn toàn đồng ý	180	14,9	14,9	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

Bảng 7.12: Kết quả câu trả lời C3.5.

C3.5: Nghị quyết 26 ban hành các biện pháp xây dựng mạng lưới điện cho nông thôn

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không đúng, không đồng ý	38	3,1	3,1	3,1
	Đúng một phần, đồng ý một phần	492	40,8	40,8	43,9
	Đồng ý về cơ bản	544	45,1	45,1	89,0
	Hoàn toàn đúng, hoàn toàn đồng ý	133	11,0	11,0	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

Bảng 7.13: Kết quả câu trả lời C3.6.

C3.6: Nghị quyết 26 đề ra nhưng đòi hỏi về xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội hiện đại, xã hội nông thôn an định

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Hoàn toàn đúng, hoàn toàn đồng ý	1207	100,0	100,0	100,0

Đưa các số liệu thu được trở lại các phiếu hỏi để giúp nhà nghiên cứu nhìn nhận một cách trực quan hơn, gợi ý nhà nghiên cứu rút ra các nhận định, đánh giá cần thiết. Với cách làm này, ta có bảng sau (bảng 7.14):

Bảng 7.14: Hiểu biết của người dân về Nghị quyết 26/NQ-TW

Nội dung (Các Item)		Phương án trả lời (%):					ĐTB	Thứ hạng
		Khó trả lời	Không đúng, không đồng ý	Đúng một phần, đồng ý một phần	Đồng ý về cơ bản	Hoàn toàn đúng, hoàn toàn đồng ý		
C3.2.	Nghị quyết 26 có ý nghĩa to lớn cho nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của dân cư nông thôn.					100	5,0000	1
C3.3.	Nghị quyết 26 đã tập trung bàn việc xóa đói giảm nghèo cho nông dân miền núi, vùng sâu, vùng xa		3,9	40,8	45,1	10,2	3,6156	4

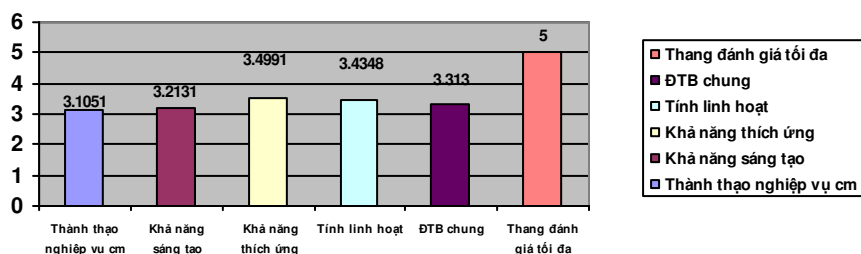
C3.4.	Nghị quyết 26 nhằm xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững.		3,1	35,5	46,4	14,9	3,7307	2
C3.5.	Nghị quyết 26 bàn sâu về xây dựng mạng lưới điện cho nông thôn		3,1	40,8	45,1	11	3,6396	3
C3.6.	Nghị quyết 26 đề ra những đòi hỏi về xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội hiện đại, xã hội nông thôn ổn định.					100	5,0000	1

Và từ bảng 7.14, có thể gợi ý giúp ta rút ra một số kết luận nào đó có ý nghĩa cho nghiên cứu, Chẳng hạn từ Item C3.2. và C3.6. có ĐTB ở mức tối đa (Điểm 5), chứng tỏ rằng nông dân đã có hiểu biết cơ bản về tinh thần nghị quyết 26 của Đảng. Nông dân đã hiểu rằng Nghị quyết 26 có ý nghĩa to lớn cho nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của dân cư nông thôn; Nghị quyết 26 đã đề ra những đòi hỏi về xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội hiện đại, xã hội nông thôn ổn định. Item C3.5.với nội dung “Nghị quyết 26 bàn sâu về xây dựng mạng lưới điện cho nông thôn” có ĐTB không phải là thấp (3,6396) với 56,1% (tức là chiếm quá nửa người được hỏi) trả

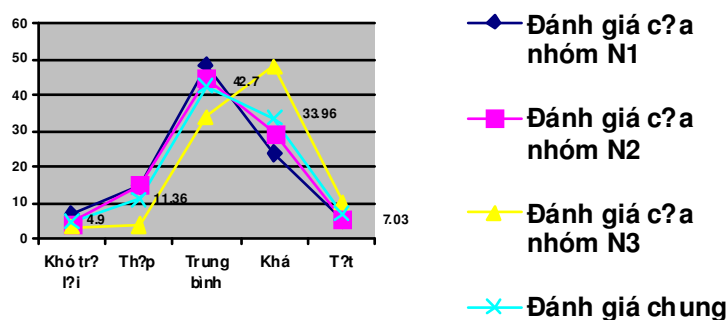
lời ở mức “Đồng ý về cơ bản” và “Hoàn toàn đúng, hoàn toàn đồng ý” đã chứng tỏ, người dân còn thiếu hiểu biết sâu về nội dung của nghị quyết, bởi Nghị quyết 26 trên thực tế, không phải là Nghị quyết chuyên đề bàn sâu về xây dựng mạng lưới điện cho nông thôn.

-Các con số từ các Frequency Table có thể giúp ta vẽ các loại biểu đồ minh họa trực quan các kết quả thu được (điều này tùy thuộc ý định trình bày của nhà nghiên cứu)

Ví dụ vẽ biểu đồ thực trạng nguồn nhân lực, nhân tài làm nhiệm vụ lao động chuyên môn kỹ thuật ¹ (biểu đồ 7.1):



Biểu đồ 7.1: Thực trạng chung về chất lượng NNL, NT làm nhiệm vụ lao động chuyên môn kỹ thuật (n=1630)



Biểu đồ 7.2: So sánh đánh giá khả năng sáng tạo trong công việc của đối tượng lao động làm nhiệm vụ chuyên gia tư vấn, thiết kế (thông qua đánh giá của các nhóm khách thể) (nguồn: Đề tài cấp nhà nước đã dẫn)

¹ Nguồn: số liệu từ Đề tài cấp nhà nước “Nguồn nhân lực và nhân tài cho phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam trong tiến trình đổi mới” mã số KX.02.24/06-10

4. Thiết lập Crosstabs (so sánh quan hệ chéo) 2, hoặc 3 biến

Phân tích các kết quả thu được, nhiều khi cần phải tách ra xem xét mối tương quan liên hệ chi tiết giữa các biến (so sánh quan hệ chéo). Để làm điều này, cần tiến hành thao tác Crosstabs.

4.1. Crosstabs (so sánh quan hệ chéo) 2 biến

Một cách ứng dụng khác thường dùng là thiết lập quan hệ chéo 2 biến, tức là xem xét một dữ liệu khảo sát (được coi là một biến) theo một dữ liệu khác (biến thứ hai). Chẳng hạn:

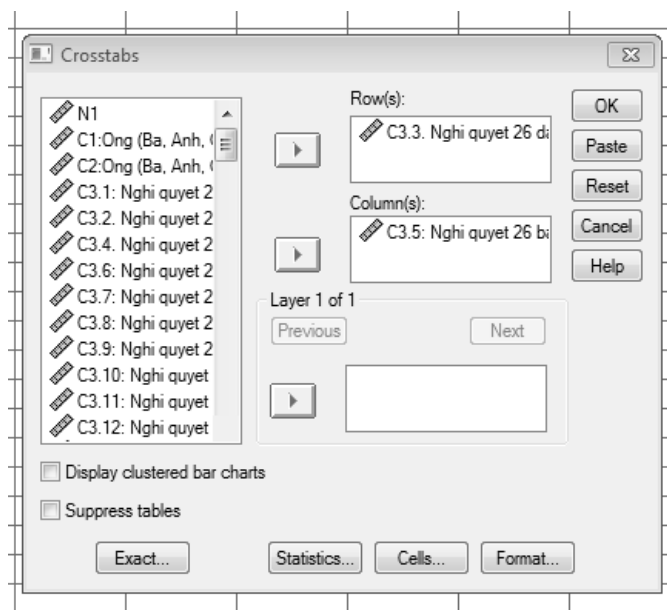
- + So sánh kết quả điều tra về (một nội dung nào đó, ta tùy chọn theo yêu cầu của nghiên cứu) phân theo giới tính.
- + So sánh kết quả điều tra về tính tích cực lao động phân theo nghề nghiệp.
- + So sánh kết quả điều tra về sáng kiến, sáng tạo phân theo độ tuổi.
- + So sánh kết quả điều tra về tính thích ứng trong công việc phân theo trình độ học vấn.
- + So sánh kết quả điều tra về năng suất lao động phân theo vùng miền, khu vực, đơn vị v.v....
- + Tùy mức độ phân tích, có thể vẽ thêm các biểu đồ (Charts) để minh họa cho nội dung trình bày thêm phong phú và hấp dẫn người đọc.

Trong các công trình nghiên cứu, việc làm này là cần thiết nhằm làm cho các kết quả thu được có chiều sâu.

Thực hiện các thao tác:

Analyze / Descriptive Statistics / Crosstabs ta có hộp thoại (hình 7.8.) :

Tùy theo cách trình bày, chẳng hạn chọn Row(s) là C3.3., chọn Column(s) là C3.5. ta có kết quả sau:



Hình 7.8: Hộp thoại Crosstabs

Bảng 7.15: Bảng thống kê chung quan hệ chéo 2 biến C3.3 và C3.5

Case Processing Summary						
	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
C3.3. Nghi quyết 26 da tap trung ban viec xoa doi giam ngheo cho nong dan mien nui, vung sau, vung xa * C3.5: Nghi quyết 26 ban sau ve xay dung mang luoi dien cho nong thon	1207	100,0%	0	,0%	1207	100,0%

Bảng 7.16: Bảng quan hệ chéo giữa biến C3.3 và biến C3.5.

C3.3. Nghi quyết 26 da tap trung ban viec xoa doi giam ngheo cho nong dan mien nui, vung sau, vung xa * C3.5: Nghi quyết 26 ban sau ve xay dung mang luoi dien cho nong thon Crosstabulation

Count		C3.5: Nghi quyết 26 ban sau ve xay dung mang luoi dien cho nong thon				Total
		Khong dung, khong dong y	Dung mot phan, dong y mot phan	Dong y ve co ban	Hoan toan dung, hoan toan dong y	
C3.3. Nghi quyết 26 da tap trung ban viec xoa doi giam ngheo cho nong dan mien nui, vung sau, vung xa	Khong dung, khong dong y	38	8	1	0	47
	Dung mot phan, dong y mot phan	0	484	9	0	493
	Dong y ve co ban	0	0	534	10	544
	Hoan toan dung, hoan toan dong y	0	0	0	123	123
Total		38	492	544	133	1207

Bảng 7.16. đã cho thấy rõ mối liên hệ 2 biến C3.3. và C3.5. Chẳng hạn, với Item C3.3., trong 544 người trả lời “đồng ý về cơ bản” thì cũng những người này ở Item C3.5. có 534 người trả lời “đồng ý về cơ bản” và 10 người trả lời “Hoàn toàn đúng, hoàn toàn đồng ý”.

4.2. Crosstabs (so sánh chéo quan hệ) 3 biến:

Tùy theo vấn đề nghiên cứu, có thể tiến hành thao tác Crosstabs 3 biến để có thể đi đến những kết luận nào đó theo chiều sâu cần chỉ ra.

Tùy mức độ phân tích, có thể vẽ thêm các biểu đồ (Charts) để minh họa cho nội dung trình bày thêm phong phú và hấp dẫn người đọc.

5. Thực hiện kiểm định ANOVA nhằm kiểm tra mức độ tương đồng hoặc không tương đồng (không đồng nhất) giữa các ý kiến trả lời về một vấn đề nào đó

Trong nghiên cứu khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, khi cần phải kiểm định một vấn đề nào đó, về mặt lý luận, có đụng chạm đến cái gọi là “giả thuyết không” (ký hiệu là H_0).

Hiểu vấn đề này như thế nào? Có thể tóm lược những điều cần bản mà lý thuyết toán đã chỉ ra trong bảng sau:

Giả thuyết không (H_0) được khẳng định, tức là:	Giả thuyết không (H_0) bị phủ định, tức là:
Giữa các biến xem xét (từng cặp một): - Không ảnh hưởng - Không khác nhau (tức là như nhau) - Độc lập với nhau - Không có sự khác biệt có tính chất hệ thống - Không có sự khác biệt có ý nghĩa	Giữa các biến xem xét (từng cặp một): - Có ảnh hưởng lẫn nhau - Là khác nhau (không như nhau) - Có quan hệ phụ thuộc lẫn nhau - Có sự khác biệt có tính chất hệ thống - Có sự khác biệt có ý nghĩa

Giả thuyết không (H_0) được khẳng định khi nào? khi $p\text{-value} > \alpha$ (α được mặc định là 0,05)	Giả thuyết không (H_0) bị phủ định khi nào? khi $p\text{-value} < \alpha$ (α được mặc định là 0,05)
---	---

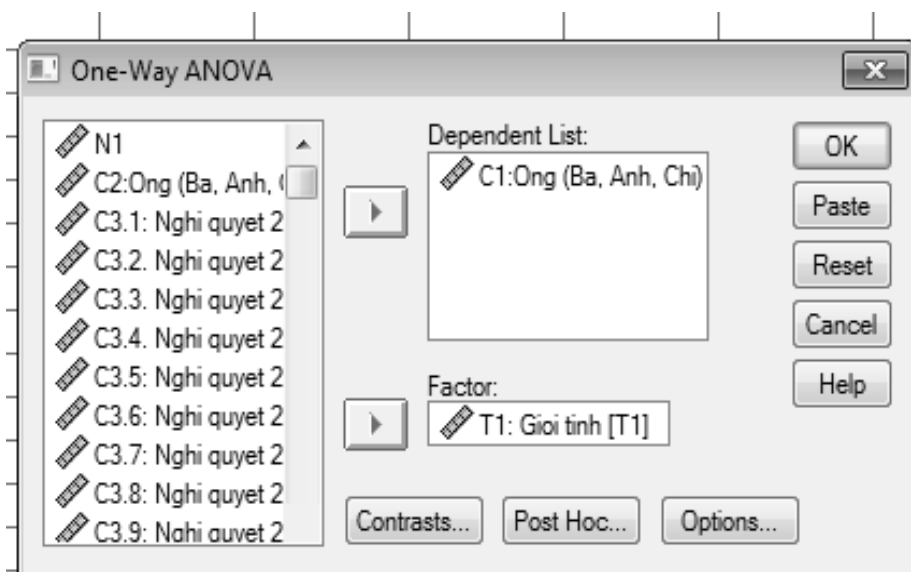
Thực hiện các thao tác: Analyze / Compare Means / One-way ANOVA

Trong hộp thoại One-way ANOVA:

+ Nhập các Item cần kiểm định vào Dependent list (danh mục các Item phụ thuộc). Ở trong Hộp thoại chọn C1

+Kiểm định theo yếu tố nào (factor), nhập vào ô Factor. Ở đây đã chọn T1 (Giới tính)

Ta có hộp thoại sau:



Hình 7.9: Hộp thoại One-Way ANOVA (cho biết kiểm định ANOVA Item C1 theo giới tính T1)

Kết quả thu được:

Bảng 7.17: Kiểm định ANOVA

ANOVA					
C1:Ong (Ba, Anh, Chi) da co khi nao nghe noi toi Nghi quyet 26/NQ-TW ...					
	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	3,689	1	3,689	4,517	,034
Within Groups	983,949	1205	,817		
Total	987,637	1206			

Từ các cứ liệu liên quan đã thu được ở Câu 1 trong Output:

Bảng 7.18:

C1:Ong (Ba, Anh, Chi) da co khi nao nghe noi toi Nghi quyet 26/NQ-TW ... * T1: Gioi tinh Crosstabulation

Count		T1: Gioi tinh		Total
		Nam	Nu	
C1:Ong (Ba, Anh, Chi) da	Chua	224	213	437
co khi nao nghe noi toi	Kho tra loi	107	99	206
Nghi quyet 26/NQ-TW ...	Co	252	312	564
Total		583	624	1207

Cách đọc kết quả kiểm định:

Từ bảng 7.17, cho thấy thống kê $F = 4,517$ với trị số $p\text{-value} = 0,034 < \alpha = 0,05$ đã cho thấy H_0 bị phủ định. Có sự khác biệt có ý nghĩa giữa câu trả lời của nam nông dân và nữ nông dân về việc có nghe nói tới Nghị quyết 26/NQ-TW hay không nghe nói tới nghị quyết này. Ta có thể lý giải thêm nguyên do điều này căn cứ vào các bảng Frequency Table tương ứng từ các Output.

6. Thực hiện kiểm định ANOVA nhằm xác định mức độ của các yếu tố ảnh hưởng đến một yếu tố nào đó. Thực hiện tính hệ số hồi quy R Square (R^2) nhằm xác định một yếu tố nào đó ảnh hưởng chi phối đến các yếu tố khác đến mức độ nào

Câu hỏi 4 trong Phiếu Trưng cầu ý kiến [Xem PL-02] có đưa ra 10 vấn đề (từ C4.1 đến C4.10) nhằm tham khảo ý kiến của nông dân khu vực khảo sát về tầm quan trọng của các nội dung đưa ra liên quan đến xây dựng, phát triển nông nghiệp, nông thôn hiện nay.

Item C4.3. đã đề xuất: “Phải nhanh chóng đưa các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến vào xây dựng nền nông nghiệp hiện nay”. Đây là điều quan trọng trong xây dựng nông nghiệp, nông thôn Việt Nam hiện nay. Vậy thì, với C4.3., có những yếu tố nào ảnh hưởng đến điều này và mức độ ảnh hưởng ấy ra sao? Trả lời điều này, ta phải dùng kiểm định ANOVA phân tích, đưa ra kết luận.

Thực hiện các thao tác:

Analyze / Regression / Linear, chọn Statistics

- Trong hộp thoại Linear Regression, với Dependent (yếu tố phụ thuộc): chọn C4.3. Chú ý với cửa sổ Dependent, phải thực hiện với từng Item một.

- Trong hộp thoại Statistics, chọn:

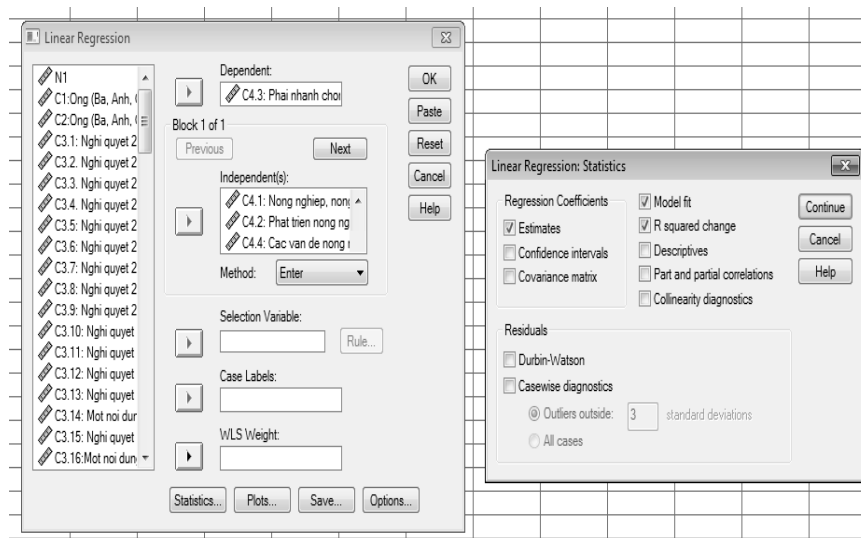
+ Estimates

+ Model fit

+ R square change

Chọn các Item còn lại (C4.1., C4.2., C4.4. – C4.10) đưa vào cửa sổ Independent(s) (các yếu tố không phụ thuộc)

Kết quả thu được (Hình 7.10.):



Hình 7.10: Hộp thoại của Linear Regression

Nhấp chuột vào OK, ta có các bảng 7.19.; bảng 7.20.; bảng 7.21. sau:

Bảng 7.19: R Square

Model Summary								
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Change Statistics			
					R Square Change	F Change	df1	df2
1	,803 ^a	,645	,642	,37817	,645	241,732	9	1197
								Sig. F Change
								,000

a. Predictors: (Constant), C4.10: Xây dựng gia cấp nông dân, củng cố liên minh công nhân-nông dân-tri thức vùng mạnh, tạo nên tăng kinh tế- xã hội và chính trị vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, C4.1: Nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, C4.9: Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia cả trước mắt và lâu dài, C4.8: Giải quyết vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội, C4.6: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn là một nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, C4.7: Ứng dụng nhanh các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến cho nông nghiệp, nông thôn, phát triển nguồn nhân lực, nâng cao dân trí nông dân, C4.4: Các vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn phải được giải quyết đồng bộ, gắn với quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, C4.5: Xây dựng nông thôn mới gắn với xây dựng các cơ sở công nghiệp, dịch vụ và phát triển đô thị theo quy hoạch là cần thiết; phát triển toàn diện, hiện đại hóa nông nghiệp là then chốt, C4.2: Phát triển nông nghiệp, nông thôn phải trên cơ sở của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Bảng 7.20: Kiểm định Anova

ANOVA ^b					
Model		Sum of Squares	df	Mean Square	Sig.
1	Regression	311,129	9	34,570	
	Residual	171,182	1197	,143	
	Total	482,312	1206		,000 ^a

- a. Predictors: (Constant), C4.10: Xây dựng gia cấp nông dân, củng cố liên minh công nhân-nông dân-tri thức vùng mạnh, tạo nên tăng kinh tế- xã hội và chính trị vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, C4.1: Nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, C4.9: Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia cả trước mắt và lâu dài, C4.8: Giải quyết vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội, C4.6: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn là một nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, C4.7: Ứng dụng nhanh các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến cho nông nghiệp, nông thôn, phát triển nguồn nhân lực, nâng cao dân trí nông dân, C4.4: Các vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn phải được giải quyết đồng bộ, gắn với quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, C4.5: Xây dựng nông thôn mới gắn với xây dựng các cơ sở công nghiệp, dịch vụ và phát triển đô thị theo quy hoạch là cần thiết; phát triển toàn diện, hiện đại hóa nông nghiệp là then chốt, C4.2: Phát triển nông nghiệp, nông thôn phải trên cơ sở của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa
- b. Dependent Variable: C4.3: Phải nhanh chóng đưa các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến vào xây dựng nền nông nghiệp hiện nay

**Bảng 7.21: Thống kê
Beta**

Coefficients ^a					
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	Sig.
		B	Std. Error	Beta	
1	(Constant)	,294	,187		,117
	C4.1: Nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc	,884	,053	,802	,000
	C4.2: Phát triển nông nghiệp, nông thôn phải trên cơ sở của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa	,060	,114	,034	,594
	C4.4: Các vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn phải được giải quyết đồng bộ, gắn với quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước	,032	,081	,018	,692
	C4.5: Xây dựng nông thôn mới gắn với xây dựng các cơ sở công nghiệp, dịch vụ và phát triển đô thị theo quy hoạch là căn bản; phát triển toàn diện, hiện đại hóa nông nghiệp là then chốt	-,165	,045	-,148	,000
	C4.6: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn là một nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước	-,157	,061	-,089	,010
	C4.7: Ứng dụng nhanh các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến cho nông nghiệp, nông thôn, phát triển nguồn nhân lực, nâng cao dân trí nông dân	,152	,032	,149	,000
	C4.8: Giải quyết vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội	,081	,049	,049	,101
	C4.9: Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia cả trước mắt và lâu dài	,040	,025	,028	,108
	C4.10: Xây dựng gia cấp nông dân, củng cố liên minh công nhân-nông dân-trí thức vùng miền, tạo nên tầng kinh tế-xã hội và chính trị vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa	-,008	,046	-,005	,863

a. Dependent Variable: C4.3: Phái nhanh chóng đưa các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến vào xây dựng nền nông nghiệp hiện nay

Thực hiện thao tác trên đã cho 2 kết quả:

6.1. Kiểm định ANOVA nhằm xác định mức độ của các yếu tố ảnh hưởng đến một yếu tố nào đó:

Cách đọc kết quả kiểm định:

Với bảng Coefficients (bảng 7.21.), về thống kê β (Beta), lý thuyết toán đã chỉ ra cần đặc biệt chú ý vào 2 con số ở cột t (ứng với C4.2 là 0,533 và ứng với C4.4. là 0,396). Các con số khác trong trường hợp này chưa nói lên điều gì. Hai con số này đã cho thấy, để “Nhanh chóng đưa các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến vào xây dựng nền nông nghiệp hiện nay” (Item C4.3.) thì các vấn đề sau có ý nghĩa lớn:

- + “Phát triển nông nghiệp, nông thôn phải trên cơ sở của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” [C4.2.] ảnh hưởng tới 53,3%;
- + “Các vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn phải được giải quyết đồng bộ, gắn với quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.” [C 4.4.], ảnh hưởng tới 39,6%;

6.2. Tính hệ số hồi quy R^2 Square (R^2) nhằm xác định một yếu tố nào đó ảnh hưởng chi phối đến các yếu tố khác đến mức độ nào:

Lý luận về đặc tính của hệ số hồi quy mà lý thuyết toán đã chỉ ra cho thấy, nếu ta đo được R^2 của A, giả sử là 0,691 ($R^2 [A] = 0,691$), thì điều đó có nghĩa là các tiêu chí khác đang xem xét có liên quan phụ thuộc vào tiêu chí A (hay yếu tố A) đến 69,1%, còn khoảng 30,9% là phụ thuộc vào các yếu tố khác. Và điều này đã cho phép khẳng định vị trí ảnh hưởng quan trọng của tiêu chí (yếu tố) A.

Cách đọc kết quả kiểm định:

Với bảng 7.19. (Model Summary), ta có R Square của Item C 4.3. “Nhanh chóng đưa các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến vào xây dựng nền nông nghiệp hiện nay” là 0,645. Điều đó có nghĩa là một hệ các yếu tố khác đang xem xét có liên quan phụ thuộc vào tiêu chí C 4.3. đến 64,5%, còn khoảng 35,5% là phụ thuộc vào các yếu tố khác. Rõ ràng, vị trí ảnh hưởng quan trọng của Item C4.3 đã không hề nhỏ.

7. Đo tương quan của yếu tố này với yếu tố khác

- Xem yếu tố này quan hệ chặt hay lỏng với yếu tố nào đó, từ đó có thể kết luận về mức độ có ý nghĩa hay không có ý nghĩa, hoặc mức độ đồng nhất hay không đồng nhất của các ý kiến.

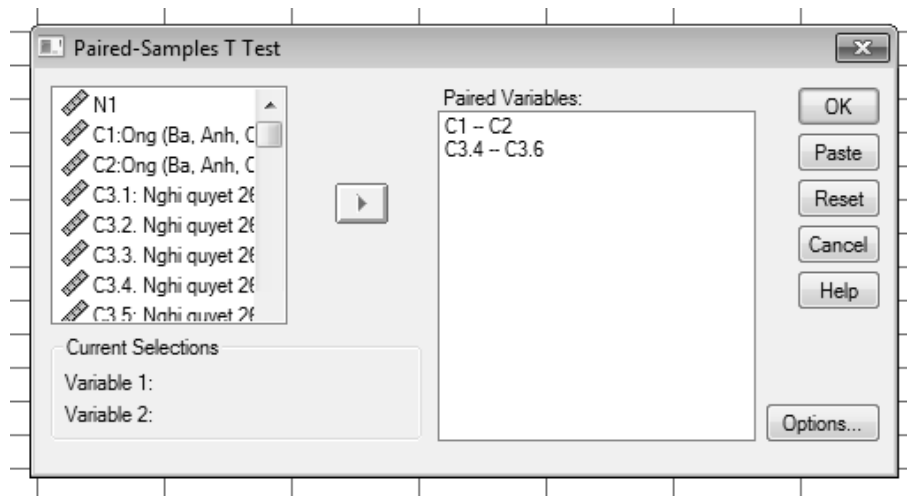
- Thuộc nhiệm vụ này, hay được dùng là các phép tính Paired Samples Statistics (thống kê mẫu cặp) ; Paired Samples Correclations (tương quan mẫu cặp); Paired Samples Test (kiểm định mẫu cặp) cùng các phép tính về các hệ số tương quan r , r_s , χ^2 v.v...

7.1. Paired Samples Statistics (Thống kê mẫu cặp)

- Thao tác thực hiện phép tính Tương quan mẫu cặp (Paired Samples Correclations) theo thứ tự:

Analyze / Compare Means / Paired – Samples T Test. Thao tác này cho luôn các kết quả của 3 phép tính: Paired Samples Statistics; Paired Samples Correclations; Paired Samples Test.

Ví dụ minh họa hộp thoại của thao tác này :



Hình 7.11: Hộp thoại của Paired – Samples T Test

Kết quả thu được:

Bảng 2.22: Paired Samples Statistics (Thống kê mẫu cặp của các cặp C1-C2 và C3.4 – C3.6)

Paired Samples Statistics					
		Mean	N	Std. Deviation	Std. Error Mean
Pair 1	C1: Ông (Bà, Anh, Chị) đã có khi nào nghe nói tới Nghị quyết 26/NQ-TW ...	2,1052	1207	,90495	,02605
	C2: Ông (Bà, Anh, Chị) đã có khi nào nghe nói tới chiến lược phát triển NN, NT... ..	2,0837	1207	,90720	,02611
Pair 2	C3.4: Nghị quyết 26 ...xd nên nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại bên vùng	3,7283	1207	,74806	,02153
	C3.6: Nghị quyết 26 đề ra nhưng đòi hỏi về xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội hiện đại, xã hội nông thôn an định	5,0000	1207	,00000	,00000

Cách đọc kết quả:

Với câu hỏi “Ông (Bà, Anh, Chị) đã có khi nào nghe nói tới Nghị quyết 26/NQ-TW của Đảng về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn chưa?” (C1), độ lệch chuẩn khá lớn (0,90495) và câu hỏi “Ông (Bà, Anh, Chị) đã có khi nào nghe nói tới Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn 2011-2020 chưa?”, độ lệch chuẩn cũng không kém (0,90720) đã chứng tỏ trên thực tế, nông dân đã không quan tâm lắm đến các nghị quyết, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Với C3.4., độ lệch chuẩn cũng khá lớn, còn C3.6 đạt thang điểm cao nhất, độ lệch chuẩn 0,00000

7.2. Paired Samples Correclations (Tương quan mẫu cặp)

Thực hiện các thao tác như đã nêu, ta có:

Bảng 7.23: Tương quan mẫu cặp, 2 cặp: Cặp C1-C2 và Cặp 3.4 – C3.6

Paired Samples Correlations				
Pair		N	Correlation	Sig.
Pair 1	C1:Ông (Ba, Anh, Chi) đã có khi nào nghe nói tới Nghị quyết 26/NQ-TW ... & C2:Ông (Ba, Anh, Chi) đã có khi nào nghe nói tới chiến lược phát triển NN,NT... ..	1207	,974	,000
Pair 2	C3.4. Nghị quyết 26 ...xd nên nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại bên vùng & C3.6: Nghị quyết 26 đề ra nhưng đòi hỏi về xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội hiện đại, xã hội nông thôn an định	1207	.	.

Cách đọc kết quả:

-Tương quan giữa câu trả lời C1 và C2 là tương quan rất chặt ($r=0,974$) p-value 0,000 cho thấy đã phủ định giả thuyết H_0 (r ở đây chính là hệ số tương quan Pearson). Điều này cũng có nghĩa là, có quan hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa việc người dân có nghe nói tới Nghị quyết 26/NQ-TW của Đảng có và nghe nói tới chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn do Chính phủ đề ra.

- C3.4 và C3.6, theo kiểm định cho thấy không có mối tương quan.

7.3. Paired Samples Test (Kiểm định mẫu cặp)

Cũng từ các thao tác như đã nêu, ta có:

Bảng 7.24: Kết quả Paired Samples Test (Kết quả kiểm định mẫu cặp: Cặp C3.6 - C3.15)

Paired Samples Test									
		Paired Differences				t	df	Sig. (2-tailed)	
		Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean	95% Confidence Interval of the Difference				
					Lower				Upper
Pair 1	C3.6: Nghị quyết 26 đề ra nhưng đòi hỏi về xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội hiện đại, xã hội nông thôn ổn định - C3.15: Nghị quyết 26 đã tập trung kêu gọi hướng nỗ lực cả nước vào xây dựng các vùng chuyên canh sản xuất lớn	1,35957	,71697	,02064	1,31908	1,40006	65,880	1206	,000

Cách đọc kết quả:

-Với cặp C3.6 – C3.15: Sự khác nhau về TSTB giữa các cặp đánh giá của các Item C3.6 và C3.15 là 1,35957. Độ lệch chuẩn của các cặp này là 0,71697. Một khoảng tin cậy 95% sự khác nhau giữa hai TSTB biến thiên từ 1,31908 đến 1,40006. Trị số p-value [Sig.(2-tailed)] = 0,000 < $\alpha=0,05$ tương ứng với thống kê $t = 65,880$ đã phủ định giả thuyết H_0 cho thấy các TSTB của các cặp đánh giá về 2 nội dung xem xét của các khách thể được điều tra là có sự khác biệt có ý nghĩa.

7.4. Tính hệ số tương quan Pearson (r) bằng việc sử dụng phần mềm SPSS

Trong chương VI, chúng ta đã bàn đến sử dụng hệ số tương quan Pearson (r) và đã tính theo bài toán 1 “Mức độ hài lòng và kết quả công việc” được hệ số $r = 0,84$.

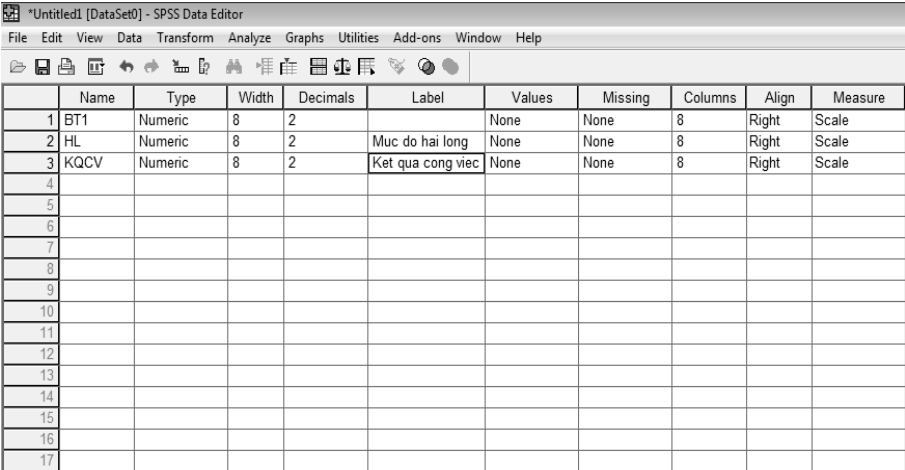
Bây giờ ta sử dụng phần mềm SPSS để tính lại r theo bài toán này.

Nhập dữ liệu vào phần mềm SPSS:

Trong Sheet Variable view, Item hài lòng được ghi mã là HL, còn Item kết quả công việc được ghi mã là KQCV.

Các Values mang giá trị tự do.

Trong Sheet Data view, ta đưa các giá trị vào theo như bài toán cho. Các hình sau là kết quả sau khi nhập:



	Name	Type	Width	Decimals	Label	Values	Missing	Columns	Align	Measure
1	BT1	Numeric	8	2		None	None	8	Right	Scale
2	HL	Numeric	8	2	Mức độ hài lòng	None	None	8	Right	Scale
3	KQCV	Numeric	8	2	Kết quả công việc	None	None	8	Right	Scale
4										
5										
6										
7										
8										
9										
10										
11										
12										
13										
14										
15										
16										
17										

Hình 7.12: Sheet Variable view của bài toán BT1

	BT1	HL	KQCV	var	var	var
1	.	5,00	5,00			
2	.	4,00	3,00			
3	.	4,00	4,00			
4	.	2,00	3,00			
5	.	1,00	1,00			
6	.	3,00	3,00			
7	.	5,00	4,00			
8	.	4,00	3,00			
9	.	2,00	2,00			
10	.	4,00	5,00			
11						
12						
13						
14						
15						
16						
17						

Hình 7.13: Sheet Data view của bài toán BT1

Thực hiện các thao tác: Analyze/ Compare Means/ Paired-Samples T Test, ta có các bảng số liệu sau:

Bảng 7.25: Kết quả thống kê mẫu cặp “Mức độ hài lòng” và “Kết quả công việc”

Paired Samples Statistics

		Mean	N	Std. Deviation	Std. Error Mean
Pair 1	Mức độ hài lòng	3,4000	10	1,34990	,42687
	Kết quả công việc	3,3000	10	1,25167	,39581

Bảng 7.26: Quan hệ mẫu cặp “Mức độ hài lòng” và “Kết quả công việc”

Paired Samples Correlations

		N	Correlation	Sig.
Pair 1	Mức độ hài lòng & Kết quả công việc	10	,842	,002

Bảng 7.27: Kết quả kiểm định mẫu cặp “Mức độ hài lòng” và “Kết quả công việc”

Paired Samples Test									
		Paired Differences					t	df	Sig. (2-tailed)
		Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean	95% Confidence Interval of the Difference				
					Lower	Upper			
Pair 1	Muc do hai long - Ket qua cong viec	,10000	,73786	,23333	-,42784	,62784	,429	9	,678

Các bảng số liệu trên đã cho ta thấy:

-ĐTB (mean) của mức độ hài lòng của nhóm sinh viên là 3,4, độ lệch chuẩn (σ) là 1,3499.

- ĐTB (mean) của kết quả công việc của nhóm sinh viên là 3,3, độ lệch chuẩn (σ) là 1,25167.

- Bảng 7.26. đã cho biết r (HL-KQCV)= 0,842 với mức độ ý nghĩa $P = 0,002 < \alpha$. Liên hệ giữa “Mức độ hài lòng” và “Kết quả công việc” là liên hệ dương tính và khá chặt.

-Bảng 7.27. với kiểm định mẫu cặp (HL-KQCV) đã cho biết Sig. (2-tailed) = 0,678 $> \alpha$ khẳng định giả thuyết không (H_0), cho ta kết luận, mức độ hài lòng và kết quả công việc của nhóm sinh viên 10 người có liên quan có ý nghĩa với nhau.

7.5. Tính hệ số tương quan Spearman (r_s) bằng việc sử dụng phần mềm SPSS

Trong chương VI, có bài toán 2 nói về dự định kế hoạch trong đời sống của 2 nhóm chiến sĩ xuất thân từ gia đình là công nhân và nông dân. Bài toán đã được tính theo công thức đã cho và có kết quả là $r_s = 0,875$.

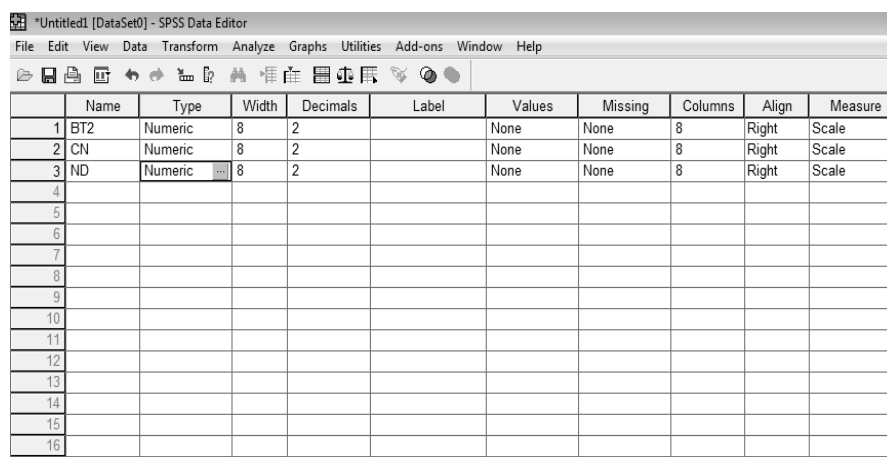
Bây giờ ta sử dụng phần mềm SPSS để tính lại r_s theo bài toán này.

Nhập dữ liệu vào phần mềm SPSS:

Trong Sheet Variable view, Item “Dự định của nhóm chiến sĩ xuất thân từ gia đình công nhân” được ghi mã là CN, còn Item “Dự định của nhóm chiến sĩ xuất thân từ gia đình nông dân” được ghi mã là ND.

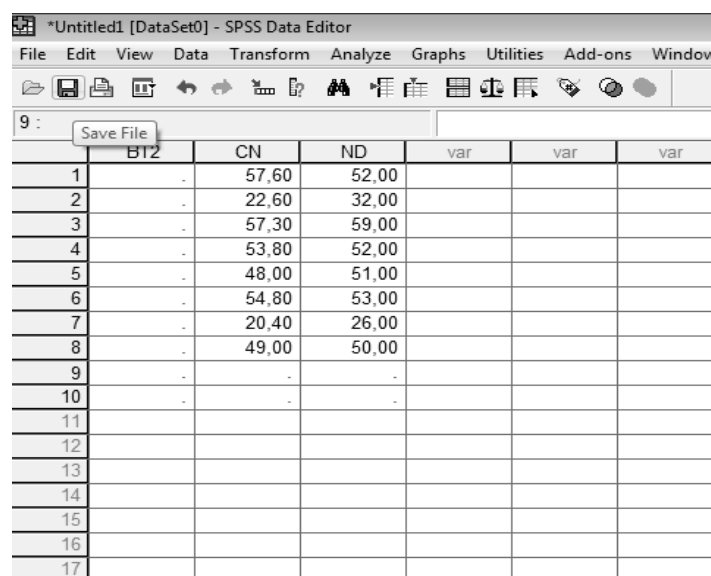
Các Values mang giá trị tự do.

Trong Sheet Data view, ta đưa các giá trị vào theo như bài toán đã cho. Các hình sau là kết quả sau khi nhập dữ liệu:



	Name	Type	Width	Decimals	Label	Values	Missing	Columns	Align	Measure
1	BT2	Numeric	8	2		None	None	8	Right	Scale
2	CN	Numeric	8	2		None	None	8	Right	Scale
3	ND	Numeric	8	2		None	None	8	Right	Scale
4										
5										
6										
7										
8										
9										
10										
11										
12										
13										
14										
15										
16										

Hình 7.14. : Sheet Variable view của bài toán BT2



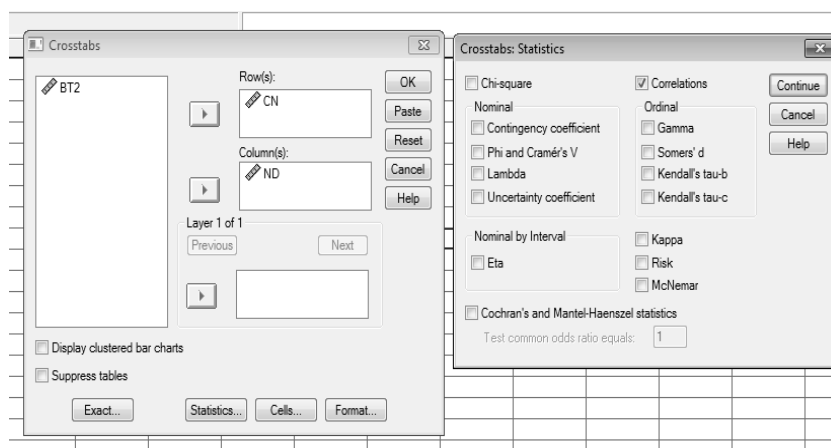
9 :	BT2	CN	ND	var	var	var
1	-	57,60	52,00			
2	-	22,60	32,00			
3	-	57,30	59,00			
4	-	53,80	52,00			
5	-	48,00	51,00			
6	-	54,80	53,00			
7	-	20,40	26,00			
8	-	49,00	50,00			
9	-	-	-			
10	-	-	-			
11						
12						
13						
14						
15						
16						
17						

Hình 7.15: Sheet Data view của bài toán BT2

Thực hiện các thao tác: Analyze/ Descriptive Statistics /Crosstabs, ta có hộp thoại. Trong hộp thoại Crosstabs:

-Đưa Item CN vào cửa sổ Row(s) (cũng có thể đưa Item CN vào cửa sổ Column(s)- điều này là tùy thuộc nhà nghiên cứu).

- Đưa Item ND vào cửa sổ Column(s).
- Chọn Statistics.
- Trong hộp thoại Crosstabs Statistics, chọn Correlations, Continue, rồi OK.



Hình 7.16: Hộp thoại Crosstabs, Crosstabs Statistics của bài toán 2

Các bảng dữ liệu thu được theo cách thao tác này:

Bảng 7.28: Thống kê chung

Case Processing Summary

	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
CN * ND	8	80,0%	2	20,0%	10	100,0%

Bảng 7.29: Quan hệ chéo các dự định của 2 nhóm chiến sĩ CN và ND

CN * ND Crosstabulation

Count		ND							Total
		26,00	32,00	50,00	51,00	52,00	53,00	59,00	
CN	20,40	1	0	0	0	0	0	0	1
	22,60	0	1	0	0	0	0	0	1
	48,00	0	0	0	1	0	0	0	1
	49,00	0	0	1	0	0	0	0	1
	53,80	0	0	0	0	1	0	0	1
	54,80	0	0	0	0	0	1	0	1
	57,30	0	0	0	0	0	0	1	1
	57,60	0	0	0	0	1	0	0	1
Total		1	1	1	1	2	1	1	8

Bảng 7.30: Tính hệ số tương quan Pearson và Spearman

Symmetric Measures		Value	Asymp. Std. Error ^a	Approx. T ^b	Approx. Sig.
Interval by Interval	Pearson's R	,976	,012	11,095	,000 ^c
Ordinal by Ordinal	Spearman Correlation	,874	,114	4,411	,005 ^c
N of Valid Cases		8			

a. Not assuming the null hypothesis.

b. Using the asymptotic standard error assuming the null hypothesis.

c. Based on normal approximation.

Nhìn vào bảng 7.30. ta có hệ số Spearman (r_s) về dự định của 2 nhóm chiến sĩ là: $r_s = 0,874$

Bảng 7.30 cũng cho biết hệ số Pearson về dự định của 2 nhóm chiến sĩ này khá chặt ($r = 0,976$).

7.6. Tính hệ số tương quan Chi-square (χ^2) bằng việc sử dụng phần mềm SPSS

Chương VI cũng đưa ra bài toán (Bài toán 3) về thái độ “tán thành” hay “phản đối” của cư dân tại một khu vực có một công trình kiến trúc sắp được xây dựng. Bài toán muốn xem xét sự khác biệt về các ý kiến “tán thành” (TT) hay “phản đối” (PD) có liên quan đến thời gian cư trú của những người dân đã sống tại đây không? Kết quả của bài toán 3 tại chương VI (tính bằng tay theo công thức đã cho) đã đi đến kết luận: “Giả thuyết H_0 bị phủ định. Sự khác nhau về các ý kiến của nhân dân liên quan đến thời gian cư trú của họ tại địa phương là có ý nghĩa ở cấp độ $P = 0,05$ (tức xác suất 5%) độ tin cậy $1 - \alpha = 95\%$.”.

Bây giờ, sử dụng phần mềm SPSS để làm việc với bài toán này. Ta nhập dữ liệu vào máy.

Nhóm cư dân tán thành ký hiệu là TT, nhóm cư dân phản đối được ký hiệu là PD. Các nhóm này được ghi nhận theo Values với các mã thống kê như sau:

+ 1: là các cư dân có thời gian đã sống ở khu vực này < 13 năm

+ 2: là các cư dân có thời gian đã sống ở khu vực này từ 13 đến 30 năm

Bảng tham số của các nhóm cư dân xem xét được xem xét là:

Thái độ	Thời gian cư trú			Tổng hàng
	< 13 năm	13 - 30 năm	> 30 năm	
Tán thành	45	34	55	134
Phản đối	52	53	27	132
Tổng cột	97	87	82	266

+ 3: là các cư dân có thời gian đã sống ở khu vực này >30 năm

Thực hiện nhập dữ liệu vào phần mềm SPSS, thể hiện ở các hình sau:

	Name	Type	Width	Decimals	Label	Values	Missing	Columns	Align	Measure
1	CUDAN	Numeric	8	2		None	None	8	Right	Scale
2	TT	Numeric	8	2	TT-Tan Thanh	(1,00, Cu dan	None	8	Right	Scale
3	PD	Numeric	8	2	PD-Phan doi	(1,00, Cu dan	None	8	Right	Scale
4										
5										
6										
7										

Hình 7.17: Sheet Variable view của bài toán BT3

	CUDAN	TT	PD	var	var
37	1,00	1,00	1,00		
38	1,00	1,00	1,00		
39	1,00	1,00	1,00		
40	1,00	1,00	1,00		
41	1,00	1,00	1,00		
42	1,00	1,00	1,00		
43	1,00	1,00	1,00		
44	1,00	1,00	1,00		
45	1,00	1,00	1,00		
46	2,00	1,00	1,00		
47	2,00	1,00	1,00		
48	2,00	1,00	1,00		
49	2,00	1,00	1,00		
50	2,00	1,00	1,00		
51	2,00	1,00	1,00		
52	2,00	1,00	1,00		
53	2,00	2,00	2,00		
54	2,00	2,00	2,00		
55	2,00	2,00	2,00		
56	2,00	2,00	2,00		
57	2,00	2,00	2,00		
58	2,00	2,00	2,00		
59	2,00	2,00	2,00		
60	2,00	2,00	2,00		
61	2,00	2,00	2,00		

Hình 7.18: Một phần Sheet Data view của bài toán BT3

Thực hiện các thao tác thống kê như đã trình bày ở các phần trên, ta có:

Bảng 7.31: Thống kê các dữ liệu cơ bản của các nhóm cư dân TT và PD

Statistics		CUDAN	TT-Tan Thanh	PD-Phan doi
N	Valid	0	134	132
	Missing	135	1	3
Mean			2,0746	1,8106
Std. Deviation			,86387	,75293
Minimum			1,00	1,00
Maximum			3,00	3,00

Bảng 7.32: Thống kê các dữ liệu cơ bản của các nhóm cư dân TT (tán thành)

TT-Tan Thanh		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Cu dan song < 13 nam	45	33,3	33,6	33,6
	Cu dan song tu 13-30 nam	34	25,2	25,4	59,0
	Cu dan song > 30 nam	55	40,7	41,0	100,0
	Total	134	99,3	100,0	
Missing	System	1	,7		
Total		135	100,0		

Bảng 7.33: Thống kê các dữ liệu cơ bản của các nhóm cư dân PD (phản đối)

PD-Phan doi		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Cu dan song < 13 nam	52	38,5	39,4	39,4
	Cu dan song tu 13-30 nam	53	39,3	40,2	79,5
	Cu dan song > 30 nam	27	20,0	20,5	100,0
	Total	132	97,8	100,0	
Missing	System	3	2,2		
Total		135	100,0		

Bảng 7.34: Thống kê quan hệ chéo giữa các nhóm cư dân TT và PD

TT-Tan Thanh * PD-Phan doi Crosstabulation		PD-Phan doi			Total
Count		Cu dan song < 13 nam	Cu dan song tu 13-30 nam	Cu dan song > 30 nam	
TT-Tan Thanh	Cu dan song < 13 nam	45	0	0	45
	Cu dan song tu 13-30 nam	7	27	0	34
	Cu dan song > 30 nam	0	26	27	53
Total		52	53	27	132

Bảng 7.35: Test Chi-Square

Chi-Square Tests			
	Value	df	Asymp. Sig. (2-sided)
Pearson Chi-Square	138,302 ^a	4	,000
Likelihood Ratio	171,275	4	,000
Linear-by-Linear Association	97,761	1	,000
N of Valid Cases	132		

a. 0 cells (,0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is 6,95.

Bảng 7.36: Hệ số tương quan (r) và (r_s) giữa các nhóm cư dân TT và PD

Symmetric Measures					
		Value	Asymp. Std. Error ^a	Approx. T ^b	Approx. Sig.
Interval by Interval	Pearson's R	,864	,017	19,554	,000 ^c
Ordinal by Ordinal	Spearman Correlation	,879	,019	21,008	,000 ^c
N of Valid Cases		132			

a. Not assuming the null hypothesis.

b. Using the asymptotic standard error assuming the null hypothesis.

c. Based on normal approximation.

Bảng 7.37: Thống kê mẫu cặp giữa các nhóm cư dân TT và PD

Paired Samples Statistics					
		Mean	N	Std. Deviation	Std. Error Mean
Pair 1	TT-Tan Thanh	2,0606	132	,86278	,07510
	PD-Phan doi	1,8106	132	,75293	,06553

Bảng 7.38: Tương quan mẫu cặp (r) giữa các nhóm cư dân TT và PD

Paired Samples Correlations				
Pair		N	Correlation	Sig.
1	TT-Tan Thanh & PD-Phan doi	132	,864	,000

Bảng 7.39: Kiểm định mẫu cặp giữa các nhóm cư dân TT và PD

Paired Samples Test									
		Paired Differences					t	df	Sig. (2-tailed)
		Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean	95% Confidence Interval of the Difference				
					Lower	Upper			
Pair 1	TT-Tan Thanh - PD-Phan doi	,25000	,43466	,03783	,17516	,32484	6,608	131	,000

Từ các bảng số liệu thu được ở trên, ta có các kết quả đánh giá sau:

+ Ý kiến tán thành cho xây dựng công trình kiến trúc nghiêng về các cư dân có số năm sống tại đây từ 13 đến 30 năm (ĐTB: 2,0746) (Bảng 7.31.). Độ lệch chuẩn (σ TT) của các ý kiến tán thành = 0,8638. Các ý kiến phản đối có ĐTB=1,8106, độ lệch chuẩn (σ PD) =0,7529 (xem bảng 7.31.).

+ Hệ số Pearson Chi-Square: 138,302

+ Tương quan Pearson giữa 2 nhóm cư dân khá chặt ($r = 0,864$) (bảng 7.38.)

+Kiểm định mẫu cặp (bảng 7.39.) giữa các nhóm cư dân TT và PD cho biết Sig. (2-tailed) = 0,000 < α đã phủ định giả thuyết không (H_0), cho ta kết luận, có sự khác biệt có ý nghĩa giữa thái độ của cư dân phản đối hay tán thành việc xây dựng công trình này liên quan đến thời gian sống của cư dân tại khu dân cư này với cấp độ ý nghĩa rất cao $P = 0,000$.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG VII

- Câu 1: Anh (chị) hiểu thế nào về phần mềm SPSS và các cách khai thác sử dụng, các điều cần lưu ý cho một công trình nghiên cứu?
- Câu 2: Lấy một phiếu điều tra bằng bảng hỏi mà bản thân đã làm (có thể chỉ chọn khoảng 25 phiếu, kiểm tra độ đầy đủ của các thông số trong phiếu), nhập vào phần mềm SPSS và theo thứ tự các thao tác đã hướng dẫn, thực hành các phép tính toán để rút ra các kết luận cần thiết cho việc sử dụng phần mềm này.

TailieuVNU.com Tổng hợp & Sưu tầm

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

1. Chung Á-Nguyễn Đình Tấn (Chủ biên), *Nghiên cứu xã hội học*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1997.
2. *Chủ nghĩa Mác-Lênin- Cơ sở phương pháp luận của Tâm lý học*, Ủy ban KHXHVN, Hà Nội 1976.
3. Günter Endruweit (Chủ biên), *Các lý thuyết xã hội học hiện đại*, Nxb Thế giới, Hà Nội 1999.
4. Émile Durkheim, *Các quy tắc của phương pháp xã hội học*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội 1993.
5. Hồ Ngọc Hải-Vũ Dũng, *Các phương pháp của Tâm lý học xã hội*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội 1996.
6. Đào Hữu Hổ, *Thống kê Xã hội học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội 1996.
7. Helmut Kromrey, *Nghiên cứu xã hội học thực nghiệm*, Nxb Thế giới, Hà Nội 1999.
8. Nguyễn Văn Lê, *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh 2001.
9. LoMov B.Ph., *Những vấn đề lý luận và phương pháp luận tâm lý học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội 2000.
10. Các Mác, *Bản thảo kinh tế-Triết học năm 1844*, Nxb Sự thật, Hà Nội 1962.
11. Patricia H. Miler, *Các lý thuyết về tâm lý học phát triển*, Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội 2003
12. *Nghiên cứu Xã hội học* (Thủ tục, hình thức, phương pháp), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1995.
13. G.V. Ôxipop (Chủ biên), *Những cơ sở nghiên cứu xã hội học*, Matxcova, Nxb Tiến bộ 1988.
14. Nguyễn Sinh Phúc (Chủ biên), *Trắc nghiệm tâm lý lâm sàng*, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội 2004.

15. Tô Thị Phượng (Chủ biên), *Giáo trình lý thuyết thống kê*, Nxb Giáo dục, Hà Nội 1996.
16. Trần Xuân Sầm (Chủ biên), *Đề cương bài giảng Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Học Viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội 1995.
17. *Tâm lý học quân sự*, Học Viện Chính trị Quân sự, Hà Nội 1982.
18. *Tâm lý học-Những cơ sở lý luận và phương pháp luận*, Học Viện Chính trị Quân sự, Hà Nội 1984.
19. *Tâm lý học quân sự*, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội 1998.
20. Lê Tử Thành, *Logic học và phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh 1995.
21. Trần Trọng Thuỷ, *Khoa học chẩn đoán Tâm lý*, Nxb Giáo dục, Hà Nội 1992.
22. Trần Trọng Thuỷ (Chủ biên), *Bài tập thực hành Tâm lý học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội 1990.
23. Từ Điển, *Điều tra thăm dò dư luận*, Nxb Thống kê, Hà Nội 1996.
24. Phạm Viêt Vượng, *Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục*, Bộ Giáo dục và Đào tạo - Chương trình Giáo trình Đại học, Hà Nội 1995.
25. Phạm Viêt Vượng, *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội 1997.
26. Macxim Zemlop - Voleri Mi rônôp, *55 trắc nghiệm tâm lý*, Nxb Đà Nẵng 1990.

Tiếng nước ngoài:

1. Babraham B. Introduction to Statistics with SPSS (15.0), Version 2.3 (public), <http://creativecommons.org>
2. А. Н. Кричевец, Е. В. Шикин А. Г. Дьячков, Математика для психологов, Учебник Изд. "Флинта", Московский психолого – социальный институт, Москва 2003.
3. В.Е. Овсиенко и др ..., Сборник задач по общей теории статистики, Из. Статистика, Москва 1986.
4. З.М. Паниратцева, Методика преподавания психологии, Из. Просвещение, Москва 1971.
5. Психология-Словар, Политиздат, Москва 1990.
6. В.А. Ядов, Социологическое исследование, Из. наука, Москва 1972.

PHỤ LỤC 01

Phụ lục 01: BẢNG TRA CÁC ĐẠI LƯỢNG TỚI HẠN

Bảng I: Vùng nằm dưới đường cong chuẩn (Phân phối Z)

	.00	.01	.02	.03	.04	.05	.06	.07	.08	.09
0.0	.000	.0040	.0080	.0120	.0160	.0199	.0239	.0279	.0319	.0359
0.1	.0398	.0433	.0478	.0517	.0557	.0596	.0636	.0675	.0714	.0753
0.2	.0793	.0832	.0871	.0910	.0948	.0987	.1026	.1064	.1103	.1141
0.3	.1179	.1217	.1255	.1293	.1331	.1368	.1406	.1443	.1480	.1517
0.4	.1554	.1591	.1628	.1664	.1700	.1736	.1772	.1808	.1844	.1879
0.5	.1915	.1950	.1985	.2019	.2054	.2088	.2123	.2157	.2190	.2224
0.6	.2257	.2291	.2324	.2357	.2389	.2422	.2454	.2486	.2518	.2549
0.7	.2580	.2612	.2642	.2673	.2704	.2734	.2764	.2794	.2823	.2852
0.8	.2881	.2910	.2930	.2967	.2995	.3023	.3051	.3078	.3106	.3133
0.9	.3159	.3186	.3212	.3238	.3264	.3289	.3315	.3340	.3365	.3389
1.0	.3413	.3438	.3461	.3485	.3508	.3531	.3554	.3577	.3599	.3621
1.1	.3643	.3665	.3686	.3708	.3729	.3749	.3770	.3790	.3819	.3830
1.2	.3849	.3869	.3888	.3907	.3925	.3944	.3962	.3980	.3997	.4015
1.3	.4032	.4049	.4066	.4082	.4099	.4115	.4131	.4147	.4162	.4177
1.4	.4192	.4207	.4222	.4236	.4251	.4265	.4279	.4292	.4306	.4319
1.5	.4332	.4345	.4357	.4370	.4382	.4394	.4406	.4418	.4429	.4441
1.6	.4452	.4463	.4474	.4484	.4495	.4505	.4515	.4525	.4535	.4545

[illegible]

Bảng II: Phân bố χ^2 (Khi bình phương)

Độ Tự do	P											
	.995	.99	.975	.95	.90	.75	.25	.10	.05	.025	.01	.005
1			0.001	0.004	0.016	0.102	1.323	2.706	3.841	5.024	6.635	7.879
2	0.010	0.020	0.051	0.103	0.211	0.575	2.773	4.605	5.991	7.378	9.210	10.597
3	0.072	0.115	0.216	0.352	0.584	1.213	4.108	6.251	7.815	9.348	11.345	12.838
4	0.207	0.297	0.484	0.711	1.064	1.923	5.385	7.779	9.488	11.143	13.277	14.860
5	0.412	0.554	0.831	1.145	1.610	2.675	6.626	9.236	11.071	12.833	15.086	16.750
6	0.676	0.872	1.237	1.635	2.204	3.455	7.841	10.645	12.592	14.449	16.812	18.548
7	0.989	1.239	1.690	2.167	2.833	4.255	9.037	12.017	14.067	16.013	18.475	20.278
8	1.344	1.646	2.180	2.733	3.490	5.071	10.219	13.362	15.507	17.535	20.090	21.955
9	1.735	2.088	2.700	3.325	4.168	5.899	11.389	14.684	16.919	19.023	21.666	23.589
10	2.156	2.558	3.247	3.940	4.865	6.737	12.549	15.987	18.307	20.483	23.209	25.188
11	2.603	3.053	3.816	4.575	5.578	7.584	13.701	17.275	19.675	21.920	24.725	26.757
12	3.074	3.571	4.404	5.226	6.304	8.438	14.845	18.549	21.026	23.337	26.217	28.299
13	3.565	4.107	5.009	5.892	7.042	9.299	15.984	19.812	22.362	24.736	27.688	29.819
14	4.075	4.660	5.629	6.571	7.790	10.165	17.117	21.064	23.685	26.119	29.141	31.319
15	4.601	5.229	6.262	7.261	8.547	11.037	18.245	22.307	24.996	27.488	30.578	32.801
16	5.142	5.812	6.908	7.962	9.312	11.912	19.369	23.542	26.296	28.845	32.000	34.267
17	5.697	6.408	7.564	8.672	10.085	12.792	20.489	24.769	27.587	30.191	33.409	35.718
18	6.265	7.015	8.231	9.390	10.865	13.675	21.605	25.989	28.869	31.526	34.805	37.156
19	6.844	7.633	8.907	10.117	11.651	14.562	22.718	27.204	30.144	32.852	36.191	38.582

Độ Tự do	P											
	.995	.99	.975	.95	.90	.75	.25	.10	.05	.025	.01	.005
20	7.434	8.260	9.591	10.851	12.443	15.452	23.828	28.412	31.410	34.170	37.566	39.997
21	8.034	8.897	10.283	11.591	13.240	16.344	24.935	29.615	32.671	35.479	38.932	41.401
22	8.613	9.542	10.982	12.338	14.042	17.240	24.039	30.813	33.924	36.781	40.289	42.796
23	9.260	10.196	11.689	13.091	14.848	18.137	27.141	32.007	35.172	38.076	41.638	44.181
24	9.886	10.856	12.401	13.848	15.659	19.037	28.24 1	33.196	36.415	39.364	42.980	45.559
25	10.520	11.524	13.120	14.611	16.473	19.939	29.339	34.382	37.652	40.646	44.314	46.928
26	11.160	12.198	13.844	15.379	17.292	20.843	30.135	35.503	38.885	41.923	45.642	48.290
27	11.808	12.879	14.573	16.151	18.114	21.749	31.528	36.741	40.113	43.194	46.963	49.645
28	12.461	13.565	15.308	16.928	18.939	22.657	32.620	37.916	41.337	44.461	48.278	50.993
29	13.121	14.257	16.047	17.708	19.768	23.667	33.711	39.087	42.557	45.722	49.588	52.336
30	13.787	14.954	16.791	18.493	20.599	24.178	34.800	40.256	43.7/3	46.979	50.892	53.672
31	14.458	15.655	17.539	19.281	21.434	25.390	35.887	41.422	44.985	48.232	52.191	55.003
32	15.134	16.362	18.291	20.072	22.271	26.304	36.973	42.585	46.194	49.480	53.486	56.328
33	15.815	17.074	19.047	20.867	23.110	27.219	38.058	43.745	47.400	50.725	54.776	57.648
34	16.501	17.789	19.806	21.664	23.952	28.136	39.141	44.903	48.602	51.966	56.061	58.964
35	17.192	18.509	20.569	22.465	24.797	29.054	40.223	46.050	49.802	53.203	57.342	60.275
36	17.887	19.233	21.336	23.269	25.643	29.973	41.304	47.212	50.998	54.437	58.619	61.581
37	18.586	19.960	22.106	24.075	26.492	30.893	42.383	48.363	52.192	55.668	59.892	62.883
38	19.289	20.691	22.878	24.884	27.34 3	31.815	43.462	49.513	53.384	56.896	61.162	64.181
39	29.996	21.426	23.654	25.695	28.196	32.737	44.539	50.660	54.572	58.120	62.428	65.476

Độ Tụ đo	P											
	.995	.99	.975	.95	.90	.75	.25	.10	.05	.025	.01	.005
40	20.707	22.164	24.433	26.509	29.051	33.660	46.616	51.805	55.758	59.342	63.691	66.766
41	21.421	22.906	25.215	27.326	29.907	34.585	46.692	52.949	56.942	60.561	64.950	68.053
42	22.138	23.650	25.999	28.144	30.765	35.510	47.766	54.090	58.124	61.777	66.206	69.336
43	22.859	24.398	26.785	28.965	31.625	36.436	48.840	55.230	59.304	62.990	67.459	70.616
44	23.584	25.148	27.575	29.787	32.487	37.363	49.913	56.369	60.481	64.201	68.710	71.893
45	24.311	25.901	28.366	30.612	33.350	38.291	50.985	57.505	61.656	65.410	69.957	73.166
46	25.041	26.657	29.160	31.439	34.215	39.220	52.056	58.641	62.830	66.617	71.201	74.437
47	25.775	27.416	29.956	32.268	35.081	40.149	53.127	59.774	64.001	67.821	72.443	75.704
48	26.511	28.177	30.755	33.098	35.949	41.079	54.196	60.907	65.171	69.023	73.683	76.969
49	27.249	28.941	31.555	33.930	36.818	42.010	55.265	62.038	66.339	70.222	74.919	78.231
50	27.991	29.707	32.357	34.764	37.689	42.942	56.334	63.167	67.505	71.420	76.154	79.490
51	28.735	30.475	33.162	35.600	38.560	43.874	57.401	64.295	68.669	72.616	77.386	80.747
52	29.481	31.246	33.968	36.437	39.433	44.808	58.468	65.422	69.832	73.810	78.616	82.001
53	30.230	32.018	34.776	37.276	40.308	45.741	59.534	66.548	70.993	75.002	79.843	83.253
54	30.981	32.793	35.586	38.116	41.183	46.678	60.600	67.673	72.153	76.192	81.069	84.502
55	31.735	33.570	36.398	38.958	42.060	47.610	61.665	68.796	73.311	77.380	82.292	86.749
56	32.490	34.350	37.212	39.801	42.937	48.546	62.729	69.919	74.468	78.567	83.513	86.994
57	33.248	35.131	38.027	40.646	43.816	49.482	63.793	71.040	75.624	79.752	84.733	88.236
58	34.008	35.913	38.844	41.492	44.696	50.419	64.857	72.160	76.778	80.936	85.950	89.477
59	34.770	36.698	39.662	42.339	45.577	51.356	65.919	73.279	77.931	82.117	87.106	90.715
60	35.534	37.485	40.482	43.188	46.459	52.294	66.981	74.397	79.082	83.298	88.379	91.952

Bảng III: Bảng Phân bố t

Độ tự do	P					
	.25	.10	.05	.025	.01	.005
1	1.0000	3.0777	6.3138	12.7062	31.8207	63.6574
2	0.8165	1.8856	2.9200	4.3027	6.6946	9.9248
3	0.7649	1.6377	2.3534	3.1824	4.5407	5.8409
4	0.7407	1.5332	2.1318	2.7764	3.7469	4.6041
5	0.7267	1.4759	2.0150	2.5706	3.3649	4.0322
6	0.7176	1.4398	1.9432	2.4469	3.1427	3.7074
7	0.7111	1.4149	1.8946	2.3646	2.9980	3.4995
8	0.7064	1.3968	1.8595	2.3060	2.8965	3.3554
9	0.7027	1.3830	1.8331	2.2622	2.8214	3.2498
10	0.6998	1.3722	1.8125	2.2281	2.7638	3.1693
11	0.6974	1.3634	1.7959	2.2010	2.7181	3.1058
12	0.6955	1.3562	1.7823	2.1788	2.6810	3.0545
13	0.6938	1.3502	1.7709	2.1604	2.6503	3.0123
14	0.6924	1.3450	1.7613	2.1448	2.6245	2.9768
15	0.6912	1.3406	1.7531	2.1315	2.6025	2.9467
16	0.6901	1.3368	1.7459	2.1199	2.5835	2.9208
17	0.6892	1.3334	1.7396	2.1098	2.5669	2.8982
18	0.6884	1.3304	1.7341	2.1009	2.5524	2.8784
19	0.6876	1.3277	1.7291	2.0930	2.5395	2.8609
20	0.6870	1.3253	1.7247	2.0860	2.5280	2.8453

Độ tự do	P					
	.25	.10	.05	.025	.01	.005
21	0.6864	1.3232	1.7207	2.0796	2.5177	2.8314
22	0.6858	1.3212	1.7171	2.0739	2.5083	2.8188
23	0.6853	1.3195	1.7139	2.0687	2.4999	2.8073
24	0.6848	1.3178	1.7109	2.0639	2.4922	2.7969
25	0.6844	1.3163	1.7081	2.0595	2.4851	2.7874
26	0.6840	1.3150	1.7056	2.0555	2.4786	2.7787
27	0.6837	1.3137	1.7033	2.0518	2.4727	2.7707
28	0.6834	1.3125	1.7011	2.0484	2.4671	2.7633
29	0.6830	1.3114	1.6991	2.0452	2.4620	2.7564
30	0.6828	1.3104	1.6973	2.0423	2.4573	2.7500
31	0.6825	1.3095	1.6955	2.0395	2.4528	2.7440
32	0.6822	1.3086	1.6939	2.0369	2.4487	2.7385
33	0.6820	1.3077	1.6924	2.0345	2.4448	2.7333
34	0.6818	1.3070	1.6909	2.0322	2.4411	2.7284
35	0.6816	1.3062	1.6896	2.0301	2.4377	2.7238
36	0.6814	1.3055	1.6883	2.0281	2.4345	2.7195
37	0.6812	1.3049	1.6871	2.0262	2.4314	2.7154
38	0.6810	1.3042	1.6860	2.0244	2.4286	2.7116
39	0.0808	1.3036	1.6849	2.0227	2.4258	2.7079
40	0.6807	1.3031	1.6839	2.0211	2.4233	2.7045
41	0.6805	1.3025	1.6829	2.0195	2.4208	2.7012

Độ tự do	P					
	.25	.10	.05	.025	.01	.005
42	0.6804	1.3020	1.6820	2.0181	2.4185	2.6981
43	0.6802	1.3016	1.6811	2.0167	2.4163	2.6951
44	0.6801	1.3011	1.6802	2.0154	2.4141	2.6923
45	0.6800	1.3006	1.6794	2.0141	2.4121	2.6896
46	0.6799	1.3002	1.6787	2.0129	2.4102	2.6870
47	0.6797	1.2998	1.6779	2.0117	2.4083	2.6846
48	0.6796	1.2994	1.6772	2.0106	2.4066	2.6822
49	0.6795	1.2991	1.6766	2.0096	2.4049	2.6800
50	0.6794	1.2987	1.6759	2.0086	2.4033	2.6778
51	0.0793	1.2984	1.6753	2.0076	2.4017	2.6757
52	0.6792	1.2980	1.6747	2.0066	2.4002	2.6737
53	0.6791	1.2977	1.6741	2.0057	2.3988	2.6718
54	0.6791	1.2974	1.6736	2.0049	2.3974	2.6700
55	0.6790	1.2971	1.6730	2.0040	2.3961	2.6682
56	0.6789	1.2969	1.6725	2.0032	2.3948	2.6665
57	0.6788	1.2966	1.6720	2.0025	2.3936	2.6649
58	0.6787	1.2963	1.6716	2.0017	2.3924	2.6633
59	0.6787	1.2961	1.6711	2.0010	2.3912	2.6618
60	0.6786	1.2958	1.6706	2.0003	2.3901	2.6603
61	0.6785	1.2956	1.6702	1.9996	2.3890	2.6589

Độ tự do	P					
	.25	.10	.05	.025	.01	.005
62	0.6785	1.2954	1.6698	1.9090	2.3880	2.6575
63	0.6734	1.2951	1.6694	1.9983	2.3870	2.6561
64	0.6783	1.2949	1.6690	1.9977	2.3860	2.6549
65	0.6783	1.2947	1.6686	1.9971	2.3851	2.6536
66	0.6782	1.2945	1.6683	1.9966	2.3842	2.6524
67	0.6782	1.2943	1.6679	1.9960	2.3833	2.6512
68	0.6781	1.2941	1.6676	1.9955	2.3824	2.6501
69	0.6781	1.2939	1.6672	1.9949	2.3816	2.6490
70	0.6780	1.2938	1.6669	1.9944	2.3808	2.6479
71	0.6780	1.2936	1.6666	1.9939	2.3800	2.6469
72	0.6779	1.2934	1.6663	1.9935	2.3793	2.6459
73	0.6779	1.2933	1.6660	1.9930	2.3785	2.6449
74	0.6778	1.2931	1.6657	1.9925	2.3778	2.6439
75	0.6778	1.2929	1.6654	1.9921	2.3771	2.6430
76	0.6777	1.2928	1.6652	1.9917	2.3764	2.6421
77	0.6777	1.2926	1.6649	1.9913	2.3758	2.6412
78	0.6776	1.2925	1.6646	1.9908	2.3751	2.6403
79	0.6776	1.2924	1.6644	1.9905	2.3745	2.6395
80	0.6776	1.2922	1.6641	1.9901	2.3739	2.6387
81	0.6775	1.2921	1.6639	1.9897	2.3733	2.6379
82	0.6775	1.2920	1.6636	1.9893	2.3727	2.6371
83	0.6775	1.2918	1.6634	1.9890	2.3721	2.6364

Độ tự do	P					
	.25	.10	.05	.025	.01	.005
84	0.6774	1.2917	1.6632	1.9886	2.3716	2.6356
85	0.6774	1.2916	1.6630	1.9883	2.3710	2.6349
86	0.6774	1.2915	1.6628	1.9879	2.3705	2.6342
87	0.6773	1.2914	1.6626	1.9876	2.3700	2.6335
88	0.6773	1.2912	1.6624	1.9873	2.3695	2.6329
89	0.6773	1.2911	1.6622	1.9870	2.3690	2.6322
90	0.6772	1.2910	1.6620	1.9867	2.3685	2.6316
91	0.6772	1.2909	1.6618	1.9864	2.3680	2.6309
92	0.6772	1.2908	1.6616	1.9861	2.3676	2.6303
93	0.6771	1.2907	1.6614	1.9858	2.3671	2.6297
94	0.6771	1.2906	1.6612	1.9855	2.3667	2.6291
95	0.6771	1.2905	1.6611	1.9853	2.3662	2.6286
96	0.6771	1.2904	1.6609	1.9850	2.3658	2.6280
97	0.6770	1.2903	1.6607	1.9847	2.3654	2.6275
98	0.6770	1.2902	1.6606	1.9845	2.3650	2.6269
99	0.6770	1.2902	1.6604	1.9842	2.3646	2.6264
100	0.6770	1.2901	1.6602	1.9840	2.3642	2.6259
110	0.6767	1.2893	1.6588	1.9818	2.3607	2.6213
120	0.6765	1.2886	1.6577	1.9799	2.3578	2.6174
130	0.6764	1.2881	1.6567	1.9784	2.3554	2.6142
140	0.6762	1.2876	1.6558	1.9771	2.3533	2.6114
150	0.6761	1.2872	1.6551	1.9759	2.3515	2.6090
∞	0.6745	1.2816	1.6449	1.9600	2.3263	2.5758

Bảng IV: Phân phối F ($\alpha=0.05$)

Mẫu số	Tử số																		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	15	20	24	30	40	60	120	∞
1	161.44	199.5	215.7	224.6	230.2	234.0	236.8	238.9	240.5	241.9	243.9	245.9	248.0	249.1	250.1	251.1	252.2	253.3	254.3
2	18.511	19.00	19.16	19.25	19.30	19.33	19.35	19.37	19.38	19.40	19.41	19.43	19.45	19.45	19.46	19.47	19.48	19.49	19.50
3	10.133	9.55	9.28	9.12	9.01	8.94	8.89	8.85	8.81	8.79	8.74	8.70	8.66	8.64	8.62	8.59	8.57	8.55	8.53
4	7.71	6.94	6.59	6.39	6.26	6.16	6.09	6.04	6.00	5.96	5.91	5.86	5.80	5.77	5.75	5.72	5.69	5.66	5.63
5	6.61	5.79	5.41	5.19	5.05	4.95	4.88	4.82	4.77	4.74	4.68	4.62	4.56	4.53	4.50	4.46	4.43	4.40	4.36
6	5.99	5.14	4.76	4.53	4.39	4.28	4.21	4.15	4.10	4.06	4.00	3.94	3.87	3.84	3.81	3.77	3.74	3.70	3.67
7	5.59	4.74	4.35	4.12	3.97	3.87	3.79	3.73	3.68	3.64	3.57	3.51	3.44	3.41	3.38	3.34	3.30	3.27	3.23
8	5.32	4.46	4.07	3.84	3.69	3.58	3.50	3.44	3.39	3.35	3.28	3.22	3.15	3.12	3.08	3.04	3.01	2.97	2.93
9	5.12	4.26	3.86	3.63	3.48	3.37	3.29	3.23	3.18	3.14	3.07	3.01	2.91	2.90	2.86	2.83	2.79	2.75	2.71
10	4.96	4.10	3.71	3.48	3.33	3.32	3.14	3.07	3.02	2.98	2.91	2.85	2.77	2.74	2.70	2.66	2.62	2.58	2.54
11	4.84	3.98	3.59	3.36	3.20	3.09	3.01	2.95	2.90	2.85	2.79	2.72	2.65	2.61	2.57	2.53	2.49	2.45	2.40
12	4.75	3.89	3.49	3.26	3.11	3.00	2.91	2.85	2.80	2.75	2.69	2.62	2.54	2.51	2.47	2.43	2.38	2.34	2.30
13	4.67	3.81	3.41	3.18	3.03	2.92	2.83	2.77	2.71	2.67	2.60	2.53	2.46	2.42	2.38	2.34	2.30	2.25	2.21
14	4.60	3.74	3.34	3.11	2.96	2.85	2.76	2.70	2.65	2.60	2.53	2.46	2.39	2.35	2.31	2.27	2.22	2.18	2.13
15	4.54	3.68	3.29	3.06	2.90	2.79	2.71	2.64	2.59	2.54	2.48	2.40	2.33	2.29	2.25	2.20	2.16	2.11	2.07
16	4.49	3.63	3.24	3.01	2.85	2.74	2.66	2.59	2.54	2.49	2.42	2.35	2.28	2.24	2.19	2.15	2.11	2.06	2.01
17	4.45	3.59	3.20	2.96	2.81	2.70	2.61	2.55	2.49	2.45	2.38	2.31	2.23	2.19	2.15	2.10	2.06	2.01	1.96

18	4.41	3.55	3.16	2.93	2.77	2.66	2.58	2.51	2.46	2.41	2.34	2.27	2.19	2.15	2.11	2.06	2.02	1.97	1.92
19	4.38	3.52	3.13	2.90	2.74	2.63	2.54	2.48	2.42	2.38	2.31	2.23	2.16	2.11	2.07	2.03	1.98	1.93	1.88
20	4.35	3.49	3.10	2.87	2.71	2.60	2.51	2.45	2.39	2.35	2.28	2.20	2.12	2.08	2.04	1.99	1.95	1.90	1.84
21	4.32	3.47	3.07	2.84	2.68	2.57	2.49	2.42	2.37	2.32	2.25	2.18	2.10	2.05	2.01	1.96	1.92	1.87	1.81
22	4.30	3.44	3.05	2.82	2.66	2.55	2.46	2.40	2.34	2.30	2.23	2.15	2.07	2.03	1.98	1.94	1.89	1.84	1.78
23	4.28	3.42	3.03	2.80	2.64	2.53	2.44	2.37	2.32	2.27	2.20	2.13	2.05	2.01	1.96	1.91	1.86	1.81	1.76
24	4.26	3.40	3.01	2.78	2.62	2.51	2.42	2.36	2.30	2.25	2.18	2.11	2.03	1.98	1.94	1.89	1.84	1.79	1.73
25	4.24	3.39	2.99	2.76	2.60	2.49	2.40	2.34	2.28	2.21	2.16	2.09	2.01	1.96	1.92	1.87	1.82	1.77	1.71
26	4.23	3.37	2.98	2.74	2.59	2.47	2.39	2.32	2.27	2.22	2.15	2.07	1.99	1.95	1.90	1.85	1.80	1.75	1.69
27	4.21	3.35	2.96	2.73	2.57	2.46	2.37	2.31	2.25	2.20	2.13	2.06	1.97	1.93	1.88	1.84	1.79	1.73	1.67
28	4.20	3.34	2.95	2.71	2.56	2.45	2.36	2.29	2.24	2.19	2.12	2.04	1.96	1.91	1.87	1.82	1.77	1.71	1.65
29	4.18	3.33	2.93	2.70	2.55	2.43	2.35	2.28	2.22	2.18	2.10	2.03	1.94	1.90	1.85	1.81	1.75	1.70	1.64
30	4.17	3.32	2.92	2.69	2.53	2.42	2.33	2.27	2.21	2.16	2.09	2.01	1.93	1.89	1.84	1.79	1.74	1.68	1.62
40	4.08	3.23	2.84	2.61	2.45	2.34	2.25	2.18	2.12	2.08	2.00	1.92	1.84	1.79	1.74	1.69	1.64	1.58	1.51
60	4.00	3.15	2.76	2.53	2.37	2.25	2.17	2.10	2.04	1.99	1.92	1.84	1.75	1.70	1.65	1.59	1.53	1.47	1.39
120	3.92	3.07	2.68	2.45	2.29	2.1	2.09	2.02	1.96	1.91	1.83	1.75	1.66	1.61	1.55	1.50	1.43	1.35	1.25
∞	3.84	3.00	2.60	2.37	2.21	2.1	2.01	1.94	1.88	1.83	1.75	1.67	1.57	1.52	1.46	1.39	1.32	1.22	1.00

Phân phối F ($\alpha=.025$)

Mẫu số	Tử số																		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	15	20	24	30	40	60	120	∞
1	647.8	799.5	864.2	889.6	921.8	937.1	948.2	956.7	963.3	968.6	976.7	984.9	993.1	997.2	1001	1006	1010	1014	1018
2	38.51	39.00	39.17	39.25	39.30	39.33	39.36	39.37	39.39	39.40	39.41	39.43	39.45	39.46	39.46	39.47	39.48	39.49	39.50
3	17.44	16.04	15.44	15.10	14.88	14.73	14.62	14.54	14.47	14.42	14.34	14.25	14.17	14.12	14.08	14.04	13.99	13.95	13.90
4	12.22	10.65	9.98	9.60	9.36	9.20	9.07	8.98	8.90	8.84	8.75	8.66	8.56	8.51	8.46	8.41	8.36	8.31	8.26
5	10.01	8.43	7.76	7.39	7.15	6.98	6.85	6.76	6.68	6.62	6.52	6.43	6.33	6.28	6.23	6.18	6.12	6.07	6.02
6	8.81	7.26	6.60	6.23	5.99	5.82	5.70	5.60	5.52	5.46	5.37	5.27	5.17	5.12	5.07	5.01	4.96	4.90	4.85
7	8.07	6.54	5.89	5.52	5.29	5.12	4.99	4.90	4.82	4.76	4.67	4.57	4.47	4.42	4.36	4.31	4.25	4.20	4.14
8	7.57	6.06	5.42	5.05	4.82	4.65	4.53	4.43	4.36	4.30	4.20	4.10	4.00	3.95	3.89	3.84	3.78	3.73	3.67
9	7.21	5.71	5.08	4.72	4.48	4.32	4.20	4.10	4.03	3.96	3.87	3.77	3.67	3.61	3.56	3.51	3.45	3.39	3.33
10	6.94	5.46	4.83	4.47	4.24	4.07	3.95	3.85	3.78	3.72	3.62	3.52	3.42	3.37	3.31	3.26	3.20	3.14	3.08
11	6.72	5.26	4.63	4.28	4.04	3.88	3.76	3.66	3.59	3.53	3.43	3.33	3.23	3.17	3.12	3.06	3.00	2.94	2.88
12	6.55	5.10	4.47	4.12	3.89	3.73	3.61	3.51	3.44	3.37	3.28	3.18	3.07	3.02	2.96	2.91	2.85	2.79	2.72
13	6.41	4.97	4.35	4.00	3.77	3.60	3.48	3.39	3.31	3.25	3.15	3.05	2.95	2.89	2.84	2.78	2.72	2.66	2.60
14	6.30	4.86	4.24	3.89	3.66	3.50	3.48	3.29	3.21	3.15	3.05	2.95	2.84	2.79	2.73	2.67	2.61	2.55	2.49
15	6.20	4.77	4.15	3.80	3.58	3.41	3.29	3.20	3.12	3.06	2.96	2.86	2.76	2.70	2.64	2.59	2.52	2.46	2.40
16	6.12	4.69	4.08	3.73	3.50	3.34	3.22	3.12	3.05	2.99	2.89	2.79	2.68	2.63	2.57	2.51	2.45	2.38	2.32

Mẫu số	Tỷ số																		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	15	20	24	30	40	60	120	∞
17	6.04	4.62	4.01	3.66	3.44	3.28	3.16	3.06	2.98	2.92	2.82	2.72	2.62	2.56	2.50	2.44	2.38	2.32	2.25
18	5.98	4.56	3.95	3.61	3.38	3.22	3.10	3.01	2.93	2.87	2.77	2.67	2.56	2.50	2.44	2.38	2.32	2.26	2.19
19	5.92	4.51	3.90	3.56	3.33	3.17	3.05	2.96	2.88	2.82	2.72	2.62	2.51	2.45	2.39	2.33	2.27	2.20	2.13
20	5.87	4.46	3.86	3.51	3.29	3.13	3.01	2.91	2.84	2.77	2.68	2.57	2.46	2.41	2.35	2.29	2.22	2.16	2.09
21	5.83	4.42	3.82	3.48	3.25	3.09	2.97	2.87	2.80	2.73	2.64	2.53	2.42	2.37	2.31	2.25	2.18	2.11	2.04
22	5.79	4.38	3.78	3.44	3.22	3.05	2.93	2.84	2.76	2.70	2.60	2.50	2.39	2.33	2.27	2.21	2.14	2.08	2.00
23	5.75	4.35	3.75	3.41	3.18	3.02	2.90	2.81	2.73	2.67	2.57	2.47	2.36	2.30	2.24	2.18	2.11	2.04	1.97
24	5.72	4.32	3.72	3.38	3.15	2.99	2.87	2.78	2.70	2.64	2.54	2.44	2.33	2.27	2.21	2.15	2.08	2.01	1.94
25	5.69	4.29	3.69	3.35	3.13	2.97	2.85	2.75	2.68	2.61	2.51	2.41	2.30	2.24	2.18	2.12	2.05	1.98	1.91
26	5.66	4.27	3.01	3.33	3.10	2.94	2.82	2.73	2.65	2.59	2.49	2.39	2.28	2.22	2.16	2.09	2.03	1.95	1.88
27	5.63	4.24	3.65	3.31	3.08	2.92	2.80	2.71	2.63	2.57	2.47	2.36	2.25	2.19	2.13	2.07	2.00	1.93	1.85
28	5.61	4.22	3.63	3.29	3.06	2.90	2.78	2.69	2.61	2.55	2.45	2.34	2.23	2.17	2.11	2.05	1.98	1.91	1.83
29	5.59	4.20	3.61	3.27	3.04	2.88	2.76	2.67	2.59	2.53	2.43	2.32	2.21	2.15	2.09	2.03	1.96	1.89	1.81
30	5.57	4.18	3.59	3.25	3.03	2.87	2.75	2.65	2.57	2.51	2.41	2.31	2.20	2.14	2.07	2.01	1.94	1.87	1.79
40	5.42	4.05	3.46	3.13	2.90	2.74	2.62	2.53	2.45	2.39	2.29	2.18	2.07	2.01	1.94	1.88	1.80	1.72	1.64
60	5.29	3.93	3.34	3.01	2.79	2.63	2.51	2.41	2.33	2.27	2.17	2.06	1.94	1.88	1.82	1.74	1.67	1.58	1.48
120	5.15	3.80	3.23	2.89	2.67	2.52	2.39	2.30	2.22	2.16	2.05	1.94	1.82	1.76	1.69	1.61	1.53	1.43	1.31
∞	5.02	3.69	3.12	2.79	2.57	2.41	2.29	2.19	2.11	2.05	1.94	1.83	1.71	1.64	1.57	1.48	1.39	1.27	1.00

Phân phối F ($\alpha=0.01$)

Mẫu số	Tỷ số																		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	15	20	24	30	40	60	120	∞
1	4052	4999.5	5403	5625	5764	5859	5928	5982	6022	6056	6106	6157	6209	6235	6261	6287	6313	6339	6366
2	98.50	99.00	99.17	99.25	99.30	99.33	99.36	99.37	99.39	99.40	99.42	99.43	99.45	99.46	99.47	99.47	99.48	99.49	99.50
3	34.12	30.82	29.46	28.71	28.24	27.91	27.67	27.49	27.35	27.23	27.05	26.87	26.69	26.60	26.50	26.41	26.32	26.22	26.13
4	21.20	18.00	16.69	15.98	15.52	15.21	14.98	14.80	14.66	14.55	14.37	14.20	11.02	13.93	13.84	13.75	13.65	13.56	13.46
5	16.26	13.27	12.06	11.39	10.97	10.67	10.46	10.29	10.16	10.05	9.89	9.72	9.55	9.47	9.38	9.29	9.20	9.11	9.02
6	13.75	10.92	9.78	9.15	8.75	8.47	8.26	8.10	7.98	7.87	7.72	7.56	7.40	7.31	7.23	7.14	7.06	6.97	6.88
7	12.25	9.55	8.45	7.85	7.46	7.19	6.99	6.84	6.72	6.62	6.47	6.31	6.16	6.07	5.99	5.91	5.82	5.74	5.65
8	11.26	8.65	7.59	7.01	6.63	6.37	6.18	6.03	5.91	5.81	5.67	5.52	5.36	5.28	5.20	5.12	5.03	4.95	4.86
9	10.56	8.02	6.99	6.42	6.06	5.80	5.61	5.47	5.35	5.26	5.11	4.96	4.81	4.73	4.65	4.57	4.48	4.40	4.31
10	10.04	7.56	6.55	5.99	5.64	5.39	5.20	5.06	4.94	4.85	4.71	4.56	4.41	4.33	4.25	4.17	4.08	4.00	3.91
11	9.65	7.21	6.22	5.67	5.32	5.07	4.89	4.74	4.63	4.54	4.40	4.25	4.10	4.02	3.94	3.86	3.78	3.69	3.60
12	9.33	6.93	5.95	5.41	5.06	4.82	4.64	4.50	4.39	4.30	4.16	4.01	3.86	3.78	3.70	3.62	3.54	3.45	3.36
13	9.07	6.70	5.74	5.21	4.86	4.62	4.44	4.30	4.19	4.10	3.96	3.82	3.66	3.59	3.51	3.43	3.34	3.25	3.17
14	8.86	6.51	5.56	5.04	4.69	4.46	4.28	4.14	4.03	3.94	3.80	3.66	3.51	3.43	3.35	3.27	3.18	3.09	3.00
15	8.68	6.36	5.42	4.89	4.56	4.32	4.14	4.00	3.89	3.80	3.67	3.52	3.37	3.29	3.21	3.13	3.05	2.96	2.87
16	8.53	6.23	5.29	4.77	4.44	4.20	4.03	3.89	3.78	3.69	3.55	3.41	3.26	3.18	3.10	3.02	2.93	2.84	2.75

Mẫu số	Tỷ số																		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	15	20	24	30	40	60	120	∞
17	8.40	6.11	5.18	4.67	4.34	4.10	3.93	3.79	3.68	3.59	5.46	3.31	3.16	3.08	3.00	2.92	2.83	2.75	2.65
18	8.29	6.01	5.09	4.58	4.25	4.01	3.84	3.71	3.60	3.51	3.37	3.23	3.08	3.00	2.92	2.84	2.75	2.66	2.57
19	8.18	5.93	5.01	4.50	4.17	3.91	3.77	3.63	3.52	3.43	3.30	3.15	3.00	2.92	2.84	2.76	2.67	2.58	2.49
20	8.10	5.85	4.94	4.43	4.10	3.87	3.70	3.56	3.46	3.37	3.23	3.09	2.94	2.86	2.78	2.69	2.61	2.52	2.42
21	8.02	5.78	4.87	4.37	4.04	3.81	3.64	3.51	3.40	3.31	3.17	3.03	2.88	2.80	2.72	2.64	2.55	2.46	2.36
22	7.95	5.72	4.82	4.31	3.99	3.76	3.59	3.45	3.35	3.26	3.12	2.98	2.83	2.75	2.67	2.58	2.50	2.40	2.31
23	7.88	5.66	4.76	4.26	3.94	3.71	3.54	3.41	3.30	3.21	3.07	2.93	2.78	2.70	2.62	2.54	2.45	2.35	2.26
24	7.82	5.61	4.72	4.22	3.90	3.67	3.50	3.36	3.26	3.17	3.03	2.89	2.74	2.66	2.58	2.49	2.40	2.31	2.21
25	7.77	5.57	4.68	4.18	3.85	3.63	3.46	3.32	3.22	3.13	2.99	2.85	2.70	2.62	2.54	2.45	2.36	2.27	2.17
26	7.72	5.53	4.64	4.14	3.82	3.59	3.42	3.29	3.18	3.09	2.96	2.81	2.66	2.58	2.50	2.42	2.33	2.23	2.13
27	7.68	5.49	4.60	4.11	3.78	3.56	3.39	3.26	3.15	3.06	2.93	2.78	2.63	2.55	2.47	2.38	2.29	2.20	2.10
28	7.64	5.45	4.57	4.07	3.75	3.53	3.36	3.23	3.12	3.03	2.90	2.75	2.60	2.52	2.44	2.35	2.26	2.17	2.06
29	7.60	5.42	4.54	4.04	3.73	3.50	3.33	3.20	3.09	3.00	2.87	2.73	2.57	2.49	2.41	2.33	2.23	2.14	2.03
30	7.56	5.39	4.51	4.02	3.70	3.47	3.30	3.17	3.07	2.98	2.84	2.70	2.55	2.47	2.39	2.30	2.21	2.11	2.01
40	7.31	5.18	4.31	3.83	3.51	3.39	3.12	2.99	2.89	2.80	2.66	2.52	2.37	2.29	2.20	2.11	2.02	1.92	1.80
60	7.08	4.98	4.13	3.65	3.34	3.12	2.95	2.82	2.72	2.63	2.50	2.35	2.20	2.12	2.03	1.94	1.84	1.73	1.60
120	6.85	4.79	3.95	3.48	3.17	2.90	2.79	2.65	2.56	2.47	2.34	2.19	2.03	1.95	1.86	1.76	1.66	1.53	1.38
∞	6.63	4.61	3.78	3.32	3.02	2.80	2.64	2.61	2.41	2.32	2.18	2.04	1.88	1.79	1.70	1.59	1.47	1.32	1.00

Bảng V: HỆ SỐ TƯƠNG QUAN r (Pearson)

Độ tự do	P (ngưỡng xác suất)			
	0,10	0,05	0,02	0,01
1	0,9877	0,9969	0,9995	0,9999
2	0,9000	0,9500	0,9800	0,9900
3	0,8654	0,8783	0,9343	0,9587
4	0,7293	0,8114	0,8822	0,9172
5	0,6694	0,7545	0,8329	0,8745
6	0,6215	0,7067	0,7887	0,8343
7	0,5822	0,6664	0,7498	0,7977
8	0,5494	0,6319	0,7155	0,7646
9	0,5214	0,6021	0,6851	0,7348
10	0,4973	0,5760	0,6581	0,7079
11	0,4762	0,5529	0,6339	0,6835
12	0,4575	0,5324	0,6120	0,6614
13	0,4409	0,5139	0,5923	0,6411
14	0,4259	0,4973	0,5742	0,6226
15	0,4124	0,4821	0,5577	0,6055
16	0,4000	0,4683	0,5425	0,5897
17	0,3887	0,4555	0,5285	0,5751
18	0,3783	0,4438	0,5155	0,5614
19	0,3687	0,4329	0,5034	0,5487

20	0,3598	0,4227	0,4921	0,5388
25	0,3233	0,3809	0,4451	0,4869
30	0,2910	0,3491	0,4093	0,4487
35	0,2746	0,3246	0,3810	0,4182
40	0,2573	0,3014	0,3578	0,3932
45	0,2428	0,2875	0,3384	0,3721
50	0,2306	0,2732	0,3218	0,3541
60	0,2108	0,2500	0,2948	0,3248
70	0,1954	0,2319	0,2737	0,3017
80	0,1829	0,2172	0,2565	0,2830
90	0,1726	0,2050	0,2422	0,2673
100	0,1638	0,1946	0,2301	0,2540

BẢNG VI: HỆ SỐ TƯƠNG QUAN r_s (Spearman)

Đtdn	P	
	0,05	0,01
4	1,000	
5	0,900	1,000
6	0,829	0,943
7	0,714	0,893
8	0,643	0,833
9	0,600	0,783
10	0,564	0,746
12	0,506	0,712
14	0,456	0,645
16	0,425	0,601
18	0,399	0,564
20	0,377	0,534
22	0,359	0,508
24	0,343	0,485
26	0,329	0,465
28	0,317	0,448
30	0,306	0,432

PHỤ LỤC 02

N1

PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN

(Dùng cho minh họa sử dụng phần mềm SPSS trong các nghiên cứu)

Để có cơ sở đánh giá trình độ hiểu biết về các chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển nông nghiệp, nông thôn của nông dân, chỉ ra các nguyên nhân của thực trạng này, đồng thời đề xuất các giải pháp nhằm góp phần tích cực cho nâng cao trình độ dân trí của người nông dân nói chung, trình độ hiểu biết về chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn nói riêng đáp ứng tốt yêu cầu hội nhập và phát triển đất nước thời kỳ mới, đề nghị Ông (Bà, Anh, Chị) hãy đọc kỹ phần hướng dẫn trả lời ở từng câu và phân liệt kê sẵn các phương án trả lời, đánh dấu (X) vào các ô tương ứng.

Ông (Bà, Anh, Chị) có thể ghi rõ thêm ý kiến của mình vào các chỗ nếu thấy cần thiết hoặc các chỗ mà chúng tôi yêu cầu.

Chân thành cảm ơn Ông (Bà, Anh, Chị) về sự cộng tác này!

	Phương án trả lời:		
	Chưa	Khó trả lời	Có
Câu 1: Ông (Bà, Anh, Chị) đã có khi nào nghe nói tới Nghị quyết 26/NQ-TW của Đảng về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn chưa?	☐	☐	☐
Câu 2: Ông (Bà, Anh, Chị) đã có khi nào nghe nói tới Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn 2011-2020 chưa?	☐	☐	☐

Câu 3-Nếu đã được nghe nói, Ông (Bà, Anh,Chị) hiểu như thế nào về Nghị quyết 26/NQ-TW này?:		Phương án trả lời:				
		Khó trả lời	Không đúng, không đồng ý	Đúng một phần, đồng ý một phần	Đồng ý về cơ bản	Hoàn toàn đúng, hoàn toàn đồng ý
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Theo Ông (Bà, Anh, Chị), Nghị quyết 26 có từ năm nào?					
	+ 2007					☐
	+ 2008					☐
	+ 2009					☐
	+ 2010					☐
	+ 2011					☐
2	Nghị quyết 26 có ý nghĩa to lớn cho nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của dân cư nông thôn.	☐	☐	☐	☐	☐
3	Nghị quyết 26 đã tập trung bàn việc xóa đói giảm nghèo cho nông dân miền núi, vùng sâu, vùng xa	☐	☐	☐	☐	☐
4	Nghị quyết 26 nhằm xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững.	☐	☐	☐	☐	☐

		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5	Nghị quyết 26 bàn sâu về xây dựng mạng lưới điện cho nông thôn	☐	☐	☐	☐	☐
6	Nghị quyết 26 đề ra những đòi hỏi về xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội hiện đại, xã hội nông thôn ổn định.	☐	☐	☐	☐	☐
7	Nghị quyết 26 đã bàn chuyên về xây dựng hệ thống thủy lợi hiện đại cho nông thôn	☐	☐	☐	☐	☐
8	Nghị quyết 26 quan tâm đến nâng cao dân trí cư dân nông thôn, chăm lo bảo vệ môi trường sinh thái.	☐	☐	☐	☐	☐
9	Nghị quyết 26 đã bàn chuyên về xây dựng các phong tục tập quán mới cho thanh niên nông thôn		☐	☐	☐	☐
10	Nghị quyết 26 đề ra việc rà soát, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đất đai, quy hoạch phát triển nông, lâm, ngư nghiệp; công nghiệp, khu công nghiệp và quy hoạch chuyên ngành theo vùng.	☐	☐	☐	☐	☐
11	Nghị quyết 26 đã bàn sâu vào việc nghiên cứu phát triển máy móc nông nghiệp hiện đại cho nông thôn	☐	☐	☐	☐	☐

		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
12	Nghị quyết 26 đã đề cập đến việc hoàn thiện các chính sách về tăng cường nguồn lực cho nông nghiệp, nông thôn. Tăng cường công tác nghiên cứu, chuyển giao khoa học- kỹ thuật, đào tạo nhân lực ở nông thôn.	☐	☐	☐	☐	☐
13	Nghị quyết 26 đã kêu gọi nông dân thất lưng buộc bụng xây dựng nông thôn mới	☐	☐	☐	☐	☐
14	Một nội dung quan trọng của nghị quyết 26 là triển khai nhanh công tác quy hoạch xây dựng nông thôn mới gắn với quy hoạch phát triển đô thị.	☐	☐	☐	☐	☐
15	Nghị quyết 26 đã tập trung kêu gọi hướng nỗ lực cả nước vào xây dựng các vùng chuyên canh sản xuất lớn	☐	☐	☐	☐	☐
16	Một nội dung đáng chú ý là kêu gọi hợp tác quốc tế, thu hút đầu tư nước ngoài vào sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn.	☐	☐	☐	☐	☐
17	Nghị quyết 26 đã bàn sâu về các hình thức hội nhập kinh tế nông nghiệp trong khu vực	☐	☐	☐	☐	☐

		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
18	Nghị quyết kêu gọi tiếp tục triển khai có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn nông thôn, nhất là xóa đói giảm nghèo ở các huyện, xã có tỉ lệ hộ nghèo trên 50%.	☐	☐	☐	☐	☐
19	Nghị quyết 26 đã bàn sâu vào các hình thức bảo hộ nông sản cho nông dân trước các tác động xấu của thiên tai	☐	☐	☐	☐	☐
20	Nghị quyết đã đề ra cần khắc phục nhanh những vấn đề bức xúc ở nông thôn, trước hết là những tồn tại liên quan tới vấn đề thu hồi đất.	☐	☐	☐	☐	☐
21	Nghị quyết nhấn mạnh, thực hiện một bước các biện pháp thích ứng và đối phó với biến đổi khí hậu toàn cầu, nhất là nước biển dâng; không chể, dập tắt kịp thời các dịch bệnh nguy hiểm đối với gia súc, gia cầm, thủy sản và cây trồng.	☐	☐	☐	☐	☐
22	Nghị quyết nhấn mạnh, triển khai chương trình "xây dựng nông thôn mới", trong đó thực hiện xây dựng kết cấu hạ tầng đi trước một bước.	☐	☐	☐	☐	☐
23	Ý kiến khác:.....					

Câu 4: Theo Ông (Bà, Anh, Chị), để phát triển nông nghiệp, nông thôn Việt Nam hiện nay, các vấn đề sau đây có vị trí quan trọng như thế nào?		Khó trả lời	Không quan trọng	Bình thường	Quan trọng	Đặc biệt quan trọng
1	Nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc	☐	☐	☐	☐	☐
2	Phát triển nông nghiệp, nông thôn phải trên cơ sở của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa	☐	☐	☐	☐	☐
3	Phải nhanh chóng đưa các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến vào xây dựng nền nông nghiệp hiện nay.	☐	☐	☐	☐	☐
4	Các vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn phải được giải quyết đồng bộ, gắn với quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.	☐	☐	☐	☐	☐
5	Xây dựng nông thôn mới gắn với xây dựng các cơ sở công nghiệp, dịch vụ và phát triển đô thị theo quy hoạch là căn bản; phát triển toàn diện, hiện đại hóa nông nghiệp là then chốt.	☐	☐	☐	☐	☐

6	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn là một nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.	☐	☐	☐	☐	☐
7	Ứng dụng nhanh các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến cho nông nghiệp, nông thôn, phát triển nguồn nhân lực, nâng cao dân trí nông dân.	☐	☐	☐	☐	☐
8	Giải quyết vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội.	☐	☐	☐	☐	☐
9	Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia cả trước mắt và lâu dài.	☐	☐	☐	☐	☐
10	Xây dựng giai cấp nông dân, củng cố liên minh công nhân - nông dân - trí thức vững mạnh, tạo nền tảng kinh tế - xã hội và chính trị vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	☐	☐	☐	☐	☐

Câu 5-Ông (Bà,Anh, Chị) đã hiểu gì về chính sách xây dựng nông thôn mới của Đảng và Nhà nước?		Khó trả lời	Không đúng, không đồng ý	Đúng một phần, đồng ý một phần	Đồng ý về cơ bản	Hoàn toàn đúng, hoàn toàn đồng ý
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Ông (Bà, Anh, Chị) có nghe nói đến bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới không?	a- Có: ☐ b- Không: ☐ c-Có bao nhiêu tiêu chí? (5-10-15-20):				
2	Tại sao ta phải xây dựng nông thôn mới?					
3	Nông thôn mới là nông thôn có nền kinh tế nông nghiệp theo hướng hiện đại, sản xuất hàng hóa lớn	☐	☐	☐	☐	☐
4	Nông thôn mới là nông thôn có cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ, đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ.	☐	☐	☐	☐	☐

		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5	Xây dựng nông thôn mới là để đổi mới một cách căn bản đời sống vật chất tinh thần của cư dân nông thôn theo hướng có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại;	☐	☐	☐	☐	☐
6	Xây dựng nông thôn mới nhằm cung cấp đầy đủ nước sạch và đảm bảo vệ sinh nông thôn	☐	☐	☐	☐	☐
7	Để xây dựng nông thôn mới, cần hỗ trợ cư dân nông thôn hoàn tất việc xây dựng các công trình vệ sinh căn bản ở hộ gia đình (nhà tắm, nhà vệ sinh) và hỗ trợ cộng đồng, địa phương xây dựng các công trình vệ sinh và môi trường công cộng (nhà vệ sinh công cộng, nhà tắm, bến nước,...)	☐	☐	☐	☐	☐
8	Để xây dựng nông thôn mới, cần đưa hết các khu công nghiệp và xí nghiệp sử dụng nhiều lao động (dệt may, da giày, chế biến thủy sản...) và công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản ra xa địa bàn đô thị, định hướng vào các vùng đồng bằng tập trung nhiều dân cư và các vùng nguyên liệu nông nghiệp.	☐	☐	☐	☐	☐

		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
9	Muốn xây dựng nông thôn mới, phải thực hiện chuyển dịch chỗ ở, xóa bỏ các nhà ở cũ, xây các nhà ở mới theo một mẫu thống nhất chung cho các vùng miền.	☐	☐	☐	☐	☐
10	Để xây dựng nông thôn mới, cần có kế hoạch từng bước phát triển các nhà máy, xí nghiệp công nghiệp nông thôn trở thành vệ tinh sản xuất gia công phục vụ nhà máy công nghiệp lớn. Giảm bớt tình trạng di cư của đội ngũ lao động về các thành phố lớn.	☐	☐	☐	☐	☐
11	Muốn xây dựng nông thôn mới, phải cải tạo lại hệ thống lưới điện. Phân đấu mỗi gia đình có một máy phát điện riêng.	☐	☐	☐	☐	☐
12	Để xây dựng nông thôn mới, cần chú ý phát triển các ngành công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp chế tạo, lắp ráp phục vụ cho phát triển công nghiệp của đất nước ngay tại các vùng nông thôn	☐	☐	☐	☐	☐

		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
13	Xây dựng nông thôn mới, theo Ông (Bà, Anh, Chị) có điểm khác biệt gì so với các việc đã làm trước đây?					
14	Theo Ông (Bà, Anh, Chị), liên kết 4 nhà trong xây dựng nông thôn là những nhà nào?					
15	Gia đình Ông (Bà, Anh, Chị) đã có các vật dụng thiết yếu hàng ngày nào sau đây: a-Đài: ☐ b-Tivi: ☐ c-Dàn loa nghe nhạc: ☐ d-Đầu Video: ☐	e-Máy vi tính: ☐ g- Tủ lạnh: ☐ h- Máy điều hòa: ☐ i-Máy giặt: ☐ k - Xe máy (số lượng):... l-Các loại khác:.....				
16	Tự đánh giá công trình vệ sinh của gia đình Ông (Bà, Anh, Chị) ở mức độ nào? a-Có khu vệ sinh: ☐ b-Chưa có: ☐	Tự đánh giá về chất lượng: a-Tốt: ☐ b-Trung bình: ☐ c-Kém: ☐				
17	Tự đánh giá cảnh quan, môi trường, vệ sinh đường làng, ngõ xóm:	Tự đánh giá về chất lượng: a-Tốt, đẹp: ☐ b-Trung bình: ☐ c-Kém, chưa đẹp: ☐				
	Ý kiến khác:.....					

Câu 6:

Làng của Ông (Bà, Anh, Chị) có nghề truyền thống không?

a-Có: ☐ b- Không: ☐

Nếu có là những nghề gì?:

.....

Câu 7- Ông (Bà, Anh, Chị) đã hiểu gì về chính sách phát triển làng nghề của Đảng và Nhà nước. Ý kiến của Ông (Bà, Anh, Chị) về các vấn đề sau đây như thế nào?		Khó trả lời	Không đúng, không đồng ý	Đúng một phần, đồng ý một phần	Đồng ý về cơ bản	Hoàn toàn đúng, hoàn toàn đồng ý
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Chính sách phát triển làng nghề nhằm hỗ trợ cho các làng đã có nghề, xây dựng chương trình phát triển nghề của làng.	☐	☐	☐	☐	☐
2	Chính sách phát triển làng nghề nhằm hỗ trợ các làng nghề phát triển thị trường, tiếp thu công nghệ, đào tạo nghề để nâng cao chất lượng và khả năng cạnh tranh của hàng hóa	☐	☐	☐	☐	☐
3	Chính sách phát triển làng nghề nhằm triển khai chương trình “bảo tồn và phát triển mỗi làng một nghề”	☐	☐	☐	☐	☐

4	Chính sách phát triển làng nghề đòi hỏi chính quyền địa phương có trách nhiệm chăm lo xây dựng thương hiệu cho các làng nghề	☐	☐	☐	☐	☐
5	Làng nghề của ta chất lượng sản phẩm chưa cao, mẫu mã chậm thay đổi nên sức cạnh tranh kém; trang thiết bị lạc hậu, nhiều nơi còn gây ô nhiễm môi trường	☐	☐	☐	☐	☐
6	Việc tổ chức quy hoạch để thu hút mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển các làng nghề, làng dịch vụ chưa tốt.	☐	☐	☐	☐	☐
7	Trong xây dựng làng nghề, cần phối hợp với chiến lược quy hoạch phát triển công nghiệp, đưa các nhà máy, khu công nghiệp đô thị về nông thôn.	☐	☐	☐	☐	☐
8	Trong xây dựng làng nghề, cần đặc biệt chú ý khắc phục ô nhiễm môi trường	☐	☐	☐	☐	☐
9	Theo Ông (Bà, Anh, Chị), trong năm 2010, thôn ta đã có bao nhiêu người được bố trí đi đào tạo nghề:	Số lượng:				
10	Gia đình ta, trong năm 2010 đã có bao nhiêu người được bố trí đi đào tạo nghề	Số lượng:				

11	Người được đi đào tạo đã được chu cấp về vật chất những gì? (Xin ghi rõ ở bên)	
12	Ý kiến khác:.....	

Câu 8- Ý kiến của Ông (Bà, Anh, Chị) về các vấn đề sau đây liên quan đến chính sách quản lý của nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm đối với hàng nông sản như thế nào?		Khó trả lời	Không đúng, không đồng ý	Đúng một phần, đồng ý một phần	Đồng ý về cơ bản	Hoàn toàn đúng, hoàn toàn đồng ý
1	Vì sức khỏe của cả cộng đồng, mỗi người dân cần phải thực hiện nghiêm các yêu cầu về đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm nói chung, thực phẩm hàng nông sản nói riêng.	☐	☐	☐	☐	☐
2	Hiện nay, nông dân địa phương tôi đã chủ yếu sử dụng chế phẩm sinh học trong diệt trừ sâu bệnh đảm bảo an toàn cho nông dân và cho người tiêu dùng	☐	☐	☐	☐	☐
3	Khi phun thuốc bảo vệ thực vật, bà con nông dân thôn quê tôi đã tuân thủ nghiêm thời gian cách ly an toàn	☐	☐	☐	☐	☐

4	Lãnh đạo địa phương đã tăng cường kiểm tra, giám sát việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật của người dân.	☐	☐	☐	☐	☐
5	Cán bộ kỹ thuật địa phương đã quan tâm đến hướng dẫn sử dụng thuốc bảo vệ thực vật cho người dân.	☐	☐	☐	☐	☐
6	Trong việc phun xịt thuốc cho sản phẩm nông nghiệp cần theo nguyên tắc 4 đúng. Ông (Bà, Anh, Chị) hãy kể tên 4 nguyên tắc này?	a-Có tuân thủ: ☐ b-Kể tên:.....				
7	Ông (Bà, Anh, Chị) hãy kể tên kỹ thuật “ba giảm, ba tăng” để đảm bảo an toàn cho sản phẩm nông nghiệp.	a-Có tuân thủ: ☐ b-Kể tên:.....				
8	Ông (Bà, Anh, Chị) hãy kể tên kỹ thuật “một phải, năm giảm” trong đảm bảo an toàn cho sản phẩm nông nghiệp.	a-Có tuân thủ: ☐ b-Kể tên:.....				
9	Ý kiến khác:.....					
Câu 9- Ông (Bà, Anh, Chị) đã hiểu những gì về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn phù hợp với yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập kinh tế quốc tế						
1	Thôn, Xã ta có tổ chức tín dụng không? Có: ☐ Không: ☐	Tên gọi:.....				

2	Gia đình Ông (Bà, Anh, Chị) có được vay tiền phục vụ cho sản xuất từ tổ chức tín dụng nông thôn không? Có: ☐ Không: ☐	Được vay bao nhiêu lần (trong 3 năm gần đây) và được vay bao nhiêu tiền:				
3	Theo Ông (Bà, Anh, Chị), thôn ta đã có nhiều gia đình, cá nhân được vay vốn phục vụ sản xuất không? Người được vay nhiều nhất là bao nhiêu tiền?	Trả lời:.....				
4	Theo Ông (Bà, Anh, Chị), cần làm gì để phát triển hệ thống tín dụng ở nông thôn nhằm phục vụ tốt cho sản xuất nông nghiệp	Trả lời:.....				
Câu 10- Ông (Bà, Anh, Chị) có ý kiến gì về các biện pháp sau đây nhằm nâng cao trình độ hiểu biết của cư dân nông thôn về chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn hiện nay		Khó trả lời	Không đúng, không đồng ý	Đúng một phần, đồng ý một phần	Đồng ý về cơ bản	Hoàn toàn đúng, hoàn toàn đồng ý
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Giải pháp tăng cường giáo dục tuyên truyền, bồi dưỡng nâng cao nhận thức cho cư dân nông thôn hiểu rõ vai trò quan trọng của nông nghiệp,	☐	☐	☐	☐	☐

	nông thôn trong xây dựng, phát triển kinh tế đất nước. Giáo dục cho cán bộ và cư dân nông dân nhận thức đúng các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới trong điều kiện hiện nay.					
2	Tích cực đưa các tiến bộ khoa học kỹ thuật về nông thôn. Mở các lớp bồi dưỡng kỹ thuật cho cư dân theo các ngành nghề khác nhau, tạo bước đột phá cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả nông nghiệp.	☐	☐	☐	☐	☐
3	Cấp ủy, chính quyền địa phương tập trung công sức lãnh đạo thực hiện tốt nhất chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2011-2020 đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn soạn thảo đệ trình Chính phủ ban hành.	☐	☐	☐	☐	☐

4	Cấp ủy, chính quyền địa phương tập trung nỗ lực hướng vào các lợi thế sẵn có của địa phương mình, đề xuất các hướng phát triển mới phù hợp với chiến lược chung, phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất lớn, hiện đại, xây dựng nông thôn mới.	☐	☐	☐	☐	☐
5	Cấp ủy, chính quyền địa phương hết sức chăm lo đào tạo, phát triển nguồn nhân lực cho nông thôn mình cả trước mắt cũng như lâu dài.	☐	☐	☐	☐	☐
6	Chăm lo nâng cao đời sống cư dân nông thôn để các cư dân toàn tâm toàn ý cho phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất lớn.	☐	☐	☐	☐	☐
7	Cần huy động sức mạnh của các cấp, các Bộ, các ngành, sức mạnh của cả hệ thống chính trị tích cực tham gia hoạt động phát triển nông nghiệp, nông thôn.	☐	☐	☐	☐	☐
8	Ý kiến khác:.....					

11. Thu nhập bình quân của bản thân Ông (Bà, Anh, Chị) hiện nay: (triệu đồng / tháng)						
> 6 triệu	> 5 triệu	> 4 triệu	> 3 triệu	> 2 triệu	> 1 triệu	< 1 triệu
☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐

12. Thu nhập bình quân đầu người của gia đình Ông (Bà, Anh, Chị) hiện nay: (triệu đồng / tháng)						
> 6 triệu	> 5 triệu	> 4 triệu	> 3 triệu	> 2 triệu	> 1 triệu	< 1 triệu
☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐

13. Thông tin về bản thân:

T1. Giới tính:	1. Nam : ☐	2. Nữ: ☐
----------------	-----------------------------------	---------------------------------

T2. Tuổi: (điền số tuổi):.....☐

T3. Dân tộc :	1. Kinh: ☐	2. Dân tộc khác: ☐ (Xin ghi rõ):.....
---------------	-----------------------------------	--

T4. Quê quán :

T6. Trình độ học vấn của bản thân hiện nay? (Chỉ đánh dấu X vào một ô)	1. Tiểu học: ☐	3. Trung học phổ thông: ☐	5. Đại học: ☐
	2. Trung học cơ sở: ☐	4. Cao đẳng: ☐	6. Trên đại học: ☐

T7. Lĩnh vực nghề nghiệp của bản thân hiện nay: (Chỉ đánh dấu X vào một ô)

1- Học sinh, Sinh viên: ☐	5- Tiểu thương : ☐	9- Cán bộ quản lý: ☐
2- Nông dân: ☐	6- Nội trợ : ☐	10- Lực lượng vũ trang: ☐

3-Công nhân: ☐	7-Lao động tự do: ☐	11-Trí thức: ☐
4-Nhân viên hành chính các loại(Nhà nước, hợp doanh) : ☐	8-Nhà kinh doanh: ☐	

T8: Ông (Bà, Anh, Chị) hiện nay: 1. Đang làm việc: ☐ 2. Đã nghỉ hưu: ☐

Một lần nữa, xin chân thành cảm ơn Ông (Bà, Anh, Chị)!

PHỤ LỤC 03:

Xử lý số liệu một số nội dung phiếu trưng cầu ý kiến (N1) trên phần mềm SPSS phiên bản 15.0 (với mục đích làm cứ liệu minh họa cho phương pháp sử dụng SPSS cho một công trình nghiên cứu)

Frequency Table

N1

	Frequency	Percent
Missing System	1207	100,0

C1:Ong (Ba, Anh, Chi) da co khi nao nghe noi toi Nghi quyet 26/NQ-TW ...

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Chua	437	36,2	36,2	36,2
	Kho tra loi	206	17,1	17,1	53,3
	Co	564	46,7	46,7	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

C2:Ong (Ba, Anh, Chi) da co khi nao nghe noi toi chien luoc phat trien NN,NT...

...

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Chua	450	37,3	37,3	37,3
	Kho tra loi	206	17,1	17,1	54,3
	Co	551	45,7	45,7	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

C3.1: Nghi quyet 26 co tu nam nao?...

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	2007	375	31,1	31,1	31,1
	2008	204	16,9	16,9	48,0
	2009	564	46,7	46,7	94,7
	2010	44	3,6	3,6	98,3
	2011	20	1,7	1,7	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

C3.2. Nghị quyết 26 có ý nghĩa to lớn nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của cư dân nông thôn

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Hoan toàn dung, hoàn toàn đồng ý	1207	100,0	100,0	100,0

C3.3. Nghị quyết 26 đã tập trung ban việc xóa đói giảm nghèo cho nông dân miền núi, vùng sâu, vùng xa

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Không dung, không đồng ý	47	3,9	3,9	3,9
Dung một phần, đồng ý một phần	493	40,8	40,8	44,7
Đồng ý về cơ bản	544	45,1	45,1	89,8
Hoan toàn dung, hoàn toàn đồng ý	123	10,2	10,2	100,0
Total	1207	100,0	100,0	

C3.4. Nghị quyết 26 ...đã nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại bền vững

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Không dung, không đồng ý	38	3,1	3,1	3,1
Dung một phần, đồng ý một phần	429	35,5	35,5	38,7
Đồng ý về cơ bản	560	46,4	46,4	85,1
Hoan toàn dung, hoàn toàn đồng ý	180	14,9	14,9	100,0
Total	1207	100,0	100,0	

C3.5: Nghị quyết 26 ban sau về xây dựng mạng lưới điện cho nông thôn

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Không dung, không đồng ý	38	3,1	3,1	3,1
Dung một phần, đồng ý một phần	492	40,8	40,8	43,9
Đồng ý về cơ bản	544	45,1	45,1	89,0
Hoan toàn dung, hoàn toàn đồng ý	133	11,0	11,0	100,0
Total	1207	100,0	100,0	

C3.6: Nghị quyết 26 đề ra nhưng đòi hỏi về xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội hiện đại, xã hội nông thôn an định

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Hoan toàn dung, hoàn toàn đồng ý	1207	100,0	100,0	100,0

C3.7: Nghị quyết 26 đã ban chuyên về xây dựng hệ thống thủy lợi hiện đại cho nông thôn

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Không dung, không đồng ý	42	3,5	3,5	3,5
Dung một phần, đồng ý một phần	480	39,8	39,8	43,2
Đồng ý về cơ bản	549	45,5	45,5	88,7
Hoan toàn dung, hoàn toàn đồng ý	136	11,3	11,3	100,0
Total	1207	100,0	100,0	

C3.8: Nghị quyết 26 quan tâm đến nâng cao dân trí cư dân nông thôn, chăm lo bảo vệ môi trường sinh thái

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Hoan toàn dung, hoàn toàn đồng ý	1207	100,0	100,0	100,0

C3.9: Nghị quyết 26 đã ban chuyên về xây dựng các phong tục tập quán mới cho thanh niên nông thôn

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Không dung, không đồng ý	40	3,3	3,3	3,3
Dung một phần, đồng ý một phần	483	40,0	40,0	43,3
Đồng ý về cơ bản	554	45,9	45,9	89,2
Hoan toàn dung, hoàn toàn đồng ý	130	10,8	10,8	100,0
Total	1207	100,0	100,0	

C3.11: Nghị quyết 26 đã ban sau vào việc nghiên cứu phát triển máy móc nông nghiệp hiện đại cho nông thôn

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Không dùng, không đồng ý	40	3,3	3,3	3,3
Dùng một phần, đồng ý một phần	487	40,3	40,3	43,7
Đồng ý về cơ bản	550	45,6	45,6	89,2
Hoàn toàn dùng, hoàn toàn đồng ý	130	10,8	10,8	100,0
Total	1207	100,0	100,0	

C3.12: Nghị quyết 26 đã đề cập đến việc hoàn thiện các chính sách về tăng cường nguồn lực cho nông nghiệp, nông thôn. Tăng cường công tác nghiên cứu, chuyển giao khoa học-kỹ thuật, đào tạo nhân lực ở nông thôn

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Hoàn toàn dùng, hoàn toàn đồng ý	1207	100,0	100,0	100,0

C3.13: Nghị quyết 26 đã kêu gọi nông dân tham gia bước đầu xây dựng nông thôn mới

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Không dùng, không đồng ý	47	3,9	3,9	3,9
Dùng một phần, đồng ý một phần	493	40,8	40,8	44,7
Đồng ý về cơ bản	544	45,1	45,1	89,8
Hoàn toàn dùng, hoàn toàn đồng ý	123	10,2	10,2	100,0
Total	1207	100,0	100,0	

C3.14: Một nội dung quan trọng của Nghị quyết 26 là triển khai nhanh công tác quy hoạch xây dựng nông thôn mới gắn với quy hoạch phát triển đô thị

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Hoàn toàn dùng, hoàn toàn đồng ý	1207	100,0	100,0	100,0

C3.15: Nghị quyết 26 đã tập trung kêu gọi hướng nỗ lực của nước vào xây dựng các vùng chuyên canh sản xuất lớn

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không dùng, không đồng ý	40	3,3	3,3	3,3
	Dùng một phần, đồng ý một phần	485	40,2	40,2	43,5
	Đồng ý về cơ bản	551	45,7	45,7	89,1
	Hoàn toàn dùng, hoàn toàn đồng ý	131	10,9	10,9	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

3.16: Một nội dung đang chú ý là kêu gọi hợp tác quốc tế, thu hút đầu tư nước ngoài vào sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Hoàn toàn dùng, hoàn toàn đồng ý	1207	100,0	100,0	100,0

3.17: Nghị quyết 26 đã ban hành và các hình thức hội nhập kinh tế nông nghiệp trong khu vực

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không dùng, không đồng ý	53	4,4	4,4	4,4
	Dùng một phần, đồng ý một phần	499	41,3	41,3	45,7
	Đồng ý về cơ bản	538	44,6	44,6	90,3
	Hoàn toàn dùng, hoàn toàn đồng ý	117	9,7	9,7	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

3.18: Nghị quyết kêu gọi tiếp tục triển khai có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn nông thôn, nhất là xóa đói giảm nghèo ở các huyện, xã có tỷ lệ hộ nghèo trên 50%

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Hoàn toàn dùng, hoàn toàn đồng ý	1207	100,0	100,0	100,0

C3.19: Nghị quyết 26 đã ban hành vào các hình thức bảo hộ nông sản cho nông dân trước các tác động xấu của biến đổi khí hậu

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không dùng, không đồng ý	58	4,8	4,8	4,8
	Dùng một phần, đồng ý một phần	503	41,7	41,7	46,5
	Đồng ý về cơ bản	533	44,2	44,2	90,6
	Hoàn toàn đồng ý, hoàn toàn đồng ý	113	9,4	9,4	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

C3.20: Nghị quyết đã đề ra các biện pháp khắc phục nhanh chóng vấn đề bức xúc ở nông thôn, trước hết là những tồn tại liên quan tới vấn đề thu hồi đất

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Đồng ý về cơ bản	1207	100,0	100,0	100,0

C3.21: Nghị quyết nhấn mạnh thực hiện một bước các biện pháp thích ứng và đối phó với biến đổi khí hậu toàn cầu, nhất là nước biến đổi; không chờ, đáp ứng kịp thời các dịch bệnh nguy hiểm đối với gia súc, gia cầm, thủy sản và cây trồng

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không dùng, không đồng ý	43	3,6	3,6	3,6
	Dùng một phần, đồng ý một phần	498	41,3	41,3	44,8
	Đồng ý về cơ bản	548	45,4	45,4	90,2
	Hoàn toàn đồng ý, hoàn toàn đồng ý	118	9,8	9,8	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

C3.22: Nghị quyết nhấn mạnh triển khai chương trình "xây dựng nông thôn mới", trong đó thực hiện xây dựng kết cấu hạ tầng đi trước một bước

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Hoàn toàn đồng ý, hoàn toàn đồng ý	1207	100,0	100,0	100,0

C4.1: Nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Bình thường	48	4,0	4,0	4,0
	Quan trọng	529	43,8	43,8	47,8
	Đặc biệt quan trọng	630	52,2	52,2	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

C4.2: Phát triển nông nghiệp, nông thôn phải trên cơ sở của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Bình thường	55	4,6	4,6	4,6
	Quan trọng	1057	87,6	87,6	92,1
	Đặc biệt quan trọng	95	7,9	7,9	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

C4.3: Phải nhanh chóng đưa các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến vào xây dựng nền nông nghiệp hiện nay

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Bình thường	96	8,0	8,0	8,0
	Quan trọng	529	43,8	43,8	51,8
	Đặc biệt quan trọng	582	48,2	48,2	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

C4.4: Các vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn phải được giải quyết đồng bộ, gắn với quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Bình thường	68	5,6	5,6	5,6
	Quan trọng	1054	87,3	87,3	93,0
	Đặc biệt quan trọng	85	7,0	7,0	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

C4.5: Xây dựng nông thôn mới gắn với xây dựng các cơ sở công nghiệp, dịch vụ và phát triển đô thị theo quy hoạch là căn bản; phát triển toàn diện, hiện đại hóa nông nghiệp là then chốt

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Bình thường	48	4,0	4,0	4,0
	Quan trọng	611	50,6	50,6	54,6
	Đặc biệt quan trọng	548	45,4	45,4	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

C4.6: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn là một nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Bình thường	46	3,8	3,8	3,8
	Quan trọng	1049	86,9	86,9	90,7
	Đặc biệt quan trọng	112	9,3	9,3	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

C4.7: Ung dụng nhanh các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến cho nông nghiệp, nông thôn, phát triển nguồn nhân lực, nâng cao dân trí nông dân

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Bình thường	84	7,0	7,0	7,0
	Quan trọng	529	43,8	43,8	50,8
	Đặc biệt quan trọng	594	49,2	49,2	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

C4.8: Giải quyết vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Bình thường	47	3,9	3,9	3,9
	Quan trọng	1022	84,7	84,7	88,6
	Đặc biệt quan trọng	138	11,4	11,4	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

C4.9: Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia cả trước mắt và lâu dài

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Bình thường	24	2,0	2,0	2,0
	Quan trọng	929	77,0	77,0	79,0
	Đặc biệt quan trọng	254	21,0	21,0	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

C4.10: Xây dựng gia cấp nông dân, củng cố liên minh công nhân-nông dân-trí thức vững mạnh, tạo nên tầng kinh tế-xã hội và chính trị vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không quan trọng	13	1,1	1,1	1,1
	Bình thường	51	4,2	4,2	5,3
	Quan trọng	1044	86,5	86,5	91,8
	Đặc biệt quan trọng	99	8,2	8,2	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

C5.1. Ông (Ba, Anh, Chị) có nghe nói đến bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới không?

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không	111	9,2	9,2	9,2
	Có	1096	90,8	90,8	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

C5.1b: Có bao nhiêu tiêu chí

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	10,00	150	12,4	12,4	12,4
	15,00	636	52,7	52,7	65,1
	19,00	104	8,6	8,6	73,7
	20,00	317	26,3	26,3	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

C5.3: Nong thôn mới là nong thôn có nền kinh tế nông nghiệp theo hướng hiện đại, sản xuất hàng hóa lớn

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Dùng một phần, đồng ý một phần	41	3,4	3,4	3,4
	Đồng ý về cơ bản	873	72,3	72,3	75,7
	Hoàn toàn đồng ý, hoàn toàn đồng ý	293	24,3	24,3	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

C5.4: Nong thôn mới là nong thôn có cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ, đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; dân trí được nâng cao..

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Dùng một phần, đồng ý một phần	34	2,8	2,8	2,8
	Đồng ý về cơ bản	810	67,1	67,1	69,9
	Hoàn toàn đồng ý, hoàn toàn đồng ý	363	30,1	30,1	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

C5.5: Xây dựng nông thôn mới là để đời mỗi một cách can bản đời sống vật chất tinh thần của cư dân nông thôn theo hướng có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Kho tra lại	16	1,3	1,3	1,3
	Dùng một phần, đồng ý một phần	38	3,1	3,1	4,5
	Đồng ý về cơ bản	845	70,0	70,0	74,5
	Hoàn toàn đồng ý, hoàn toàn đồng ý	308	25,5	25,5	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

C5.6: Xây dựng NNT nhằm cung cấp đầy đủ nước sạch và đảm bảo vệ sinh nông thôn

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Dong ý về cơ bản	168	13,9	13,9	13,9
Hoàn toàn đồng ý, hoàn toàn đồng ý	1039	86,1	86,1	100,0
Total	1207	100,0	100,0	

C5.7: Để xây dựng NTM, cần hỗ trợ cụ thể...hoàn tất việc xây dựng các công trình và sinh kế ban đầu ở hộ gia đình...

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Không đồng ý, không đồng ý	41	3,4	3,4	3,4
Đồng ý một phần, đồng ý một phần	469	38,9	38,9	42,3
Đồng ý về cơ bản	574	47,6	47,6	89,8
Hoàn toàn đồng ý, hoàn toàn đồng ý	123	10,2	10,2	100,0
Total	1207	100,0	100,0	

C5.8: Để xây dựng NTM, cần đưa hết các khu công nghiệp

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Đồng ý một phần, đồng ý một phần	45	3,7	3,7	3,7
Đồng ý về cơ bản	881	73,0	73,0	76,7
Hoàn toàn đồng ý, hoàn toàn đồng ý	281	23,3	23,3	100,0
Total	1207	100,0	100,0	

5.9: Muốn xây dựng NTM, phải thực hiện chuyển dịch cho ô, xóa bỏ các nhà ô nhiễm.

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Kho tra loi	7	,6	,6	,6
Không đồng ý, không đồng ý	1081	89,6	89,6	90,1
Đồng ý một phần, đồng ý một phần	119	9,9	9,9	100,0
Total	1207	100,0	100,0	

C5.10: De xay dung NTM, can co ke hoach tung buoc phat trien cac nha may, xi nhiep....

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Khong dung, khong dong y	6	,5	,5	,5
Dung mot phan, dong y mot phan	35	2,9	2,9	3,4
Dong y ve co ban	822	68,1	68,1	71,5
Hoan toan dung, hoan toan dong y	344	28,5	28,5	100,0
Total	1207	100,0	100,0	

C5.11 :Muon xay dung NTM, phai cai tao lai he thong luoi dien.....moi gia dinh coi 1 may phat dien rieng

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Khong dung, khong dong y	47	3,9	3,9	3,9
Dung mot phan, dong y mot phan	517	42,8	42,8	46,7
Dong y ve co ban	544	45,1	45,1	91,8
Hoan toan dung, hoan toan dong y	99	8,2	8,2	100,0
Total	1207	100,0	100,0	

C5.12:Can chu y phat trien cac nganh cong nhiep vat lieu xay dung, cong nhiep che tao....

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Dung mot phan, dong y mot phan	39	3,2	3,2	3,2
Dong y ve co ban	840	69,6	69,6	72,8
Hoan toan dung, hoan toan dong y	328	27,2	27,2	100,0
Total	1207	100,0	100,0	

C5.15a: Gia dinh da co Dai thu thanh

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Khong Co	10	,8	,8	,8
	1197	99,2	99,2	100,0
Total	1207	100,0	100,0	

C5.15b: Máy thu hình

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong	349	28,9	28,9	28,9
	Co	858	71,1	71,1	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

C5.15c: Đan loa nghe nhạc

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong	1105	91,5	91,5	91,5
	Co	102	8,5	8,5	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

C5.15d: Đầu đĩa Video

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong	1043	86,4	86,4	86,4
	Co	164	13,6	13,6	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

C5.15e: Máy vi tính

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong	1004	83,2	83,2	83,2
	Co	203	16,8	16,8	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

C5.15g: Tủ lạnh

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong	1077	89,2	89,2	89,2
	Co	130	10,8	10,8	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

C5.15h: Máy điều hòa

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không	1132	93,8	93,8	93,8
	Có	75	6,2	6,2	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

C5.15i: Máy giặt

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không	1109	91,9	91,9	91,9
	Có	98	8,1	8,1	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

C5.15k: Xe máy

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không	251	20,8	20,8	20,8
	Có	956	79,2	79,2	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

C5.15l: Ô tô

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không	1194	98,9	98,9	98,9
	Có	13	1,1	1,1	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

C5.16: Chất lượng công trình vệ sinh

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Kém	139	11,5	11,5	11,5
	Trung bình	970	80,4	80,4	91,9
	Tốt	98	8,1	8,1	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

C5.17: Tu danh gia canh quan, moi truong, ve sinh duong lang, ngo xom

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Kem, chua dep	132	10,9	10,9	10,9
Trung binh	868	71,9	71,9	82,9
Tot, Dep	207	17,1	17,1	100,0
Total	1207	100,0	100,0	

C6.: Lang Ong (Ba, Anh, Chi) co nghe truyen thong khong?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Khong co	844	69,9	69,9	69,9
Co	363	30,1	30,1	100,0
Total	1207	100,0	100,0	

C7.1: Chinh sach phat trien lang nghe (CSPTLN) nham ho tro cho cac lang da co nghe, xay dung chuong trinh phat trien nghe cua lang

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Dong y ve co ban	1009	83,6	83,6	83,6
Hoan toan dung, hoan toan dong y	198	16,4	16,4	100,0
Total	1207	100,0	100,0	

C7.2: CSPTLN nham ho tro cac lang nghe phat trien thi truong....

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Dong y ve co ban	1207	100,0	100,0	100,0

C7.3: CSPTLN nham trien khai chuong trinh "bao ton va phat trien moi lang mot nghe"

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Dong y ve co ban	909	75,3	75,3	75,3
Hoan toan dung, hoan toan dong y	298	24,7	24,7	100,0
Total	1207	100,0	100,0	

C7.5: Lang nghe cua ta chat luong san pham chua cao

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Dong y ve co ban	744	61,6	61,6	61,6
Hoan toan dung, hoan toan dong y	463	38,4	38,4	100,0
Total	1207	100,0	100,0	

C7.6: Việc tổ chức quy hoạch để thu hút mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển các làng nghề, làng dịch vụ chưa tốt

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Dong y ve co ban	824	68,3	68,3	68,3
	Hoan toan dung, hoan toan dong y	383	31,7	31,7	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

C7.7: Trong xây dựng làng nghề, cần phối hợp với chiến lược quy hoạch phát triển công nghiệp, đưa các nhà máy, khu công nghiệp đô thị về nông thôn

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Dong y ve co ban	771	63,9	63,9	63,9
	Hoan toan dung, hoan toan dong y	436	36,1	36,1	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

C7.8: Trong xây dựng làng nghề, cần đặc biệt chú ý khắc phục ô nhiễm môi trường

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Dong y ve co ban	691	57,2	57,2	57,2
	Hoan toan dung, hoan toan dong y	516	42,8	42,8	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

C8.1: Vì sức khỏe của cả cộng đồng,cần phải thực hiện nghiêm

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Dong y ve co ban	673	55,8	55,8	55,8
	Hoan toan dung, hoan toan dong y	534	44,2	44,2	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

C8.2: Hiện nay, nông dân địa phương tôi đã chủ yếu sử dụng chế phẩm sinh học

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong dung, khong dong y	565	46,8	46,8	46,8
	Dung mot phan, dong y mot phan	620	51,4	51,4	98,2
	Dong y ve co ban	22	1,8	1,8	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

C8.3: Khi phun thuốc bảo vệ thực vật, bà con nông dân thôn quê tôi đã tuân thủ nghiêm thời gian cách ly an toàn

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Không dùng, không đồng ý	553	45,8	45,8	45,8
Dùng một phần, đồng ý một phần	626	51,9	51,9	97,7
Đồng ý về cơ bản	28	2,3	2,3	100,0
Total	1207	100,0	100,0	

C8.4: Lãnh đạo địa phương đã tăng cường kiểm tra....

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Không dùng, không đồng ý	233	19,3	19,3	19,3
Dùng một phần, đồng ý một phần	900	74,6	74,6	93,9
Đồng ý về cơ bản	74	6,1	6,1	100,0
Total	1207	100,0	100,0	

C8.5: Cán bộ kỹ thuật địa phương đã quan tâm đến hướng dẫn sử dụng thuốc bảo vệ thực vật cho người dân

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Không dùng, không đồng ý	255	21,1	21,1	21,1
Dùng một phần, đồng ý một phần	888	73,6	73,6	94,7
Đồng ý về cơ bản	64	5,3	5,3	100,0
Total	1207	100,0	100,0	

C8.6: Tuân thủ nguyên tắc 4 đúng

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Không tuân thủ	675	55,9	55,9	55,9
Có tuân thủ	532	44,1	44,1	100,0
Total	1207	100,0	100,0	

C8.7: Tuan thu ky thuật 3 giam, ba tang

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong tuan thu	976	80,9	80,9	80,9
	Co tuan thu	231	19,1	19,1	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

C8.8: Tuan thu ky thuật "mot phai, nam giam"

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong tuan thu	1022	84,7	84,7	84,7
	Co tuan thu	185	15,3	15,3	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

C9.1: Thon, xa ta co to chuc tin dung khong?

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong	349	28,9	28,9	28,9
	Co	858	71,1	71,1	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

C9.2: Gia dinh Ong (Ba, Anh, Chi) co duoc vay tien phục vụ cho sản xuất..

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong	1132	93,8	93,8	93,8
	Co	75	6,2	6,2	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

C10.1: Giai pháp tăng cường giáo dục tuyên truyền, bồi dưỡng năng cao nhận thức.....

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Đồng ý về cơ bản	662	54,8	54,8	54,8
	Hoàn toàn đồng ý, hoàn toàn đồng ý	545	45,2	45,2	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

C10.2: Tích cực đưa các tiến bộ khoa học kỹ thuật về nông thôn.....

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Dong y ve co ban	135	11,2	11,2	11,2
	Hoan toan dung, hoan toan dong y	1072	88,8	88,8	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

C10.3: Cap uy, chinh quyen dia phuongthuc hien...chien luoc phat trien nong nghiep, nong thon...

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Dong y ve co ban	330	27,3	27,3	27,3
	Hoan toan dung, hoan toan dong y	877	72,7	72,7	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

C10.4: Cap uy, chinh quyen dia phuong....huong vao cac loi the san co cua dia phuong....

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Dong y ve co ban	625	51,8	51,8	51,8
	Hoan toan dung, hoan toan dong y	582	48,2	48,2	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

10.5: Cap uy, chinh quyen dia phuong..... cham lo dao tao phat trien nguon nhan lu cho nong thon.....

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Dong y ve co ban	528	43,7	43,7	43,7
	Hoan toan dung, hoan toan dong y	679	56,3	56,3	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

C10.6: Cham lo nang cao doi song cu dan nong thon.....

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Dong y ve co ban	311	25,8	25,8	25,8
	Hoan toan dung, hoan toan dong y	896	74,2	74,2	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

C10.7: ...Huy động...sức mạnh của cả hệ thống chính trị....

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Dong y ve co ban	106	8,8	8,8	8,8
	Hoan toan dung, hoan toan dong y	1101	91,2	91,2	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

T1: Gioi tinh

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Nam	583	48,3	48,3	48,3
	Nu	624	51,7	51,7	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

T2: Tuoi

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	21t - 25t	208	17,2	17,2	17,2
	31t - 35t	576	47,7	47,7	65,0
	36t - 45t	135	11,2	11,2	76,1
	46t - 55t	106	8,8	8,8	84,9
	56t - 65t	57	4,7	4,7	89,6
	> 66 tuoi	125	10,4	10,4	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

T3: Dan toc

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Kinh	1185	98,2	98,2	98,2
	Khac	22	1,8	1,8	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

T6: Trinh do hoc van ban than

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	THCS	122	10,1	10,1	10,1
	THPT	1065	88,2	88,2	98,3
	Cao dang	17	1,4	1,4	99,8
	Dai hoc	3	,2	,2	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

T7: Nghe nghiệp ban than

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Học sinh, sinh viên	28	2,3	2,3	2,3
	Nông dân	1141	94,5	94,5	96,9
	Lao động tự do	38	3,1	3,1	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

T8: Đang làm việc-nghỉ hưu

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Đang làm việc	1125	93,2	93,2	93,2
	Đã nghỉ hưu	82	6,8	6,8	100,0
	Total	1207	100,0	100,0	

PHỤ LỤC 04

CÁC CÔNG THỨC DÙNG CHO CÁC ĐẠI LƯỢNG THỐNG KÊ

Các đại lượng	Công thức tính	Ghi chú về đặc tính
Trung bình cộng	$\bar{x} = \frac{x_1 + x_2 + \dots + x_n}{n} = \frac{\sum_{i=1}^n x_i}{n}$ $\bar{x} = \frac{x_1 n_1 + x_2 n_2 + \dots + x_k n_k}{n_1 + n_2 + \dots + n_k} = \frac{\sum_{i=1}^n x_i n_i}{n}$ $\bar{x} = \frac{\sum_{i=1}^n X_i n_i}{n}$	Đại lượng trung bình của tập hợp giá trị
Trung vị	$M_e = x_0 + \frac{\delta(\frac{1}{2}n - n_H)}{n_{M_e}}$ x_0: Điểm gốc, giới hạn dưới của quãng cách trung vị δ: đại lượng của khoảng trung vị n: tổng các tần số (hoặc tần suất) của các quãng cách n_H: tần số (hoặc tần suất) tích lũy trước quãng cách trung vị. n_{M_e}: tần số (hoặc tần suất) của quãng cách trung vị	Giá trị của dấu hiệu ứng với đơn vị của tập hợp nằm tại trung điểm của chuỗi

Yếu vị	$M_0 = x_0 + \delta \frac{n_{M_0^-} n^-}{2n_{M_0^-} n^- - n^+}$ x_0 : giới hạn dưới của quãng cách yếu vị δ : đại lượng của quãng cách n^- : Tần số (hoặc tần suất) của quãng cách trước quãng cách yếu vị. $n_{M_0^-}$: Tần số (hoặc tần suất) của quãng cách yếu vị. n^+ : Tần số (hoặc tần suất) của quãng cách sau quãng cách yếu vị	Đại lượng mang tần số lớn nhất
Phương sai và độ lệch bình phương trung bình	$s^2 = \frac{\sum_{i=1}^n (x_i - \bar{x})^2}{n} \quad s^2 = \frac{\sum (x_i - \bar{x})^2 n_i}{n}$ $s^2 = \frac{\sum a_i^2 n_i}{n} \delta^2 - (\bar{x} - A)^2$ $\bar{x} = \frac{\sum a_i n_i}{n} \delta + A$	- s biểu thị sự dao động tuyệt đối của các giá trị đo - Độ sai lệch chung so với trung bình cộng
Độ lệch bình phương tuyến tính	$\bar{d} = \frac{\sum_{i=1}^n x_i - \bar{x} n_i}{n}$ $s \approx 1,25 \bar{d}$	Độ lệch tính trên toàn tuyến có tính đến mật độ phân chia

Độ lệch chuẩn	$\sigma = \sqrt{\frac{\sum_{i=1}^n (x_i - \bar{x})^2}{n}}$ $\sigma = \frac{1}{n} \sqrt{n \sum_{i=1}^n x_i^2 - \left(\sum_{i=1}^n x_i \right)^2}$ $\sigma = \frac{1}{n} \sqrt{n \sum_{i=1}^n x_i^2 n_i - \left(\sum_{i=1}^n x_i n_i \right)^2}$ $\sigma = \frac{1}{n} \sqrt{n \sum_{i=1}^n X_i^2 n_i - \left(\sum_{i=1}^n X_i n_i \right)^2}$	- Đánh giá sự phân tán hay tập trung của dấu hiệu +Phân tán nhiều: σ lớn +Phân tán ít: σ nhỏ -Đánh giá mức độ thuần nhất hay không thuần nhất của tập hợp tổng quát: (tập hợp tổng quát càng thuần nhất thì σ càng bé)		
Sai số đại diện	<table><tr><td>$M = \sqrt{\frac{\sigma^2}{n}} = \frac{\sigma}{\sqrt{n}}$</td><td>$M = \frac{s}{\sqrt{n-1}}$</td></tr></table>	$M = \sqrt{\frac{\sigma^2}{n}} = \frac{\sigma}{\sqrt{n}}$	$M = \frac{s}{\sqrt{n-1}}$	- Đánh giá mức độ thuần nhất hay không thuần nhất của tập hợp tổng quát: - Khẳng định mức độ cần thiết về độ lớn của mẫu
$M = \sqrt{\frac{\sigma^2}{n}} = \frac{\sigma}{\sqrt{n}}$	$M = \frac{s}{\sqrt{n-1}}$			

